

# 맞춤 한국어 5

베트남어권





## 일러두기

본 베트남어권 『맞춤 한국어』는 베트남의 한글학교에서 한국어를 배우는 어린이들을 위해 제작된 교재이다. 총 6권의 교재 중 5권인 본 교재는 5,6학년 정도의 어린이들이 학습하도록 제작되었다. 주요 학습 내용은 간단한 일상생활에서의 의사소통을 위한 주제와 어휘로 내용을 구성하였으며 이를 학습하면서 한국어에 익숙해지고 한국 문화에 친숙해질 수 있도록 하였다. 특히 이민의 역사가 짧은 베트남어권 어린이 학습자의 특성을 반영하여 쉽고 재미있으면서도 실제적인 한국어 학습이 가능하도록 내용을 구성하였다. 또한 어린이 학습자들이 학교에서 교사 또는 또래 학습자들과 함께 할 수 있는 재미있고 다양한 활동 중심의 학습 활동을 구성하였을 뿐만 아니라 학습자의 수준과 교사의 재량에 따라 심화학습을 할 수 있도록 다양한 참고자료를 제공하도록 하였다.

본 교재는 베트남 현지 한글학교의 교육과정을 고려하여 개발되었다. 한 학기의 수업시간(한 학기 15주, 주당 3시간)에 맞게 전체 단원을 15개로 정하고 한 주에 한 단원을 학습할 수 있도록 단원별 학습 내용을 구성하였다. 각 단원은 한국어에 대한 지식 습득을 기본으로 하였으나 학습자들이 해외에서 성장하고 있는 점을 감안하여 어린이 학습자들이 한국인으로서 한국 문화를 잘 이해함은 물론 베트남 현지 문화와의 비교를 통해 문화 상대주의적 관점에서 균형적인 시각을 갖춘 세계 시민으로 성장할 수 있도록 매단원에 한·베트남 문화를 상호 이해할 수 있는 읽기 자료를 제시하였다. 그리고 학습자들이 베트남에 거주하는 초급 수준의 교포 자녀라는 점을 고려하여 본문을 제외한 모든 학습 내용과 연습 활동의 지시문, ‘문화 이해하기’ 등의 지문을 한국어와 베트남어로 제시하며, 부록으로 베트남어와 단어 색인, 본문의 베트남어 번역, 단원별 학습 내용의 베트남어 소개란을 두었다.

본 교재의 내용 구성은 베트남 현지 한글학교의 학습자들의 특성을 반영하여 다음과 같은 점에 중점을 두고 이루어졌다. 첫째, 문법이 아닌 문형을 교육내용의 중심으로 삼았다. 이는 실용적 문형 교육을 통해 교실에서 배운 내용을 가정이나 학교에서 바로 활용할 수 있도록 하기 위함이다. 둘째, 구어적인 표현뿐만 아니라 문어 표현도 고루 다루었다. 베트남은 한인의 이민 역사가 짧아 현지 한글학교 학습자들의 부모가 대부분 1세대 이민자들이다. 이로 인해 학습자들은 가정 내에서 한국어 구어 사용 환경에 노출될 기회가 많으며 이들의 균형적인 의사소통 능력 신장을 위해서는 적절한 문어 능

력 향상이 필수적으로 요구되기 때문이다. 셋째, 교수 학습 활동은 개인 활동뿐만 아니라 소그룹 활동을 통해 협력 학습이 가능하도록 하였다. 이는 현지 학습자들 대다수가 국제 학교에 재학하고 있어 타 언어권 한글학교 학습자보다 상호 소통할 기회가 많은 점을 고려한 것이다. 넷째, 타 지역 한글학교 학습자들과 달리 베트남 한글학교 학습자들의 한국어 숙달도가 비교적 높은 편이므로 듣고 말하기, 읽고 쓰기 등 언어 기능을 통합한 다양한 연습활동을 제시하여 언어 기능의 고른 발달을 꾀하였으며 학습자의 숙달도 향상에 따라서 학습자의 수준별, 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 다양한 참고자료를 제시하였다.

본 교재의 학습 단원은 15개로 구성되었다. 각과는 일상적인 대화 상황을 배경으로 한 대화문을 중심으로 단원이 구성되어 있다. 수준에 따라 6문장에서 8문장 정도의 길이로 구성된 본문을 중심으로 단어와 문형을 익히는 ‘배워 봐요’, 배운 내용으로 듣기, 읽기, 쓰기, 말하기 등의 연습을 중점적으로 하는 ‘듣고 해 봐요’, ‘읽고 써 봐요’, 그리고 소그룹 활동이 가능한 ‘같이 해 봐요’, 한·베트남 문화를 비교하며 이해할 수 있는 ‘문화 이해하기’ 등의 활동이 순서대로 제시되어 있다. 본 교재의 구성을 세부적으로 살펴보면 다음과 같다.

## 교재 구성

### ◆ 본문

본문은 각 단원마다 6~8개의 문장으로 구성된 실제적인 대화문으로 제시되었으며 단원의 학습 목표가 되는 문형과 어휘를 포함하고 있다. 본문 대화의 상황을 쉽게 이해할 수 있도록 어린이 학습자의 눈높이에 맞는 삽화를 제시하고 있다. 본문에 등장하는 인물은 한국인 남녀 학생과 베트남인 남녀 학생으로 구성되었다.

### ◆ 배워 봐요

단원마다 학습할 단어와 문형에 대한 제시와 설명, 그리고 각각의 학습 내용에 대한 기초적인 내용을 익히기 위한 학습 활동으로 '단어를 배워요', '문법을 배워요'로 구성되어 있다.

#### ■ 단어를 배워요

'단어를 배워요1'은 본문에 나오는 새로운 어휘의 의미를 학습하는 활동이며 각 단어의 의미는 베트남어로 설명하였다. 이어 '단어를 연습해요'를 통해 학습자가 새로운 어휘의 의미를 제대로 이해했는지 확인한다. 학습자의 숙달도와 교사의 재량에 따라 심화 학습이 가능하도록 본문의 주제와 관련된 확장 어휘를 '단어를 배워요2'를 통해 제시하여 학습자 수준별 학습이 가능하도록 학습할 어휘의 양을 충분히 제공하고 있는 것이 특징이다.

#### ■ 문법을 배워요

'문법을 배워요'는 단원에 따라 하나 혹은 두 개로 구성되어 있다. 문법적인 설명을 최소화하면서 의미와 규칙을 잘 설명할 수 있도록 간단하면서도 자연스러운 예문을 제공하였다. 그리고 학습한 문법을 제대로 이해했는지 확인할 수 있는 간단한 연습문제를 '문법을 연습해요'를 통해 제시하였다.

### ◆ 듣고 해 봐요

단원에서 학습한 문형을 중심으로 단어 혹은 문장 단위의 듣기 연습을 하는 부분이다. 어린이 학습자들의 특성을 고려하여 듣고 고르기, 듣고 ○ 또는 ×하기 등의 간단한 활동으로 구성하였다.

### ◆ 읽고 써 봐요

새로 배운 내용을 바탕으로 하여 재구성된 읽기 자료를 통해 내용 이해 연습을 하는 활동이다. 4~6문장으로 구성된 지문을 읽고 내용에 맞는 그림을 찾아 연결하거나 읽은 내용과 비슷한 질문과 대답을 직접 써 보는 활동으로 구성되어 있다.

### ◆ 같이 해 봐요

'단어를 연습해요', '문법을 연습해요', '듣고 해 봐요', '읽고 써 봐요' 등의 개인 연습 활동과는 달리 배운 내용을 바탕으로 동료 학습자들과 함께 상호작용을 하면서 다양한 표현 활동을 해 볼 수 있도록 구성된 협력학습 활동이다. 단원마다 학습한 주제를 중심으로 '물어보고 쓰기', '쓰고 이야기하기' 등 다양한 방식의 상호작용을 통해 어린이 학습자들이 언어 학습의 유희를 경험할 수 있도록 구성하였다.

### ◆ 문화 이해하기

이 부분은 '문화를 배워요'에 대한 일방적인 교육을 지양하고 한국과 베트남 두 나라의 문화를 비교하면서 문화 상대주의적인 관점에서 이해할 수 있도록 구성된 문화 학습 자료이다. 베트남 현지 한글학교 교사들이 직접 어린이 학습자의 흥미를 끌 수 있는 소재를 선정하여 집필하였으며 학습자의 이해를 돕기 위해 한국어와 베트남어로 기술되었을 뿐 아니라 다양한 사진 및 그림이 사용되었다.



## Lời nói đầu

『Tiếng Hàn theo tiêu chuẩn』 dành cho vùng sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt là cuốn giáo trình được soạn dành cho các em học tiếng Hàn tại các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Giáo trình tiếng Hàn quyển 5 trong tổng số 6 quyển được soạn nhằm giúp các em học lớp 5 hoặc 6 có thể sử dụng dễ dàng. Nội dung chủ yếu của cuốn sách này là các từ vựng và các chủ đề về giao tiếp đơn giản trong đời sống hàng ngày nhằm giúp các em có thể làm quen với tiếng Hàn và Cùng học văn hóa. Đặc biệt, cuốn sách phản ánh đặc điểm của trẻ em lớn lên ở Việt Nam, một đất nước có lịch sử di dân không dài, đồng thời được viết sao cho các em có thể học tiếng Hàn dễ dàng, thú vị và một cách thực tế nhất. Ngoài ra, cuốn sách không chỉ được soạn với nhiều hoạt động đa dạng và thú vị để giáo viên và học sinh có thể cùng sử dụng mà còn cung cấp nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo trình độ của học sinh cũng như khả năng và điều kiện của giáo viên.

Cuốn giáo trình này được soạn sau khi đã xem xét đến quá trình đào tạo của các trường dạy tiếng Hàn ở Việt Nam. Cuốn sách gồm 15 bài được giảng dạy trong một học kì (mỗi học kì gồm 15 tuần, mỗi tuần 3 tiết) và được sắp xếp nội dung sao cho có thể kết thúc một bài trong một tuần. Nội dung cơ bản của mỗi bài học tập trung vào phần tiếng Hàn nhưng do người học lớn lên ở nước ngoài nên để các em có thể trưởng thành và phát triển như một công dân quốc tế, có tầm nhìn cân bằng theo chủ nghĩa văn hóa tương đối thông qua việc hiểu Cùng học văn hóa và so sánh với văn hóa Việt Nam, mỗi bài học đều có phần tài liệu đọc hiểu để giúp các em có thể hiểu được cả Cùng học văn hóa và Việt Nam. Ngoài ra, do người học là con em kiều bào đang cư trú ở Việt Nam và mới đang ở trình độ sơ cấp nên ngoại trừ phần hội thoại thì các câu mệnh lệnh trong tất cả các nội dung học và các hoạt động luyện tập, phần tìm hiểu văn hóa v.v đều được viết bằng cả tiếng Hàn và tiếng Việt. Ngoài ra phần phụ lục còn có bảng tra từ tiếng Việt, phần dịch tiếng Việt của bài hội thoại và phần giới thiệu nội dung từng bài học bằng tiếng Việt.

Giáo trình này phản ánh được đặc điểm của người học ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam và đặt trọng tâm vào các điểm như sau. Thứ nhất, trọng tâm của nội dung giảng dạy là các mẫu câu chứ không phải ngữ pháp. Điều này giúp cho các em có thể dễ dàng vận dụng nội dung đã học trên lớp ở nhà hoặc ở trường thông qua các mẫu câu có tính ứng dụng thực tế này. Thứ hai, không chỉ các biểu hiện của văn nói mà cả các biểu hiện của văn viết cũng được đưa ra trong giáo trình này.

Việt Nam là đất nước có lịch sử di dân không dài, phụ huynh của các em học sinh tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam đa số là dân di cư một thế hệ. Do đó, người học có nhiều cơ hội tiếp xúc với các tình huống sử dụng khẩu ngữ. Vì vậy, để giúp các em phát triển khả năng giao tiếp thì việc nâng cao khả năng sử dụng văn viết là điều cần thiết. Thứ ba, các hoạt động học tập giảng dạy không chỉ dành riêng cho cá nhân mà còn được sắp xếp sao cho các em có thể hoạt động theo nhóm nhỏ. Đó là vì đa số các em học sinh đang học tại các trường quốc tế nên so với các đối tượng học ở các vùng ngôn ngữ khác, các em học sinh đang ở Việt Nam có nhiều cơ hội giao lưu tiếp xúc với bạn bè hơn. Thứ tư, so với người học ở các khu vực khác, các em học sinh ở các trường học tiếng Hàn tại Việt Nam có khả năng sử dụng tiếng Hàn khá tốt. Do đó cuốn giáo trình này được lồng ghép nhiều hoạt động luyện tập đa dạng, tổng hợp các kĩ năng ngôn ngữ như nghe, nói, đọc, viết v.v. Đồng thời tùy theo việc nâng cao khả năng sử dụng ngôn ngữ thành thạo của người học, cuốn giáo trình còn sử dụng nhiều tài liệu tham khảo nâng cao đa dạng tùy theo khả năng của học sinh và trình độ của giáo viên.

Cuốn giáo trình gồm 15 bài. Mỗi bài có một bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu tùy theo trình độ của học sinh được đặt trong bối cảnh như cuộc trò chuyện hàng ngày. Cấu trúc của một bài học lần lượt là phần 'Cùng học thứ' nhằm làm quen với từ vựng và cấu trúc câu, phần 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết' nhằm luyện tập các kĩ năng nghe, nói, đọc, viết thông qua nội dung đã học. Ngoài ra phần 'Tìm hiểu văn hóa' giúp học sinh có thể hiểu và so sánh văn hóa hai nước Việt Nam, Hàn Quốc. Nội dung cụ thể của một bài học được soạn trong giáo trình này như sau.

## Nội dung giáo trình

### ◆ Hội thoại

Mỗi bài hội thoại dài từ 6 đến 8 câu bao gồm từ vựng và các mẫu câu được coi là mục tiêu của mỗi bài học. Để học sinh có thể hiểu các tình huống đối thoại một cách dễ dàng, mỗi bài hội thoại đều có tranh minh họa phù hợp với lứa tuổi của các em. Các nhân vật xuất hiện trong bài hội thoại là các học sinh nam nữ người Hàn và người Việt.

### ◆ Cùng học thử

Mỗi bài học đều có phần giải thích về từ vựng và mẫu câu sẽ học. Ngoài ra, để làm quen với nội dung cơ bản của bài học, phần này được chia thành hai phần nhỏ là 'Học từ vựng' và 'Học ngữ pháp'.

#### ■ Học từ vựng

'Học từ vựng 1' là phần tìm hiểu về nghĩa của các từ mới trong bài hội thoại. Nghĩa của mỗi từ đều được giải thích bằng tiếng Việt. Việc đánh giá xem học sinh có hiểu đúng nghĩa của từ mới hay không được kiểm nghiệm thông qua phần 'Luyện tập từ vựng'. Các từ vựng mở rộng có liên quan đến chủ đề của bài hội thoại được đưa trong mục 'Học từ vựng 2' nhằm giúp cho học sinh có thể học nâng cao tùy theo khả năng của mình. Mục này có đặc điểm là cung cấp vừa đủ lượng từ sẽ học phù hợp với trình độ của mỗi học sinh.

#### ■ Học ngữ pháp

Mỗi bài học có hai mục 'Học ngữ pháp'. Phần giải thích mang tính ngữ pháp được tối thiểu hóa và tập trung vào các ví dụ vừa đơn giản, vừa tự nhiên để có thể giải thích dễ hiểu nhất ý nghĩa và quy tắc ngữ pháp. Đồng thời để đánh giá xem học sinh có hiểu đúng về ngữ pháp đã học hay không, phần này còn có thêm mục 'Luyện tập ngữ pháp' với các câu luyện tập đơn giản.

### ◆ Luyện nghe và nói

Đây là phần luyện nghe theo đơn vị từ và câu với phần trọng tâm là các mẫu câu đã học. Phần này bao gồm các hoạt động đơn giản phù hợp với các em nhỏ như nghe và chọn câu, nghe rồi đánh dấu ○ hoặc ×v.v.

### ◆ Luyện đọc và viết

Đây là phần luyện tập đọc hiểu về nội dung mới học. Phần này gồm có các hoạt động như đọc bài viết gồm từ 4 đến 6 câu rồi tìm và liên kết tranh phù hợp với nội dung đã đọc hoặc trực tiếp viết câu hỏi và câu trả lời giống với nội dung đã đọc.

### ◆ Luyện tập chung

Khác với các hoạt động luyện tập cá nhân như 'Luyện tập từ vựng', 'Luyện tập ngữ pháp', 'Luyện nghe và nói', 'Luyện đọc và viết', đây là hoạt động học tập tương hỗ được viết sao cho người học có thể kết hợp với bạn mình và thực hành các hoạt động biểu hiện đa dạng. Đồng thời nhằm giúp các em học sinh cảm thấy thú vị với các hoạt động học tập ngôn ngữ, phần này được viết theo nhiều phương pháp tương hỗ đa dạng như 'Hỏi rồi viết', 'Viết rồi nói' theo chủ đề đã học.

### ◆ Tìm hiểu văn hóa

Không giảng dạy một cách đơn phương về Cùng học văn hóa, phần này gồm các tài liệu về văn hóa được viết sao cho các em học sinh có thể so sánh Cùng học văn hóa với văn hóa Việt Nam và hiểu về văn hóa theo một quan điểm mang tính tương đối. Phần này sử dụng các chất liệu văn hóa giúp các giáo viên tại các trường học tiếng Hàn ở Việt Nam có thể thu hút sự hứng thú của các em học sinh. Đồng thời, để giúp các em có thể hiểu tốt, phần này không chỉ được viết bằng hai thứ tiếng Hàn và Việt mà còn được lồng ghép nhiều tranh ảnh đa dạng.



# 목차

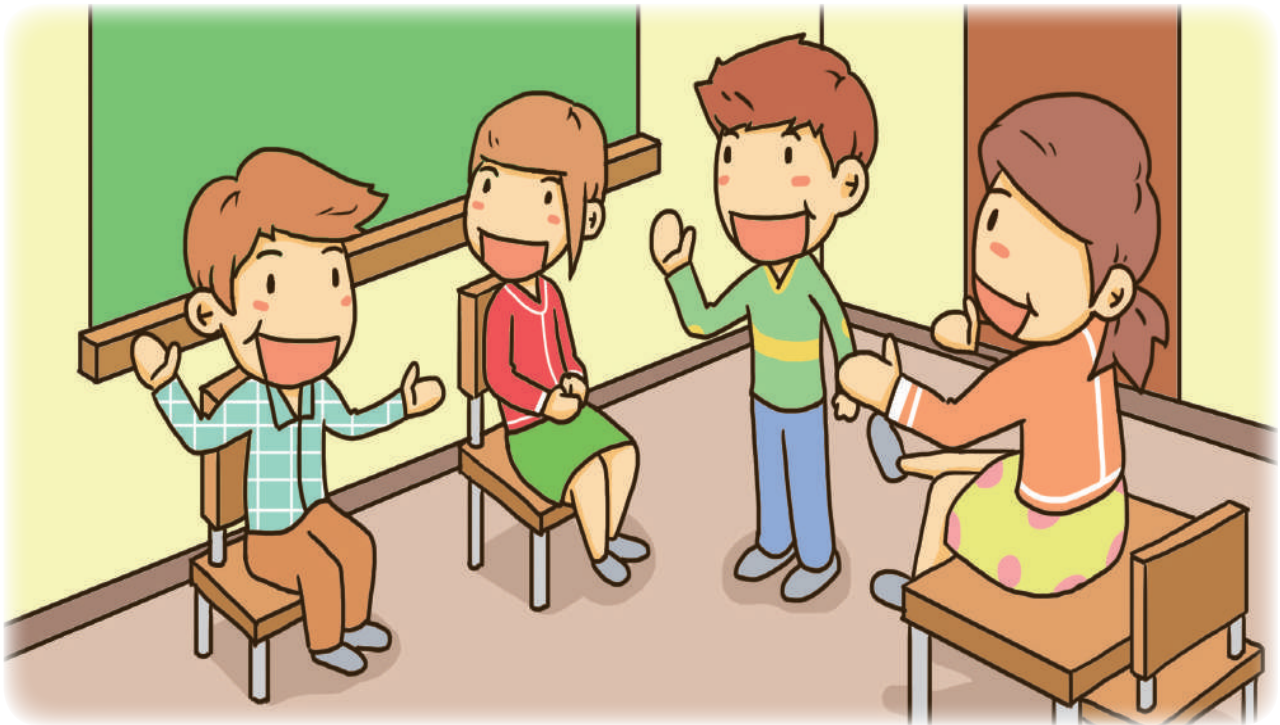
제1과 친하게 지내자 .....	10
Hãy chơi thân với nhau nhé!	
제2과 어디에 사니? .....	18
Hãy chơi thân với nhau nhé!	
제3과 우리 집에 놀러와 .....	26
Bạn đến nhà mình chơi đi	
제4과 너도 같이 보러 갈래? .....	34
Bạn cũng muốn cùng đi xem chứ?	
제5과 무슨 운동을 할 줄 알아요? .....	42
Bạn biết chơi môn thể thao nào?	
제6과 시간이 있을 때 독서를 해요 .....	50
Tôi đọc sách khi có thời gian rảnh	
제7과 읽으면 읽을수록 더 궁금해져요 .....	58
Tôi đọc sách khi có thời gian rảnh	
제8과 제가 언니보다 더 키가 커요 .....	66
Tôi cao hơn chị tôi	

제9과	<b>앉아서 텔레비전이나 보면서 쉬세요</b> .....	<b>74</b>
	Mẹ ngồi xuống xem ti vi và nghỉ một chút đi ạ	
제10과	<b>비가 오네</b> .....	<b>82</b>
	Mưa rồi	
제11과	<b>더울 텐데 괜찮을까요?</b> .....	<b>90</b>
	Bài 11 Trời nóng thế có sao không nhỉ?	
제12과	<b>맞은편으로 건너 다음에 오른쪽으로 가세요</b> .....	<b>98</b>
	Cô hãy băng qua đường và đi về hướng bên phải	
제13과	<b>택시로 한 20분쯤 걸려요</b> .....	<b>106</b>
	Bài 13 Đi bằng tắc xi thì mất khoảng 20 phút	
제14과	<b>일찍 일어나기로 했어요</b> .....	<b>114</b>
	Em quyết tâm sẽ dậy sớm ạ	
제15과	<b>빨간색 옷이 잘 어울릴 것 같아요</b> .....	<b>122</b>
	Hình như áo màu đỏ thì hợp hơn	
	<b>부 록</b> .....	<b>130</b>

과	단원 제목	기능	문법 및 어휘		문화
1	친하게 지내자	반말로 자기 소개하기	-(이)야 -자	학교 관련 어휘	한국과 베트남의 교육 제도
2	어디에 사니?	반말로 질문하기	-아/야 -니?	장소 관련 어휘	줄다리기와 깨오고
3	우리 집에 놀러 와	친구 초대하기	-(으)러 가다/오다 -ㄴ데/은데/는데	선물 관련 어휘	동아리 활동
4	너도 같이 보러 갈래?	친구에게 제안하기	-(으)래? -기 전에	공연 관련 어휘	효 사상
5	무슨 운동을 할 줄 알아요?	능력과 경험에 대해 말하기	-(으)ㄹ 줄 알아요? -(으)ㄴ 적이 있어요	운동 관련 어휘	몸짓언어
6	시간이 있을 때 독서를 해요	취미 소개하기	-(으)ㄹ 때 -고 있어요	책 관련 어휘	돌
7	읽으면 읽을수록 궁금해져요	변화에 대해 말하기	-(으)면 (으)ㄹ수록 -어/아/여져요	시간 표현 관련 어휘	제기차기와 다 까오
8	제가 언니보다 더 키가 커요	비교하여 말하기	-보다 더 -중에서 제일	변화 관련 어휘	컴퓨터 통신언어
9	앉아서 TV나 보면서 쉬세요	동시 동작 말하기	-(으)면서 -이나/나	집안일 관련 어휘	한국 청소년이 축하하 는 14일의 기념일
10	비가 오네	불확실한 추측 말하기	-네요 -(으)ㄹ지도 몰라요	날씨 관련 어휘	인사표현
11	더울 텐데 팬찮을까요?	상황 추측하기 조언하기	-(으)ㄹ 텐데 -는 게 어떨까	주말 활동 관련 어휘	아리랑과 꺼이 쪽 싼
12	맞은편으로 건너 다음에 버스를 타세요	길 물어보고 설명하기	-(으)ㄴ 다음에 -다가	길찾기 관련 어휘	세종대왕과 호찌민
13	택시로 한 20분쯤 걸려요	거리나 시간 추측하여 말하기	-얼마나 -한 -쯤	교통 활동 관련 어휘	자리 양보 문화
14	일찍 일어나기로 했어요	결심 말하기	-기로 하다 -니까	결심하기 관련 어휘	경로사상
15	빨간색 옷이 잘 어울릴 것 같아요	색깔 추측하여 말하기	-(으)ㄹ까요? -(으)ㄹ 것 같아요	색깔 활동 관련 어휘	한국과 베트남의 속담



Bài	Tên bài	Chức năng	Ngữ pháp và từ vựng	Văn hóa	
1	Hãy chơi thân với nhau nhé!	Giới thiệu bản thân bằng cách nói trống không	-(이)야 -자	Từ vựng về trường học	Chế độ giáo dục của Việt Nam và Hàn Quốc
2	Hãy chơi thân với nhau nhé!	Hỏi bằng cách nói trống không	-아/야 -니?	Từ vựng về địa điểm	Trò kéo co
3	Bạn đến nhà mình chơi đi	Mời bạn	-(으)러 가다/오다- -데/은데/는데	Từ vựng về quà tặng	Hoạt động câu lạc bộ
4	Bạn cũng muốn cùng đi xem chứ?	Đề nghị với bạn	-(으)래? -기 전에	Từ vựng về biểu diễn	Tinh thần 'Hiếu đạo'
5	Bạn biết chơi môn thể thao nào?	Kinh nghiệm và năng lực	-(으)ㄹ 줄 알아요? -(으)ㄹ 적이 있어요	Từ vựng về vận động	Ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ)
6	Tôi đọc sách khi có thời gian rảnh	Giới thiệu sở thích	-(으)ㄹ 때 -고 있어요	Từ vựng về sách	Văn hóa sinh nhật của Việt Nam và Hàn Quốc
7	Tôi đọc sách khi có thời gian rảnh	Sự thay đổi	-(으)면 ㄹ수록 -어/아/여져요	Từ vựng về biểu hiện thời gian	đá cầu
8	Tôi cao hơn chị tôi	So sánh	-보다 더 -중에서 제일	Từ vựng về sự thay đổi	Ngôn ngữ thời đại thông tin
9	Mẹ ngồi xuống xem ti vi và nghỉ một chút đi ạ	Động tác đồng thời	-(으)면서 -이나/나	Từ vựng về công việc nhà	Ngày kỷ niệm của thanh thiếu niên Hàn Quốc, ngày 14
10	Mưa rồi	Đoán điều không chắc chắn	-네요 -(으)ㄹ지도 몰라요	Từ vựng về thời tiết	Chào hỏi
11	Bài 11 Trời nóng thế có sao không nhỉ?	Khuyên, đoán tình huống	-(으)ㄹ 텐데 -는 게 어떨까	Từ vựng về hoạt động cuối tuần	Ca dao của Việt Nam và Hàn Quốc.
12	Cô hãy băng qua đường và đi về hướng bên phải	Hỏi đường, giải thích	-(으)ㄹ 다음에 -다가	Từ vựng về tìm đường	VUA SE-JONG VÀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH
13	Bài 13 Đi bằng taxi thì mất khoảng 20 phút	Đoán đoán đường, thời gian	-얼마나 -한 -쯤	Từ vựng về giao thông	Văn hoá nhường chỗ
14	Em quyết tâm sẽ dậy sớm ạ	Quyết tâm	-기로 하다 -니까	Từ vựng về quyết tâm	Tư tưởng kính lão
15	Hình như áo màu đỏ thì hợp hơn	Đoán màu sắc	-(으)ㄹ까요? -(으)ㄹ 것 같아요	Từ vựng về màu sắc	Tục ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc



수미: 안녕. 내 이름은 수미야. 만나서 반가워.

Su-mi: Chào bạn. Tên mình là Su-mi. Rất vui được gặp bạn.

영준: 내 이름은 박영준이야.

Yeong-jun: Tên mình là Park Yeong-jun

수미: 나는 베트남 국제학교에 다녀. 너는?

Su-mi: Mình đang theo học tại trường Quốc tế Việt Nam. Còn bạn?

영준: 나도 한국 국제학교 5학년이야.

Jeong-jun: Mình cũng đang học lớp 5 trường Quốc tế Hàn Quốc.

수미: 그래? 잘 됐다. 앞으로 친하게 지내자.

Su-mi: Thế à? Hay quá. Sau này chúng ta hãy chơi thân với nhau nhé!

영준: 그래. 이따 집에 같이 가자.

Yeong-jun: Ừ. lát nữa mình cùng về nhà nhé!



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

반갑다

vui

친하다

thân

지내다

sống, trải qua

이따

lát nữa,  
một chút nữa

학년

lớp, năm

다니다

đi (học, làm)



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 초등학교는 1( )부터 6( )까지 있어요.
2. 민우는 저하고 ( ) 친구예요.
3. 방학동안 잘 ( )?
4. 오랜만에 만나니까 너무 ( )
5. 숙제는 조금 ( ) 할게요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

초등학교

trường tiểu học  
(trường cấp 1)

중학교

trường trung học  
cơ sở  
(trường cấp 2)

고등학교

trường trung học  
phổ thông  
(trường cấp 3)

대학교

trường đại học

국제학교

trường quốc tế



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 야, - 이야



내 친구 수미야.

어제 새로 산 운동화야.

여기가 우리 교실이야.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



네 생일 선물이야.

1.



내 동생 \_\_\_\_\_

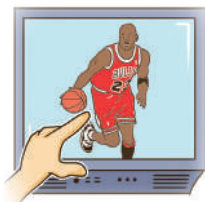
영민

2.



우리 \_\_\_\_\_

3.



내가 제일 좋아하는 농구 선수 \_\_\_\_\_

4.



여기가 \_\_\_\_\_



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 자



토요일 1시에 만나**자**.

이따 자전거 타고 공원에 **가자**.

집에서 같이 게임하**자**.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

수미: 이번 주말에 어디에 갈까? (도서관)

민우: **도서관에 가자**.

1. 수미: 민영이 집에 언제 갈까? (내일)

민우: \_\_\_\_\_.

2. 수미: 우리 뭐 먹을까? (떡볶이)

민우: \_\_\_\_\_.

3. 수미: 심심한데 뭐 할까? (게임)

민우: \_\_\_\_\_.

4. 수미: 숙제가 너무 어려워. 누구한테 물어볼까? (슬기)

민우: \_\_\_\_\_.

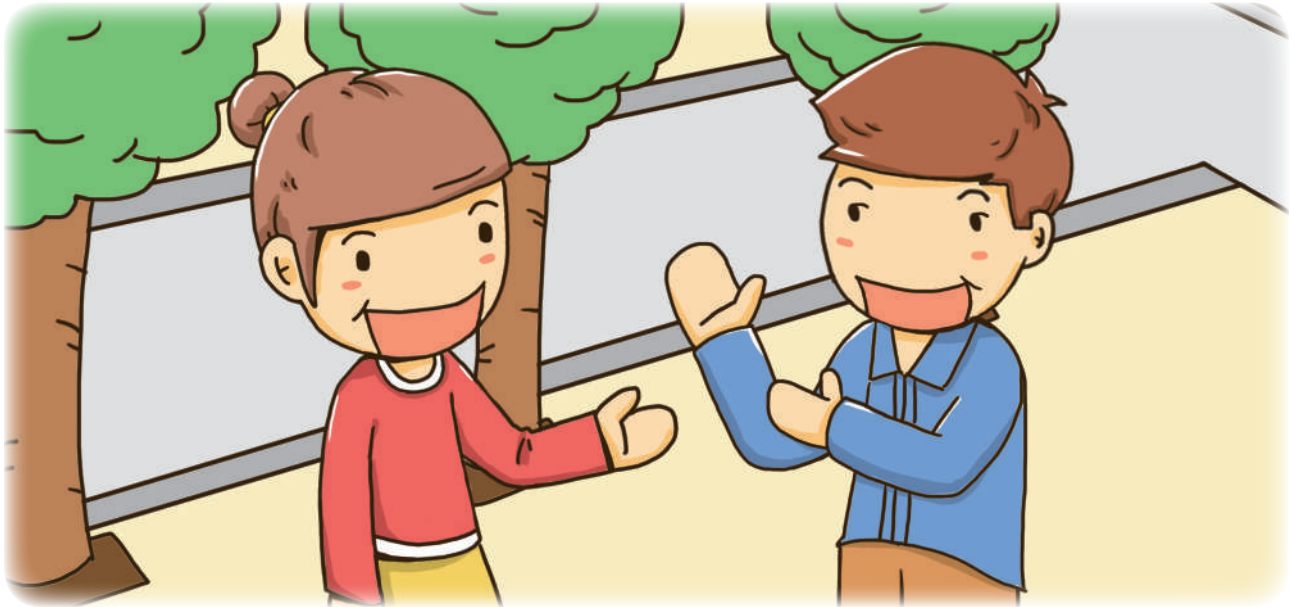
5. 수미: 영화관까지 뭐 타고 갈까? (버스)

민우: \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

CD TRACK 2



01

## 들은 내용에 맞게 표를 완성하십시오.

Điền vào bảng sau đây nội dung đúng với nội dung đã nghe.

	어느 학교 학생입니까?	몇 학년입니까?
지영		
민우		

02

## 들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu nghe đúng như câu chuyện thì đánh dấu O, sai thì đánh dấu X.

- (1) 두 사람 다 책 읽기를 좋아합니다.
- (2) 두 사람은 일요일에 만날 약속을 했습니다.
- (3) 두 사람은 민우 집 근처 극장에 가려고 합니다.





## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

마이에게

마이야 안녕?

나 민우야.

잘 지냈어? 베트남은 많이 덥지? 한국도 이제 여름이야.

우리 학교는 7월부터 9월까지 여름방학이야. 그래서 다음 주에 가족들과 베트남에 갈 거야. 베트남에 2주 정도 있을 거야. 너는 방학이 언제야?

시간이 있으면 꼭 만나자. 호안끼엠 호수에도 같이 가고 싶어. 호수에 가서 맛있는 음식도 먹고 재미있게 놀자. 다른 친구들도 모두 잘 있지?

답장 기다릴게.

6월 29일 민우가

01

맞으면 ○, 틀리면 × 하십시오.

Nếu đúng thì đánh dấu O, nếu sai thì đánh dấu X.

(1) 민우는 이번 방학에 베트남에 갈 것입니다.



(2) 마이의 학교는 두 달 정도 여름방학입니다.



(3) 민우는 마이와 호수에 가고 싶어 합니다.



02

알맞은 대답을 쓰십시오.

Viết câu trả lời đúng.

(1) 민우의 학교는 언제부터 언제까지 여름방학입니까?

\_\_\_\_\_.

03

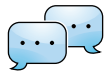
다음은 마이의 답장입니다. 편지를 써 봅시다.

Viết thư hồi âm của Mai vào bảng sau.



민우에게

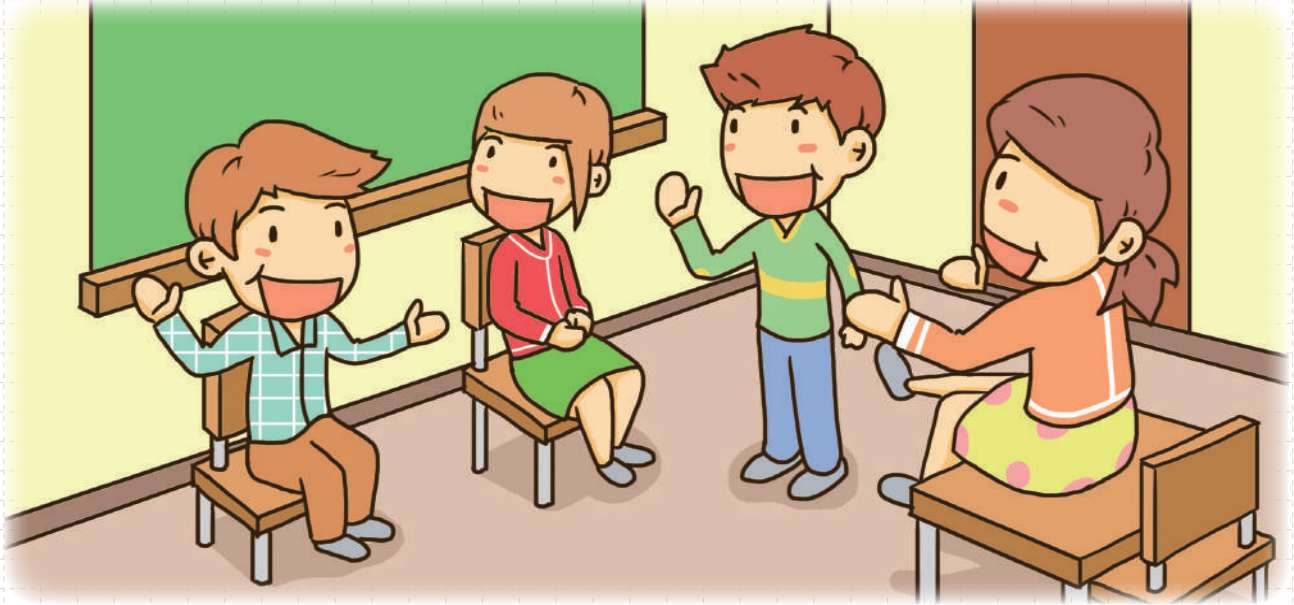
\_\_\_\_\_  
\_\_\_\_\_



## 같이 해 봐요

Cùng làm thử

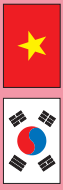
- ※ 다 같이 일어나서 친구들과 인사해 봅시다.  
Tất cả cùng đứng lên và chào các bạn.



- ※ 인사하고 이름, 학교, 학년을 물어보고 메모하십시오.  
Chào nhau rồi hỏi và ghi lại tên, trường, lớp.

	친구 1	친구 2	친구 3
인사			
이름			
학교			
학년			
취미			





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Chế độ giáo dục của Việt Nam và Hàn Quốc

Giáo dục mẫu giáo của Hàn Quốc là giáo dục dành cho trẻ từ 3 tuổi cho đến tuổi vào cấp 1. Việt Nam là một nước xã hội chủ nghĩa, trong đó nhiều phụ nữ tham gia hoạt động xã hội nên chế độ giáo dục môn cũng rất phát triển.

Ở các trường cấp 1 của Hàn Quốc, nam học sinh và nữ học sinh học chung trường và không có đồng phục riêng. Khi lên cấp hai, thì phân ra trường cấp 2 nữ sinh, trường cấp 2 nam sinh, trường cấp 2 tổng hợp và học sinh phải mặc đồng phục khác nhau tùy theo mỗi trường. Ở Việt Nam thì các cấp học nam



học sinh và nữ học sinh đều học chung và cả cấp 1, cấp 2, cấp 3 đều phải mặc đồng phục. Học sinh cấp 1 thì mặc áo sơ mi trắng, quần tây xanh và mang khăn quàng đỏ. Học sinh cấp 2 thì mặc áo trắng quần xanh và không mang khăn quàng đỏ. Học sinh cấp 3 thì học sinh nam cũng mặc quần xanh, áo sơ mi trắng, và học sinh nữ thì mặc áo dài trắng.

Cũng giống như ở Hàn Quốc, thầy cô giáo của Việt Nam cũng bị cấm không được đánh phạt học trò. Tuy nhiên được quyền đuổi những học sinh có vấn đề ra khỏi lớp.

Ở Hàn Quốc chấm điểm theo 5 tiêu chuẩn từ xuất sắc, ưu tú, giỏi, trung bình, khả. Nhưng ở Việt Nam thì đánh giá theo thang điểm 10 và nếu dưới 5 điểm thì bị xem là rớt.

Chương trình đào tạo của Hàn Quốc là 6-3-3, nghĩa là tiểu học (cấp 1) là 6 năm, trung học cơ sở (cấp 2) là 3 năm, trung học phổ thông (cấp 3) là 3 năm. Nhưng ở Việt Nam thì chương trình đào tạo là 5-4-3, nghĩa là tiểu học (cấp 1) là 5 năm, trung học cơ sở (cấp 2) là 4 năm, trung học phổ thông (cấp 3) là 3 năm.

Năm học mới của Hàn Quốc bắt đầu vào học kỳ đầu tháng 3, nhưng ở Việt Nam bắt đầu vào học kỳ đầu tháng 9. Cũng giống như Hàn Quốc, sau khi học sinh hoàn tất chương trình đào tạo 12 năm thì sẽ trải qua một kỳ thi vào đại học đầy cam go.



수미: 영준아, 너는 어디에 사니?

Su-mi: Yeong-jun này, bạn sống ở đâu?

영준: 난 편빈에 살아. 한국 문화원 근처야.

Yeong-jun: Mình sống ở cho Ben Thanh. Gần Trung tâm Cùng học văn hóa đó.

수미: 아, 거기. 나도 가봤어. 내 친구 집도 거기야.

Su-mi: À, chỗ đó. Mình cũng đi đến đó rồi đó. Nhà bạn mình cũng ở đấy mà.

영준: 친구 집은 어디니?

Yeong-jun: Nhà bạn của bạn ở đâu?

수미: 냐터득바 성당 근처야. 너희 집에서 멀지 않아.

Su-mi: Ở gần nhà thờ Nha tho Duc Ba. Không xa nhà bạn lắm đâu.

영준: 그럼 다음에 셋이 같이 만나서 놀면 좋겠다. 문화원에서 책도 읽고.

Yeong-jun: Vậy thì lần sau cả ba chúng ta gặp nhau rồi đi chơi thì tốt quá.

Rồi cùng đọc sách ở Trung tâm văn hóa .

수미: 그래. 좋은 생각이야. 우리 이번 주말에 만날까?

Su-mi: Được đó. Ý kiến hay đó. Cuối tuần này chúng ta gặp nhau nhé?



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

멀다

xa

문화원

trung tâm văn hóa

성당

nhà thờ

생각

suy nghĩ, ý kiến

너희

các bạn, các cậu



### 단어를 연습해요

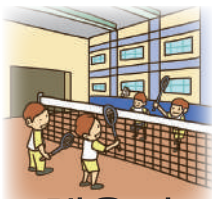
Luyện tập từ vựng

1. 학교에서 집까지 걸어서 5분 걸려요. (     )지 않아서 아주 좋아요.
2. 우리 학교는 내일부터 방학인데, (     ) 학교는 언제부터 방학이야?
3. 친구들과 열심히 회의했지만 좋은 (     )이가 나지 않아요.
4. 한국 (     )에 가면, 한국 영화와 잡지를 볼 수 있어요.
5. 천주교 신자들은 보통 일요일 오전에 (     )에 가서 미사를 드려요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



체육관

trung tâm thể thao



은행

ngân hàng



서점

nhà sách



교회

nhà thờ (cơ đốc giáo)



대사관

đại sứ quán



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - 아/야



영준아, 같이 놀자.

민우야, 잠깐만 기다려.

수미야, 어디에 갈 거야?



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



아버지: 민우야, 잘 잤니?

민우: 네, 아버지도 안녕히 주무셨어요?

1.



누나: \_\_\_\_\_, 전화 받아.

경호: 응, 알았어.

2.



민수: \_\_\_\_\_, 연필 좀 빌려 줄래?

미선: 응, 이 연필 써.

3.



영수: \_\_\_\_\_, 빨리 와.

민철: 알았어, 금방 갈게.

4.



엄마: \_\_\_\_\_, 빨리 일어나.

수정: 엄마, 조금만 더 잘게요.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 니?



지금 뭐 하**니**?

언제 집에 갈 거**니**?

점심 먹었**니**?



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: **몇 시에 학교에 왔니?**

민우: 2시에 학교에 왔어.

1. 수미: \_\_\_\_\_ ?

민우: 난 불고기를 좋아해.

2. 수미: \_\_\_\_\_ ?

민우: 어제 친구하고 게임했어.

3. 수미: \_\_\_\_\_ ?

민우: 12시 반에 학교에 왔어.

4. 수미: \_\_\_\_\_ ?

민우: 주말에 할머니 댁에 갈 거야.

5. 수미: \_\_\_\_\_ ?

민우: 나는 영수하고 친해.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 4

01

두 사람은 같이 무엇을 할 거예요? 다음 대화를 듣고 맞는 그림을 고르십시오.

Hai người sẽ cùng làm việc gì? Hãy nghe đoạn hội thoại sau và chọn bức tranh phù hợp.

①



②



③



02

대답을 듣고 질문으로 알맞은 것을 고르십시오.

Nghe câu trả lời và chọn câu hỏi đúng.

(1)

① 이름이 뭐니?

② 집이 어디니?

③ 가족이 몇 명이니?

④ 지금 어디에 가니?

(2)

① 취미가 뭐니?

② 운동을 자주 하니?

③ 수업이 끝나고 뭘 할 거니?

④ 무슨 운동을 할 거니?



# 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

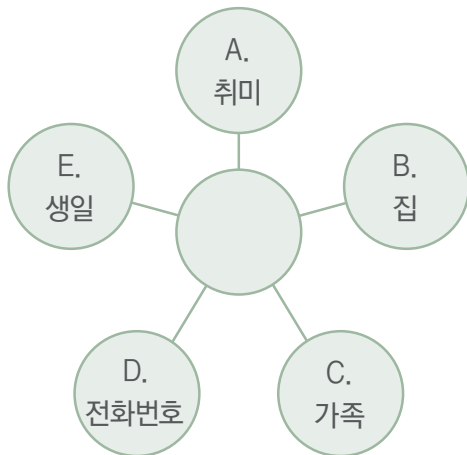
01

**[보기]와 같이 친구에 대해 궁금한 것을 쓰고 질문해 봅시다.**

Viết những điều muốn biết về một người bạn như [mẫu] và hỏi.

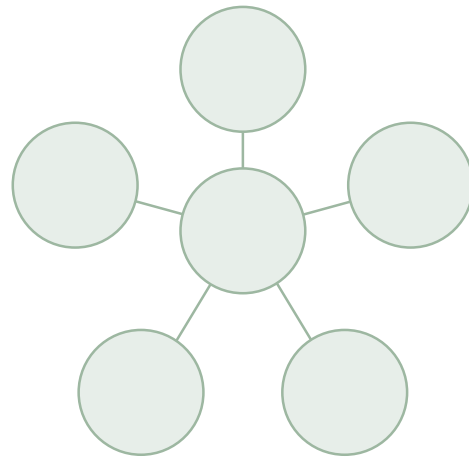
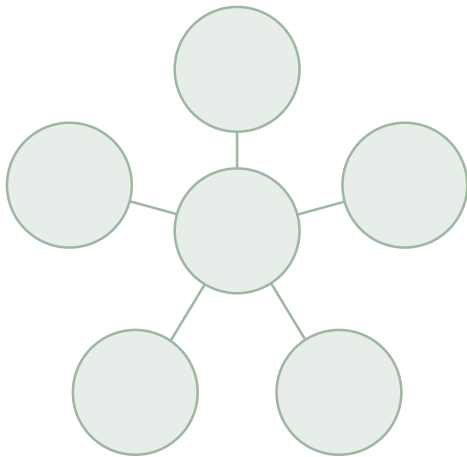
이름 <small>Tên</small>	나이 <small>tuổi</small>	고향 <small>quê quán</small>	가족 <small>gia đình</small>	학교 <small>trường học</small>	학년 <small>lớp</small>
취미 <small>sở thích</small>	생일 <small>sinh nhật</small>	좋아하는 색깔 <small>màu sắc ưa thích</small>	좋아하는 가수 <small>ca sĩ yêu thích</small>	장래 희망 <small>nguyện vọng tương lai</small>	혈액형 <small>nhóm máu</small>

Exam **보기**



안녕? 이름이 뭐니?

- A. 취미가 뭐니?
- B. 집이 어디니?
- C. 가족이 몇 명이니?
- D. 전화번호가 몇 번이니?
- E. 생일이 언제니?
- F. 혈액형이 뭐니?



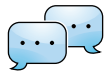
02

**친구에 대해 발표합니다.**

Nói về một người bạn

Exam **보기**

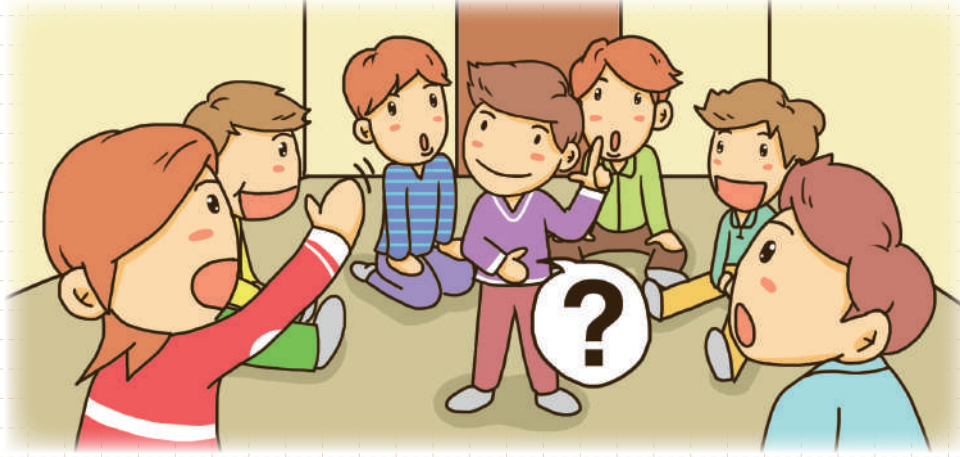
친구 이름은 최지영입니다. 지영이는 편빈에 삽니다. 취미는 자전거 타기입니다. 날마다 자전거를 탑니다. 지영이는 가족이 4명입니다. 동생은 없고 언니가 있습니다. 언니는 고등학생입니다. 지영이 생일은 5월3일입니다. 전화번호는 345-4567이고 혈액형은 B형입니다.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

### ※ 스무고개

Trò chơi 20 câu hỏi



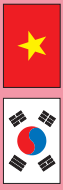
### 게임 방법 Cách chơi

1. 먼저 대답할 사람을 정합니다.  
Đầu tiên chọn người sẽ trả lời.
2. 대답할 사람은 마음 속으로 하나의 단어를 생각합니다.  
Người trả lời nghĩ ra trong đầu một từ nào đó.
3. 다른 친구들은 돌아가면서 질문합니다. 한 사람이 한 개씩 모두 20번의 질문을 할 수 있습니다.  
Các bạn khác đi quanh và hỏi. Mỗi người hỏi 1 câu, tất cả có thể hỏi 20 lần.
4. 대답하는 사람은 질문에 대해 '네', '아니오' 로만 대답할 수 있습니다.  
Người trả lời chỉ có thể trả lời 'có' hoặc 'không'.
5. 20개의 질문을 한 후에는 친구들끼리 의논해서 답을 맞춰야 합니다.  
Sau khi hỏi 20 câu hỏi, nhóm bạn phải thảo luận và đưa ra câu trả lời.

### Exam 보기

1. 우리 교실에 있니?  
Cái đó có trong phòng học của chúng ta không?
2. 크니?  
Cái đó to không?
3. 먹을 수 있니?  
Cái đó có ăn được không?
4. 여자들이 많이 쓰니?  
Con gái có sử dụng cái đó nhiều không?
5. 값이 비싸니?  
Cái đó có đắt không?
6. 수업 시간에 쓰니?  
Cái đó có dùng trong giờ học không?
7. 시장에서 파니?  
Cái đó có bán ở chợ không?
8. 겨울에 필요하니?  
Cái đó có cần trong mùa đông không?
9. 너도 가지고 있니?  
Bạn có cái đó không?
10. 전기가 필요하니?  
Cái đó có cần dùng điện không?





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Trò kéo co

Trò chơi Jul-da-ri-gi là một trò chơi dân gian. Thông qua trò chơi này con người ta cũng cầu mong một năm được mùa. Làng của bên thắng cuộc trong trò chơi sẽ được một năm khỏe mạnh và cây lúa tốt tươi. Tuy thế trò chơi này có giá trị cao vì nó không phải nằm ở chỗ phân thắng bại mà nằm ở chỗ cầu mong sự được mùa và hợp tác của mọi người dân trong làng. Đạo gần đây trò chơi này cũng thường được chơi ở những sân vận động.

Trò Jul-da-ri-gi của Hàn Quốc, ở Việt Nam gọi là Trò kéo co. Đây là một trò chơi có thể chơi ở bất cứ nơi đâu. Cũng giống như trò Jul-da-ri-gi Hàn Quốc, nhiều người chia ra thành 2 đội và đội nào kéo được đội kia qua khỏi vạch quy định là đội thắng cuộc. Những đội tham chơi, có khi một đội là nam, một đội là nữ. Trò kéo co truyền thống của Việt Nam là trồng một cây trụ ở giữa sân, rồi giăng một sợi dây dài khoảng 20 mét ra 2 bên, sau đó mỗi đội nắm kéo sợi dây đó về phía mình sao cho đội của đối phương vượt qua cây trụ ở giữa.



Trẻ em kéo co



Kéo co truyền thống



수미: 민우야, 다음 주 토요일에 준수 집에 놀러 가자.

Su-mi: Min-u này, thứ bảy tuần sau mình đến nhà Jun-su chơi đi.

민우: 다음 주 토요일에? 왜?

Min-u: Thứ bảy tuần sau hả? Sao thế?

수미: 준수 생일인데 친한 친구들을 초대했어.

Su-mi: Sinh nhật của Jun-su, bạn ấy đã mời hết những bạn thân rồi.

민우: 그래? 나는 초대도 안 받았는데 내가 가도 될까?

Min-u: Thế à? Mình đâu có được mời đâu, mình đi cũng được nữa hả?

수미: 준수가 너희 집 전화번호를 몰라서 나한테 부탁했어.

Su-mi: Jun-su không biết số điện thoại nhà của bạn nên nhờ mình nói với bạn đấy.

민우: 그런데 난 준수 집도 모르는데 어떻게 하지?

Min-u: Nhưng mà mình cũng không biết nhà của Jun-su ở đâu, làm sao mà đi được?

수미: 약도 그려줄게. 금방 찾아올 수 있어.

Su-mi: Mình sẽ vẽ lược đồ cho bạn. Bạn có thể tìm được đến đó ngay ấy mà..



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

초대하다

mời

부탁하다

nhờ vả

약도

lược đồ

금방

ngay

찾아오다

tìm đến



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 외국인이 길을 물어서, ( )을/를 그려 주었어요.
2. 라면은 ( ) 끓여 먹을 수 있어서 좋아요.
3. 친구들을 ( )고 싶어서 초대장을 만들었어요.
4. 화장실에 가고 싶어서 책과 가방을 친구에게 잠깐 ( ).
5. 지도가 있으니까 우리 학교를 쉽게 ( )을/ㄹ 수 있을 거예요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



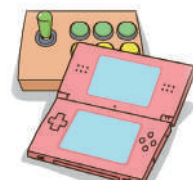
학용품

đồ dùng học sinh



장난감

đồ chơi



게임기

máy chơi game



꽃다발

bó hoa



인형

búp bê



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

## Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - (으)러 가다/오다



영화를 **보러** 영화관에 **가요**.

아버지가 회사에 **일하러** **가세요**.

책을 **읽으러** 도서관에 **갈** 거예요.



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp



**수영하러** 수영장에 **가요**.

1.



\_\_\_\_\_

2.



\_\_\_\_\_

3.



\_\_\_\_\_

4.



\_\_\_\_\_



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## -ㄴ데, 은데, 는데, 어떻게 하지?



어제 산 옷이 너무 **큰데** 어떻게 하지?

숙제가 너무 **많은데** 어떻게 하지?

비가 많이 **오는데** 어떻게 하지?



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

수미: 내 책 가지고 왔니? (깜빡 잊어버렸다)

민우: **깜빡 잊어버렸는데** 어떻게 하지?

1. 민우: 수미야, 선생님 전화번호 몇 번이니? (나도 모르다)

수미: \_\_\_\_\_.

2. 수미: 민우야, 같이 밥 먹으러 가자. (벌써 먹었다)

민우: \_\_\_\_\_.

3. 민우: 이 문제 좀 가르쳐줘. (나도 못 했다)

수미: \_\_\_\_\_.

4. 수미: 늦었어. 택시 타고 가자. (돈이 없다)

민우: \_\_\_\_\_.

5. 민우: 수미야, 연필 좀 빌려줘. (볼펜만 있다)

수미: \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 6

01

## 민우는 지영이를 어디에 초대했습니까?

Min-woo đã mời Ji-yeong đi đâu?

(1)



(2)



(3)



(4)



02

## 지영이가 그 곳에 가면 무엇을 할 수 있습니까?

Nếu Ji-yeong đến đó thì có thể làm gì?

- (1) 춤을 출 수 있어요.
- (2) 음식을 먹을 수 있어요.
- (3) 게임을 할 수 있어요.
- (4) 노래 대회를 구경할 수 있어요.

03

## 들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 ×하세요.

Nếu nghe đúng như câu chuyện thì đánh dấu O, sai thì đánh dấu X.

- (1) 민우가 지영이를 초대했어요.
- (2) 지영이는 혼자 갈 거예요.
- (3) 지영이는 이번 주말에 민우의 학교에 처음 가요.

<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>
<input type="radio"/>	<input type="radio"/>



# 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thư

## 초대장 1

한국초등학교 6학년 발표회

한국초등학교 6학년 발표회에 초대합니다. 열심히 공연을 준비했습니다. 그러니까 꼭 보러 오세요.

학생회장 김수미

시간: 7월 3일 9:30-13:00

장소: 한국초등학교 대강당

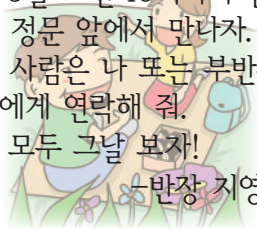


## 초대장 2

6학년 2반 여름 소풍

애들아,  
여름 방학 잘 보내고 있지?  
요즘 날씨가 참 좋지? 그래서  
반 친구들과 같이 소풍을 갔으면 좋겠어. 오랜만에 만나서 이야기도 하고, 재미있게 놀자.  
7월 3일 오전 10시까지 담선 공원 정문 앞에서 만나자. 못 오는 사람은 나 또는 부반장 민우에게 연락해 줘.  
그럼 모두 그날 보자!

반장 지영이가



## 초대장 3

안녕 친구야?

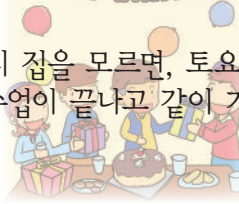
이번 토요일이 내 생일이야. 그래서 우리 집에서 파티를 할 거야. 꼭 와서 축하해 줬으면 좋겠어.

시간: 7월 3일 12:00

장소: **윙득 집**



\*우리 집을 모르면, 토요일 학교 수업이 끝나고 같이 가자!



### 01

위의 내용에 맞게 다음 표를 채우십시오.

Điền vào bảng dưới đây đúng với nội dung trên.

	누가 초대합니까?	무슨 초대입니까?	초대 받은 사람은 언제 어디로 가야 합니까?
초대장 1			
초대장 2			
초대장 3			

### 02

여러분이 위의 초대장을 받았습니. 어디에 무엇을 하러 가겠습니까?

Bạn nhận được thư mời trên. Bạn sẽ đi đâu và làm gì?

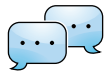
예) 친구들의 공연을 보러 발표회에 가겠습니다.

### 03

여러분이 친구를 초대합니다. 아래의 표를 채우고 초대장을 써 보십시오.

Bạn mời các bạn của mình. Điền vào bảng bên dưới và viết thư mời.

누구를 초대합니까?		
언제 초대합니까?		
어디로 초대합니까?		
왜 초대합니까?		



# 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 우리 집에 왜 왔니?  
Sao lại đến nhà mình?



1

'가', '나' 두 팀으로 나누어 같은 팀끼리 손을 잡습니다.  
Chia thành 2 đội '가', '나'; những người cùng đội nắm tay nhau.

2

아래의 노래를 부릅니다. 노래를 부르는 팀은 앞으로 가고, 노래를 듣는 팀은 뒤로 갑니다.  
Hát bài hát bên dưới. Đội hát bài hát bước ra phía trước, đội nghe bài hát bước lùi lại phía sau.



- '가' 팀 — 우리 집에 왜 왔니 왜 왔니 왜 왔니~ Tại sao lại đến nhà chúng tôi? Tại sao? Tại sao?
- '나' 팀 — 꽃 찾으러 왔단다 왔단다 왔단다~ Tôi đến tìm hoa, tìm hoa, tìm hoa
- '가' 팀 — 무슨 꽃을 찾으러 왔느냐 왔느냐~ Đến tìm hoa gì? Hoa gì?
- '나' 팀 — \_\_\_\_\_ 꽃을 찾으러 왔단다 왔단다~ Đến tìm hoa -----, tìm hoa ----
- 같이 — 가위 바위 보! Kéo, đá, bao!

3

가위바위보에서 이긴 팀은 진 팀의 친구 한 명을 데려 올 수 있습니다.  
Đội thắng trong trò kéo, đá, bao (trò oẳn tù tì) sẽ được lấy đi 1 người của đội thua.

4

한 명이 남은 팀이 집니다.  
Đội còn lại 1 người là đội thua.





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Hoạt động câu lạc bộ

Câu lạc bộ là từ dùng để chỉ một nhóm hoạt động có cùng một mục đích. Ở trường Quốc tế Hàn Quốc, thành phố Hồ Chí Minh có tổ chức đa dạng nhiều câu lạc bộ sinh hoạt theo sở thích để các em học sinh tham gia nhằm rèn luyện giáo dục nhân cách cho các em. Ví dụ như câu lạc bộ bóng đá được thành lập sau trận đấu gây từ thiện của cầu thủ Park Ji-seon tháng 6 năm 2012 đến nay đã và đang có nhiều hoạt động thi đấu rất sôi nổi.

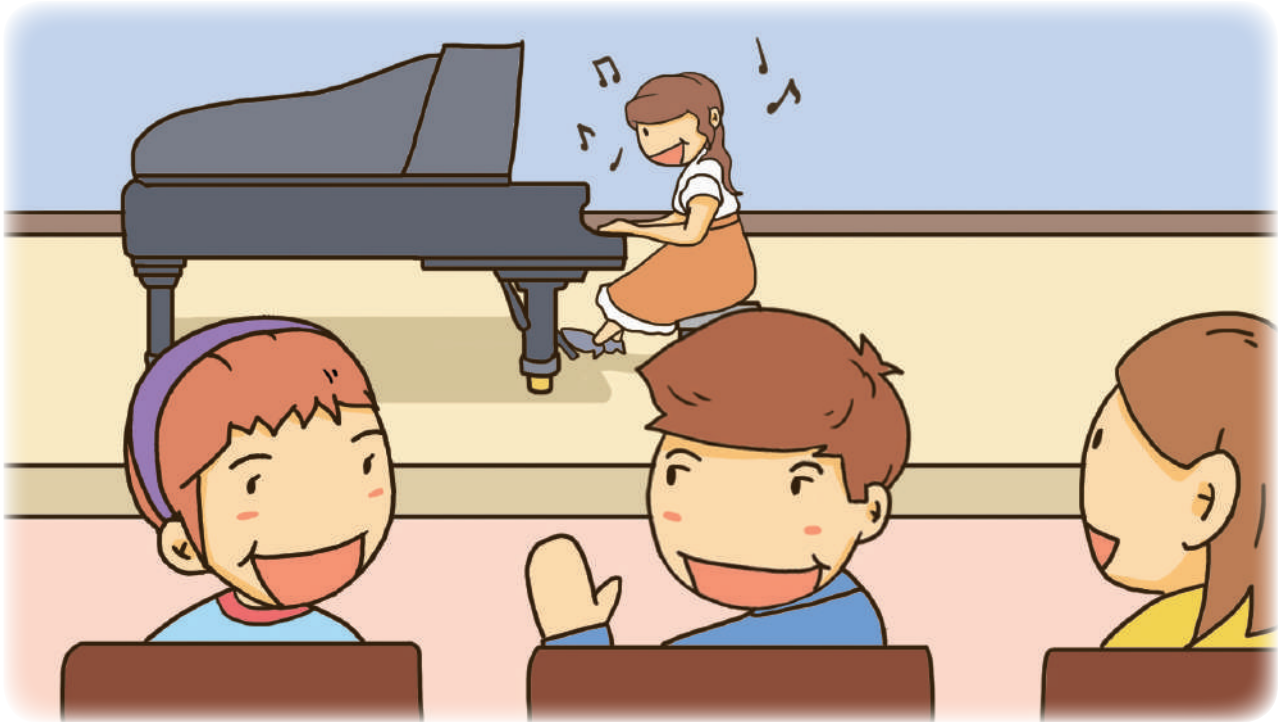
Về câu lạc bộ bóng chày thì cũng có nhiều hoạt động sôi nổi nhưng đội của các lớp thi đấu với nhau để tăng cường tình hữu nghị hay mời chủ tịch Hiệp hội bóng chày đến giao lưu sau chuyến viếng thăm Việt Nam của Ủy viên thuyết minh bóng chày Heo Gu-yeon sang thăm Việt Nam vào tháng 10 năm 2012.

Câu lạc bộ nhạc kịch là do học sinh các lớp tự lên kế hoạch và biểu diễn. Câu lạc bộ phát minh đã có 14 người tham gia và đoạt giải tại đại hội Sáng kiến toàn quốc vào tháng 8 năm 2012 với chủ đề như là 'Nghiên cứu liên quan đến tái sinh năng lượng', 'Thay đổi cơ cấu của túi không khí' v.v.

Câu lạc bộ ban nhạc hay Sa-mu-no-ri cũng thường xuyên tham gia tích những hoạt động từ thiện khi nhận được lời mời của những tổ chức.

Ngoài ra còn có 17 câu lạc bộ khác như là câu lạc bộ đánh gôn, câu lạc bộ nhiếp ảnh kỹ thuật số, câu lạc bộ trò chơi và xếp ô chữ, câu lạc bộ đánh cờ v.v..





수미: 리공아, 내일 수업 끝나고 뭐 하니?

Su-mi: Lý Công này, ngày mai bạn làm gì sau khi tan học?

리공: 저녁에 우리 사촌 누나 피아노 연주회가 있어서 거기 갈 거야.

Lý Công: Tối mai chị họ mình có buổi biểu diễn piano, mình sẽ đi xem.

수미: 피아노 연주회? 몇 시에 하는데?

Su-mi: Diễn piano à? Mấy giờ vậy?

리공: 6시에 시민 극장에서 해. 너도 같이 보러 갈래?

Lý Công: 6 giờ, ở Nhà hát nhân dân. Bạn cũng muốn cùng đi xem chứ?

수미: 내가 가도 되니? 몇 시까지 가야 되니?

Su-mi: Mình cũng đi được hả? Mấy giờ phải đi vậy?

리공 : 시작하기 30분 전까지는 입장해야 돼. 그러니까 5시 20분에 시민극장 로비에서 만나자.

Lý Công: Phải vào trước 30 phút, trước khi buổi biểu diễn bắt đầu. Bởi vậy chúng ta gặp nhau ở sảnh lớn Nhà hát nhân dân lúc 5 giờ 20 đi.

수미: 1층 로비? 그래. 알겠어. 그럼 내일 보자.

Su-mi: Sảnh tầng trệt à? Mình biết rồi. Vậy mai gặp nhé.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

사촌

họ hàng

연주회

buổi biểu diễn

시민 극장

nhà hát nhân dân

입장하다

đi vào

로비

sảnh



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

지난 일요일에 저는 ( )언니와 같이 유명한 피아니스트 임동혁의 ( )을/를 보러 ( )에 갔어요. 공연은 저녁 7시에 시작하지만 사람들은 아침부터 공연장 앞에서 줄을 서서 기다렸어요. 우리도 5시부터 기다렸어요. 6시부터 공연장 안으로 ( ). 1층 ( )에는 공연 사진들이 여기저기에 붙어 있었어요. 사진을 구경하고 싶었지만 앞자리에 앉고 싶어서 사진도 구경하지 않고 빨리 공연장으로 들어갔어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



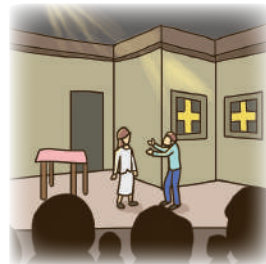
음악회

buổi diễn ca  
nhạc



콘서트

buổi hòa  
nhạc



연극

kịch



사물놀이

trò đánh  
Sa-mul-no-ri  
(4 loại nhạc cụ)



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - (으)ㄹ 래?



이따가 집에 같이 **갈래?**

나는 떡볶이를 먹을 거야. 너는 뭘 **먹을래?**

누가 민우한테 **전화할래?**



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp



무슨 영화 볼래?

1.



\_\_\_\_\_.

2.



\_\_\_\_\_.

3.



\_\_\_\_\_.

4.



\_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 기 전에



식사하기 전에 손을 씻어요.

방에 들어가기 전에 신을 벗어요.

하루에 세 번 식사하기 전에 약을 먹어야 해요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

단어를 순서대로 쓰세요. 그리고 문장을 만드세요.

Viết từ theo thứ tự. Sau đó làm thành câu.

Exam 보기

세수해요 / 물을 마셔요 / 밥을 먹어요 / 이를 닦아요

① 이를 닦아요 ⇒ ② 세수해요 ⇒ ③ 물을 마셔요 ⇒ ④ 밥을 먹어요

저는 세수하기 전에 이를 닦아요.

저는 밥을 먹기 전에 세수해요.

저는 밥을 먹기 전에 물을 마셔요.

1. 옷을 입어요 / 양말을 신어요 / 머리를 빗어요 / 잠옷을 벗어요

① ⇒ ② ⇒ ③ ⇒ ④

\_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_.

2. 텔레비전을 봐요 / 숙제를 해요 / 컴퓨터 게임을 해요 / 저녁을 먹어요

① ⇒ ② ⇒ ③ ⇒ ④

\_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_.

\_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 8

01

## 두 사람은 어디에 갑니까?

Hai người đi đâu?

- (1) 전시회 (2) 콘서트 (3) 연극 공연 (4) 피아노 공연

02

## 두 사람이 하는 일을 순서에 맞게 번호를 쓰십시오.

Viết số theo đúng thứ tự những việc hai người sẽ làm.



03

## 들은 이야기와 같으면 ○, 틀리면 × 하세요.

Nếu nghe đúng như câu chuyện thì đánh dấu O, sai thì đánh dấu X.

(1) 수미는 시민회관을 모릅니다.



(2) 두 사람은 공연 시작 1시간 전에 만나겠습니다.



(3) 민우와 지영은 학교 연극반입니다.



04

## 그림을 보고 보기와 같이 대화를 만들어 친구와 같이 이야기해 보세요.

Xem tranh và chuẩn bị đoạn hội thoại như mẫu, rồi nói với các bạn.



Exam 보기

지영: 민우야, 이번 금요일 저녁에 시간 있니?

민우: 응, 그런데 왜?

지영: 연극표가 두 장 있는데, 같이 갈래?

민우: 그러자. 무슨 연극이야?

지영: 로미오와 줄리엣이야.

민우: 잘 됐다. 나도 보고 싶었는데.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 친구들이 메신저로 대화를 합니다. 읽고 질문에 답하십시오.  
Các bạn nói chuyện bằng messenger. Đọc và trả lời câu hỏi.

수미: 지영아. 콘서트 잘 다녀왔어?^^

민우: 무슨 콘서트?

지영: 내가 오늘 보이즈 콘서트에 다녀왔어!!

민우: 정말? 나도 보이즈 팬인데! 콘서트가 어땠어?

지영: 사람이 많아서 좀 복잡했지만, 정말 재미있었어. 노래도 좋고...^^

수미: 나도 가고 싶었는데...ㅠㅠ

지영: 수미야, 좋은 소식이 있어! 이번 12월에 또 보이즈 콘서트가 있어.

수미: 정말? 그 때는 꼭 가고 싶다. 민우 너도 같이 갈래?

민우: 응, 표를 사기 전에 꼭 나에게 말해 줘.

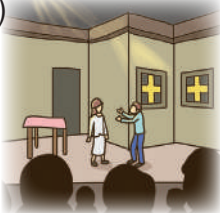
수미: 그래. 알았어.^^

01

### 지영이는 어디에 다녀왔습니까?

Ji-yeong đã đi đâu về?

(1)



(2)



(3)



(4)



02

### 콘서트는 어땠습니까?

Buổi ca nhạc thế nào?

\_\_\_\_\_.

03

### 위 내용과 같으면 o, 다르면 x하십시오.

Nếu giống với nội dung trên thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X.

(1) 수미와 지영이는 콘서트에 함께 갈 거예요.

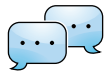


(2) 수미는 표를 예매하고 민우에게 말할 거예요.



(3) 수미는 이번 보이즈 콘서트에 가고 싶었지만 갈 수 없었어요.





# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 여러분은 어떤 성격의 사람입니까? '예' 이면 →, '아니요' 이면 →로 가세요.  
 Bạn là người có tính cách như thế nào?  
 Nếu trả lời 'có' thì đi theo →, nếu trả lời 'không' thì đi theo →



A	당신은 일을 할 때 계획을 잘 세우는 사람입니다. 그래서 미래에 대한 준비가 항상 되어 있습니다. 그리고 자신의 일을 스스로 잘 하는 성격입니다.
B	당신은 끈기가 있는 사람입니다. 일을 할 때 한 가지에 집중해서 끝까지 잘 하며 중간에 포기하지 않습니다.
C	당신은 호기심이 많은 사람입니다. 그리고 문제가 있을 때 다른 사람의 생각을 듣기 보다는 스스로 문제를 해결하는 것을 좋아합니다.
D	당신은 사람들과 잘 사귀고 어울리는 사람입니다. 주변 사람들을 먼저 생각하여 인기가 많습니다.





## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### Tinh thần 'Hiếu đạo'

Văn hóa tinh thần tiêu biểu của Hàn Quốc là 'Hiếu đạo'. Chữ 'Hiếu' ở đây có nghĩa là sự chu đáo với cha mẹ. Hay nói cách khác nghĩa là con trai phụng dưỡng cha mẹ. Có một câu chuyện rất thú vị về chữ '孝 (Hiếu)' như sau.

Cứ đến ngày họp chợ ở quê thì người con trai vác những củ nhật được bấy lâu ra chợ bán. Trời sập tối mà thấy con trai chưa về là người mẹ ở nhà trông đứng trông ngồi. Vì lo lắng cho con trai người mẹ ra tận ngoài đầu làng để chờ con. Hễ thấy một người ở xa xa là bà mẹ leo lên cây để nhìn cho rõ hơn. Người con trai sau khi bán củ xong lấy tiền mua thức ăn và một ít đồ dùng cho mẹ trên đường về gặp mẹ đang chờ mình giữa đường, anh kính cẩn nói với mẹ:

"Thưa mẹ, chân mẹ còn đau mà mẹ ra đến tận đây là gì? Mẹ hãy leo lên cái gùi của con đi, con sẽ cõng mẹ vào nhà." Vì vậy nên hình ảnh người con trai cõng mẹ trên cái gùi như thế được viết thành của chữ '孝 (Hiếu)' trong tiếng Hán.

Đối với người Việt Nam chữ 'Hiếu' cũng vô cùng quan trọng. Chữ 'Hiếu' ở Việt Nam nghĩa là kính trọng và yêu thương cha mẹ, vâng lời cha mẹ và chăm sóc cha mẹ. Cách phụng dưỡng cha mẹ ở mỗi gia đình khác nhau nhưng theo phong tục thì nếu con cái bỏ cha mẹ ở nhà mà đi xa là không được. Có thức ăn ngon cũng dành phần cho cha mẹ trước và hàng tháng phải gửi cha mẹ ít tiền để cha mẹ tiêu. Việc con cái cố gắng để thành công trong xã hội cũng là một cách để báo hiếu cho cha mẹ. Ngoài ra, người con trai muốn báo hiếu cho cha mẹ phải lấy vợ và sinh con nối dõi tông đường. Ngày nay chữ 'Hiếu' vẫn còn là một đức hạnh có giá trị cao đối với người Việt Nam. Do đó người ta không thích việc đưa cha mẹ già vào viện dưỡng lão như ở phương Tây.





선생님: 우리 반에 태권도 할 줄 아는 사람 있어요?

Cô giáo: Trong lớp chúng ta có bạn nào biết Tae-kwon-do không?

민우: 제가 할 줄 알아요. 배운 적이 있어요.

Min-u: Em biết ạ. Em có học rồi.

선생님: 태권도를 얼마나 배웠어요?

Cô giáo: Em học Tae-kwon-do được bao lâu rồi?

민우: 3년쯤 배웠어요.

Min-u: Em đã học 3 năm rồi ạ.

선생님: 그래요? 그럼 까만 띠예요?

Cô giáo: Thế à? Vậy là lên đai đen rồi à?

민우: 네, 그렇지만 까만 띠를 딴 지 이제 6개월밖에 안 됐어요.

Min-u: Dạ, nhưng mà em mới lấy đai đen chỉ được 6 tháng thôi ạ.

선생님: 대단해요. 다른 운동도 할 줄 알아요?

Cô giáo: Em giỏi thật. Em còn biết môn thể thao nào khác không?

민우: 탁구를 좀 칠 줄 알지만 잘 못 쳐요.

Min-u: Em biết chơi bóng bàn một chút, nhưng chơi không giỏi lắm ạ.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

까맣다  
đen

띠  
đai

따다  
lấy, hái

밖에  
bên ngoài

대단하다  
đáng nể, giỏi



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 서양 사람은 노란 머리가 많지만 동양 사람들은 ( )은/ㄴ 머리가 많아요.
2. 민우는 1년 전부터 태권도를 배웠는데, 벌써 까만 띠를 ( ).
3. 가족이 많지 않아요. 아버지, 어머니, 그리고 저 모두 3명( ) 없어요.
4. 태권도를 잘하는 사람과 못하는 사람은 ( ) 색깔이 달라요.
5. 수미가 학생 수영대회에서 일등을 했어요. 정말 ( ).



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

- 을/를 하다

농구, 배구, 야구, 축구



- 을/를 치다

탁구, 골프, 테니스,  
배드민턴



- 을/를 타다

스케이트, 스키, 자전거,  
스노보드





## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - (으)ㄴ 줄 알아요



피아노를 **칠** 줄 알아요.

스키를 **탈** 줄 몰라요.

종이로 비행기를 **접** 줄 알아요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

무엇을 할 줄 알아요?

Bạn biết làm gì?

Exam 보기

무슨 음식을 만들 줄 알아요? ( 라면 / **떡볶이** / 김밥)

⇒ **떡볶이를 만들 줄 알아요.**

1. 무슨 악기를 칠 줄 알아요? (기타 / 피아노 / 실로폰)

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 무슨 노래를 부를 줄 알아요? (아리랑 / 산토끼 / 애국가)

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 무슨 운동을 할 줄 알아요? (태권도 / 수영 / 줄넘기)

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 무엇을 접을 줄 알아요? (비행기 / 배 / 옷)

⇒ \_\_\_\_\_.

5. 어느 나라 말을 할 줄 알아요? (한국어 / 영어 / 베트남어)

⇒ \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - (으)ㄴ 적이 있어요



번지 점프를 **해 본 적이 있어요.**

친구 집에 **초대받은 적이 있어요.**

제주도를 **여행한 적이 없어요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

문장을 만드세요.

Viết câu.

Exam 보기

“강아지를 키웠어요.”

수미 (○)

민우 (×)

⇒ 수미는 **강아지를 키운 적이 있어요.**

1. “인도를 여행했어요.”

수미 (×)

민우 (○)

⇒ 민우는 \_\_\_\_\_.

2. “한복을 입었어요.”

수미 (×)

민우 (○)

⇒ 민우는 \_\_\_\_\_.

3. “스케이트를 배웠어요.”

수미 (○)

민우 (×)

⇒ 수미는 \_\_\_\_\_.

4. “눈사람을 만들었어요.”

수미 (×)

민우 (○)

⇒ 민우는 \_\_\_\_\_.

5. “동물원에서 동물을 구경했어요.”

수미 (○)

민우 (×)

⇒ 수미는 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 10

※ 두 사람이 대화를 합니다. 듣고 질문에 답하십시오.

Hai người nói chuyện với nhau. Nghe rồi trả lời câu hỏi.

## 01 지금 두 사람이 무엇을 합니까? Bây giờ hai người làm gì?

(1)



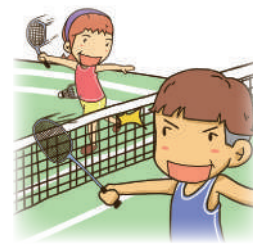
(2)



(3)



(4)



## 02 들은 내용과 맞는 것을 고르십시오. Chọn câu đúng với nội dung đã nghe.

- (1) 수미는 기타를 칠 줄 압니다.
- (2) 윈득은 악기 중에서 피아노만 칠 줄 압니다.
- (3) 윈득은 피아노를 배운 지 6년쯤 되었습니다.
- (4) 이번 주말에 윈득은 수미에게 기타를 가르쳐 주겠습니다.

## 03 여러분은 무엇을 할 줄 압니까? 그것을 배운지 얼마나 되었습니까? 어떻게습니까? Bạn biết làm gì? Bạn học được bao lâu rồi? Trình độ của bạn như thế nào?

	할 줄 아는 것	배운 기간	어떻습니까?
외국어			
운동			
악기			



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

저는 지난 여름 방학에 일본 도쿄로 여행을 갔어요. 일주일 정도 아버지 친구 집에서 지냈어요. 그 집에는 저와 같은 나이인 미키가 있어요. 미키도 초등학교 5학년이에요. 저는 일본어를 배운 적이 없어서 일본어를 할 줄 몰랐고, 미키도 한국말을 할 줄 몰랐어요. 그래서 우리는 영어로 조금 이야기를 했어요. 미키는 저에게 일본말 인사말을 가르쳐 주었어요. 저도 미키에게 한국말과 베트남 인사말을 가르쳐 주었어요. 미키는 한국 노래를 아주 좋아해서 저는 미키에게 한국 노래도 가르쳐 주었어요. 그리고 제가 좋아하는 가수의 CD를 선물로 주었어요. 우리는 만난 지 일주일 되었지만 친한 친구가 되었어요. 미키는 베트남에 와 본 적이 없어서 이번 겨울 방학에는 미키가 베트남으로 여행을 올 거예요.

01

### 위 글의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung trên thì đánh dấu O, nếu khác thì đánh dấu X.

(1) 미키는 여름 방학에 다른 나라에 여행을 갔어요.



(2) 저와 미키는 학년이 같아요.



(3) 미키는 저에게 일본 노래를 가르쳐 주었어요.



(4) 저는 겨울 방학에 미키를 만날 거예요.



02

### 나는 미키와 어느 나라 말로 이야기했습니까? 그 이유는 무엇입니까?

Tôi đã nói chuyện với Mi-ki bằng tiếng nước nào? Lý do là gì?

---

03

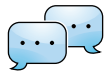
### 보기와 같이 친구의 경험을 묻고 표에 체크하십시오.

Hỏi về kinh nghiệm của bạn và đánh dấu vào bảng theo như mẫu.

Exam 보기

지영: 미국에 간 적이 있니?  
수마: 응, 한 번 있어.

	응	아니
미국에 가다		
스키를 타다		
눈사람을 만들다		
대회에서 상을 타다		
영어 소설책을 읽다		
친구와 같이 요리하다		



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ “특별한 경험 말하기 게임”을 해 봅시다.  
Chơi "trò chơi nói về kinh nghiệm đặc biệt"

### 나의 특별한 경험

1. \_\_\_\_\_에 간 적이 있다.

Tôi đã từng đi \_\_\_\_\_.

2. \_\_\_\_\_을/를 만난 적이 있다.

Tôi đã từng gặp \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_을/를 먹은 적이 있다.

Tôi đã từng ăn \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_을/를 한 적이 있다.

Tôi đã từng làm \_\_\_\_\_.

5. \_\_\_\_\_.

1

두 팀으로 나눕니다.  
Chia thành 2 nhóm.

2

각 팀원들은 자신의 특별한 경험을 다섯 문장으로 씁니다.  
Thành viên mỗi nhóm viết 5 câu kể về kinh nghiệm đặc biệt của mình.

3

한 사람이 자신의 특별한 경험을 말합니다. 다른 팀에 그 경험을 한 사람이 한 명도 없으면 1점을 받습니다.  
Một người nói về kinh nghiệm đặc biệt của mình. Nếu ở nhóm khác không có người có kinh nghiệm đó thì sẽ nhận được 1 điểm.

4

점수를 많이 받은 팀이 이깁니다.  
Nhóm nhận được nhiều điểm là nhóm thắng cuộc.





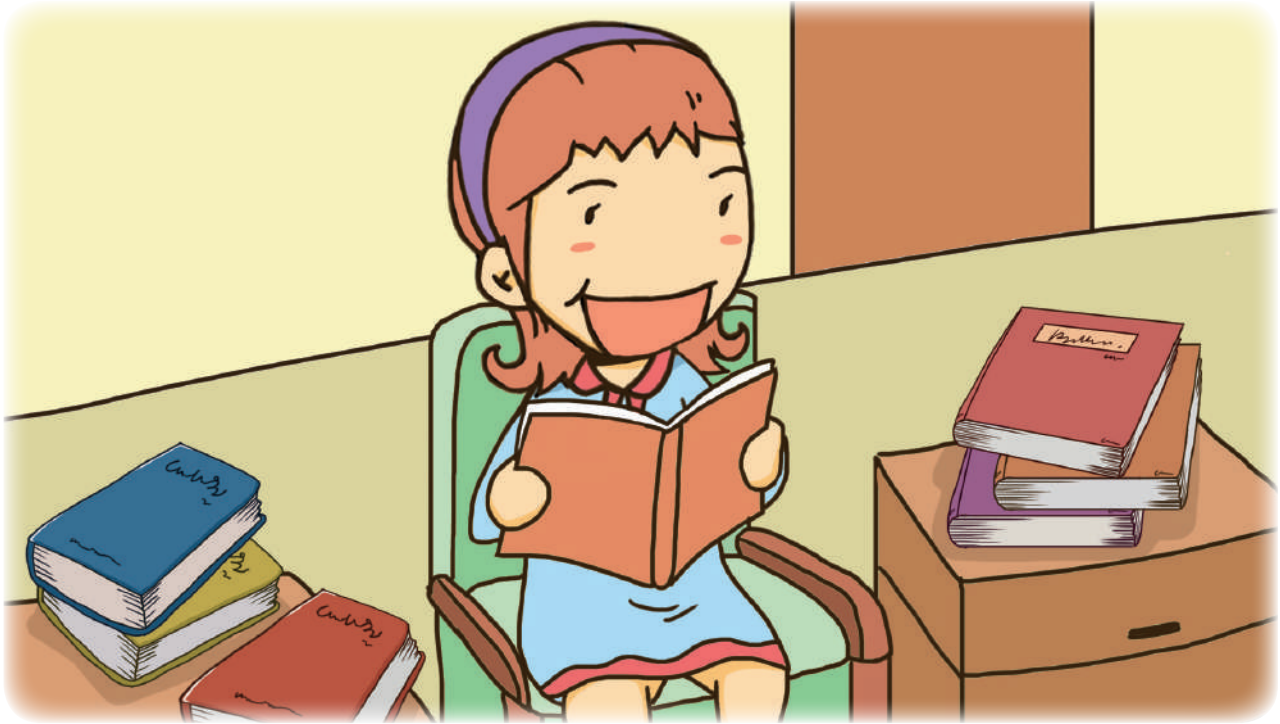
## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Ngôn ngữ cơ thể (cử chỉ)

Ngôn ngữ cơ thể là từ dùng để chỉ động tác dùng tay, mặt hay cơ thể để biểu đạt ý muốn. Vì vậy ở những nước không thể giao tiếp được thì ngôn ngữ cơ thể là một cách giao tiếp quan trọng.

1. Ở Hàn Quốc, hình ảnh hai tay bịt lỗ tai lại bằng hai tay khi người khác đang nói thì ở Hàn có nghĩa là 'không thích nghe'. Còn ở Việt Nam thì được dùng với ý nghĩa là 'ồn ào quá'.
2. Hành động hai tay làm thành hình trái tim có nghĩa là 'tôi yêu bạn!'.
3. Hành động đưa ngón trỏ đặc lên môi nghĩa là 'Hãy im lặng'. Ở Việt Nam cũng có nghĩa là 'Hãy im lặng' nhưng cũng có nghĩa là 'Hãy giữ trật tự!'.
4. Ngôn ngữ cơ thể để chỉ sự thân mật thì có việc quàng vai. Ở Việt Nam thì để thể hiện sự thân mật giữa bạn bè với nhau thường thì quàng vai hay eo.
5. Ở Hàn Quốc khi không đồng ý với câu chuyện của người khác thì lắc đầu sang trái sang phải. Ở Việt Nam thì muốn nói 'không' hay 'không thích' thì giơ tay lên và lắc tay sang trái sang phải.





마이: 수미는 취미가 뭐예요?

Mai: Sở thích của Su-mi là gì?

수미: 시간이 있을 때 독서를 해요.

Su-mi: Mình đọc sách khi có thời gian rảnh.

마이: 무슨 책을 좋아해요?

Mai: Bạn thích sách gì?

수미: 소설도 좋아하고, 위인전이나 자서전도 좋아해요.

Su-mi: Mình thích tiểu thuyết, mình cũng thích truyện về danh nhân hoặc tự truyện nữa.

마이: 요즘 읽고 있는 책이 뭐예요?

Mai: Đạo này bạn đang đọc sách gì?

수미: 반기문 UN 총장의 자서전을 읽고 있어요.

Su-mi: Mình đang đọc tự truyện của Tổng thư ký Liên hiệp quốc Ban Ki-mun.

마이: 재미있어요? 다 읽으면 좀 빌려줄래요?

Mai: Hay không? Bạn đọc xong thì cho mình mượn nhé?



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

독서  
đọc sách

소설  
tiểu thuyết

위인전  
truyện về  
danh nhân

자서전  
tự truyện

총장  
hiệu trưởng, chủ  
tịch, tổng thống



## 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

독서



소설



위인전



자서전



총장



## 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

시  
thơ

수필  
bài tiểu luận

동화  
đồng thoại

만화  
truyện tranh



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

### - (으)ㄴ 때



시간이 **없을 때** 라면을 먹어요.

날씨가 **좋을 때** 공원에서 사진을 찍어요.

**어릴 때** 태권도를 배운 적이 있어요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

### 언제 필요해요?

Khi nào cần thiết?

### Exam 보기



**비가 올 때 필요해요.**

1.



\_\_\_\_\_.

2.



\_\_\_\_\_.

3.



\_\_\_\_\_.

4.



\_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 고 있어요



동생은 텔레비전을 **보고 있어요.**

누나는 요즘 피아노를 **배우고 있어요.**

아버지는 회사에서 **일하고 계세요.**



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

그림을 보고 대답하세요.

Xem tranh và trả lời.

Exam 보기

수미는 지금 뭐 해요?

**소설책을 읽고 있어요.**



1. 어머니는 지금 무엇을 하세요?

\_\_\_\_\_.

2. 아버지는 지금 무엇을 하세요?

\_\_\_\_\_.

3. 동생은 지금 무엇을 해요?

\_\_\_\_\_.

4. 언니는 지금 무엇을 해요?

\_\_\_\_\_.

5. 고양이는 지금 무엇을 해요?

\_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 12

01

다음 대화를 잘 듣고 수미의 기분과 수미가 하는 일을 연결하십시오.

Nghe kỹ đoạn hội thoại sau, nối tâm trạng của Su-mi và việc Su-mi làm.

(1)



(2)



(3)



(4)



02

친구들의 취미는 무엇입니까? 듣고 아래 표를 완성하십시오.

Sở thích của các bạn là gì? Nghe và hoàn thành bảng bên dưới.

친구 이름	취미	언제 취미활동을 합니까?
민우	테니스	주말에 시간이 있을 때
영준		
지영		

03

여러분의 취미는 무엇입니까? 친구들과 이야기해 보세요.

Sở thích của bạn là gì? Nói với các bạn của bạn về sở thích của bạn.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 우리 가족 취미 이야기

우리 가족은 아버지, 어머니, 형, 그리고 저 모두 네 명이에요.

아버지께서는 등산을 좋아하세요. 보통은 일이 많아서 등산을 못 하세요. 그렇지만 주말에 날씨가 좋을 때는 항상 산에 가세요.

우리 어머니 취미는 요리예요. 한국 음식을 자주 만드시는데, 베트남 음식과 서양 음식도 만들 줄 아세요. 제 친구들이 우리 집에 놀러 올 때는 떡볶이도 만들어 주세요.

우리 형은 여행을 좋아해요. 지금은 한국에서 대학교에 다니고 있어요. 형은 시간이 있을 때 한국의 여기저기를 여행해요. 지난 여름 방학에는 제주도를 여행했어요.

제 취미는 수영이에요. 요즘도 집 근처에 있는 수영장에서 일주일에 세 번 수영을 하고 있어요. 수영대회가 있을 때는 대회 한 달 전부터 날마다 연습해요. 수영을 하면 스트레스도 풀려서 기분이 좋아요.

01

### 우리 가족의 취미는 무엇입니까?

Sở thích của mọi người trong gia đình tôi là gì?

아버지		형	
어머니		나	

02

### 어머니는 언제 떡볶이를 만들어 주십니까?

Khi nào mẹ tôi làm teok-bok-ki cho chúng tôi?

\_\_\_\_\_

03

### 위 글의 내용과 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Đánh dấu O nếu giống với nội dung bài đọc trên, nếu khác thì đánh dấu X

(1) 아버지는 날마다 산에 가십니다.



(2) 어머니는 다른 나라 음식은 만들 줄 모르십니다.



(3) 형은 한국에서 공부하고 있습니다.



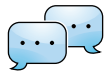
(4) 저는 일주일에 세 번 수영을 합니다.



04

### 여러분도 '우리 가족 취미 이야기'로 글을 써보세요.

Các bạn viết bài 'Chuyện về sở thích của gia đình tôi'.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

01

**우리 반 친구들의 취미를 조사해 봅시다.**

Cùng điều tra về sở thích của các bạn trong lớp chúng ta.

친구 이름	취미	<p>그 취미 생활을 하면 무엇이 좋습니까?          그 취미 생활이 어떻습니까?          언제 그 취미 생활을 합니까?          보통 누구와 같이 합니까?</p>

02

**조사한 결과를 이야기해 봅시다.**

Báo cáo kết quả điều tra.

- (1) 우리 반 친구들이 가장 많이 하는 취미는 무엇입니까?
- (2) 왜 그 취미가 인기가 있습니까?
- (3) 인기가 있는 다른 취미는 무엇입니까?





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Văn hóa sinh nhật của Việt Nam và Hàn Quốc

#### Thôi nôi

Dol-jan-chi là văn hóa truyền thống của Hàn Quốc nhằm chúc mừng ngày sinh nhật của đứa bé ra đời được 12 tháng. Vào ngày sinh nhật này, em bé mặc áo Han-bok và đội mũ truyền thống. Khách khứa đến tặng quà là nhẫn vàng, vòng tay vàng, quần áo hay tiền v.v... Trong tiệc Dol-jan-chi có phong tục gọi là 'Dol-jap-i'. Tục này thực hiện bằng cách cha mẹ bày ra trước mặt bé thật nhiều những đồ vật như là gạo, bút viết, sách, cuộn chỉ để cho bé chọn một món.

Thông qua món đồ mà bé chọn người ta còn đoán trước tương lai của bé. Ví dụ như nếu bé chọn gạo hay tiền thì sau này bé sẽ trở thành người giàu có, còn nếu bé chọn bút viết hay sách thì sau này bé sẽ học giỏi và nếu bé chọn cuộn chỉ thì sau này bé sẽ sống thọ. Gần đây những bậc cha mẹ còn đặc lên mâm đồ đầy cả mic-cro, bóng chơi gôn, ống nghe bác sĩ, con chuột máy tính v.v...

Ở Việt Nam cũng có tiệc sinh nhật 'Thôi nôi' và có cùng ý nghĩa với 'Dol' của Hàn Quốc. Có người còn gọi là 'lôi tôi' hay 'tuổi tôi' và cũng có nghĩa là em bé chào đời được 12 tháng.

Vào ngày này người ta chuẩn bị nhiều thức ăn để dâng lên nhiều thần bảo hộ. Trước hết là dâng thịt vịt, trà và cơm nếp lên Mẹ Bà, thần bảo hộ khi sinh em bé. Và dâng lên thịt heo cho Ông Bà Táo. Điều này có nghĩa là cảm ơn những vị thần đã phù hộ cho đứa bé khỏe mạnh đến hôm nay và cầu mong đứa bé được khỏe mạnh, mau lớn.

Trong tiệc thôi nôi cũng giống như Hàn Quốc, cha mẹ đặt nhiều loại đồ vật như kéo, dao, thước, bút và cho em bé chọn. Thông qua việc chọn của bé mà đoán nghề nghiệp của bé sau này.



Thôi nôi



Mâm cúng trong lễ thôi nôi



아빠: 아직도 안 자고 뭘 하고 있니? 늦었는데 빨리 자.

Bố: Sao con chưa ngủ mà còn làm gì đấy? Muộn rồi, đi ngủ nhanh đi.

민우: 네, 아빠. 이거 조금만 더 읽고 잘게요.

Min-u: Dạ, bố. Con đọc cái này thêm một tí nữa rồi sẽ đi ngủ ạ.

아빠: 무슨 책인데 이렇게 늦게까지 보니?

Bố: Con đọc sách gì mà đọc đến tối khuya thế này?

민우: 추리 소설책인데 읽으면 읽을수록 다음 내용이 점점 더 궁금해져요.

Min-u: Con đọc sách tiểu thuyết trinh thám, nhưng mà càng đọc thì càng thấy tò mò không biết nội dung tiếp theo sẽ thế nào ạ.

아빠: 늦게 자면 내일 일찍 못 일어나. 그만 자.

Bố: Ngủ muộn thì ngày mai sẽ không dậy sớm được đâu. Thôi đi ngủ đi.

민우: 네, 금방 잘게요. 안녕히 주무세요.

Min-u: Dạ, con đi ngủ ngay. Chúc bố ngủ ngon.

아빠: 그래. 잘 자.

Bố: Ừ, chúc con ngủ ngon.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

늦다  
muộn, trễ

추리 소설  
tiểu thuyết trinh thám

내용  
nội dung

궁금하다  
tò mò

더  
hơn, nữa



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 해리 포터 1권을 읽었는데 다음 이야기가 너무 (            )
2. 너무 배가 불러서 (    ) 먹을 수가 없어요.
3. 그 영화를 본 지 너무 오래 되어서 (    )을/를 다 잊어버렸어요.
4. 내일은 시험 보는 날이니까 학교에 (    )(으)면 안 돼요.
5. (    )은/는 다음 내용이 너무 궁금해서 계속 읽게 돼요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

이르다  
đạt tới

일찍  
sớm

늦게  
muộn, trễ

빨리  
nhanh

천천히  
chậm



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

#### Grammar 문법

### - (으)면 (으)ㄴ 수록



자동차가 많으면 **많을수록** 공기가 나빠요.

한국말을 공부하면 **할수록** 점점 더 재미있어요.

책을 많이 읽으면 **읽을수록** 아는 것이 많아져요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

문장을 만드세요.

Viết câu.

Exam 보기 단 음식을 많이 먹어요.

**단 음식을 많이 먹으면 먹을수록 살이 찌요.**

1. 운동을 많이 해요.

\_\_\_\_\_.

2. 자동차가 많아요.

\_\_\_\_\_.

3. 친구를 자주 만나요.

\_\_\_\_\_.

4. 한국말을 배우다.

\_\_\_\_\_.

5. 산에 나무가 많아요.

\_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

### - 어/아/여져요



친구를 자주 안 만나니까 자꾸 **멀어져요.**

컴퓨터를 많이 해서 눈이 조금씩 **나빠지는** 것 같아요.

한국은 3월이 되면 날씨가 점점 **따뜻해져요.**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

#### 어떻게 바뀔니까?

Thay đổi như thế nào?

#### Exam 보기

가을 ⇒ 겨울 (날씨) **날씨가 추워져요.**

1. 초등학생 ⇒ 중학생 (키)

\_\_\_\_\_.

2. 베트남 남쪽 ⇒ 베트남 북쪽 (날씨)

\_\_\_\_\_.

3. 중학교 ⇒ 고등학교 (공부)

\_\_\_\_\_.

4. 옛날 ⇒ 지금 (자동차)

\_\_\_\_\_.

5. 도시 ⇒ 시골 (공기)

\_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 14

※ 다음을 듣고 질문에 답하십시오.

Nghe đoạn hội thoại sau và trả lời câu hỏi.

01

**들은 내용과 같으면 O, 다르면 X하십시오.**

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 민우는 이번 시험을 잘 못 봤습니다.



(2) 민우는 이번에 시험공부를 하지 않았습니다.



(3) 민우는 텔레비전은 잘 안보지만 게임은 자주 합니다.



02

**( ) 안에 알맞은 말을 써 넣으십시오.**

Viết từ đúng vào trong ( )

(1) 텔레비전을 ( )면 ( )수록 성적이 안 좋아요.

(2) 게임을 ( )면 ( )수록 성적이 좋아요.

(3) 공부할 시간이 ( )면 ( )수록 성적이 좋아요.

03

**텔레비전이나 게임 이외에 시험 성적과 관계있는 것이 또 있습니까? 친구들과 이야기 해보십시오.**

Ngoài ti vi hoặc game, còn có điều gì khác có liên quan đến thành tích thi cử? Trình bày với các bạn của bạn.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

요즘 학생들은 10년 전의 학생들과 많이 다릅니다. 요즘 학생들은 좋은 음식을 많이 먹어서 몸은 커졌어요. 몸무게도 3~4kg쯤 무거워지고, 키도 4~5cm쯤 커졌습니다. 이렇게 몸이 커지면 커질수록 더 건강할까요? 그렇지 않아요. 운동도 잘 못 하고 감기에도 잘 걸려요. 이렇게 몸이 약해진 이유는 공부 시간은 많아지고 운동하는 시간이 적어져서 그렇습니다. 그리고 눈이 나빠서 안경을 쓴 학생들도 많아졌습니다. 텔레비전을 보는 시간도 많아지고 컴퓨터 게임도 더 오래해서 그런 것 같습니다.

01

### 위 글은 무엇에 대한 내용입니까?

Bài viết trên nói về nội dung gì?

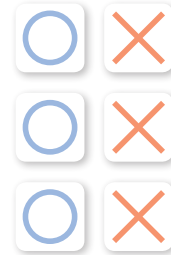
- (1) 요즘 학생들의 건강
- (2) 요즘 학생들의 취미
- (3) 학생들이 싫어하는 공부
- (4) 학생들이 많이 하는 운동

02

### 위 글과 내용이 같으면 ○, 다르면 × 하십시오.

Nếu giống với nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

- (1) 요즘 아이들이 더 건강해요.
- (2) 요즘 아이들이 더 잘 먹어요.
- (3) 요즘 아이들이 더 공부를 안 해요.

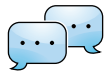


03

### 요즘 학생들은 이렇게 달라졌어요.

Học sinh ngày nay đã khác đi như thế này.

몸무게	무거워졌어요
키	
눈	
공부하는 시간	
운동하는 시간	
컴퓨터하는 시간	

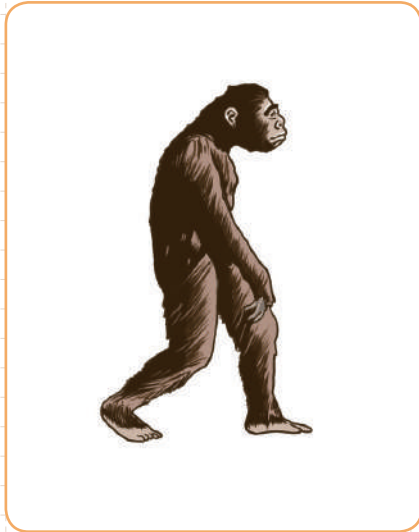


# 같이 해 봐요 Cùng làm thử

01

**옛날과 지금의 사람입니다. 미래의 사람은 어떻게 달라질까요?  
그림을 그리고 표를 채워보세요.**

Đây là người ngày xưa và người ngày nay. Người trong tương lai sẽ khác đi như thế nào?  
Vẽ hình và điền vào bảng.



미래에는 어떤 모습일까요? 왜요?

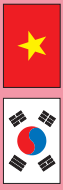
키	
몸무게	
다리	
얼굴	
눈	
코	
입	
목	
손	
발	

02

**친구들의 그림과 비교해보고 왜 그런지 이야기해 봅시다.**

So sánh với hình vẽ của các bạn và trình bày tại sao lại như vậy.





## 문화를 배우요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

### đá cầu

Je-gi-cha-gi là một trò chơi dùng chân đá và giữ thật lâu mà không để rơi xuống đất. Có những cách chơi cơ bản như là nếu mà chỉ dùng một chân đá cầu lên rồi đặt xuống đất, sau đó lại đá rồi đặt xuống đất thì gọi là 'men-je-gi', còn nếu hai chân thay phiên nhau đá cầu lên thì gọi là 'yang-bal-cha-gi', còn nếu không chạm chân xuống đất mà đá liên tục thì gọi là 'bal-deul-go-cha-gi'.

Ngoài ra còn có cách chơi đá sau lưng hay đá ra ngoài lưng bàn chân (lồng bàn chân) gọi là 'dui-bal-cha-gi', cách chơi đá bằng đầu gối gọi là 'mu-reup-cha-gi' v.v..

Ở Việt Nam thì trò chơi này được gọi là 'đá cầu'. Cũng giống như Hàn Quốc là dùng chân đá và giữ cầu lâu không bị rơi xuống đất. Nhưng khác ở chỗ còn có cách chơi dùng cánh tay. Còn khi đá bằng chân thì khác nhau ở chỗ Hàn Quốc dùng hai đá bằng lưng bàn chân phải, còn chân trái thì chỉ để đỡ khi cầu rơi.

Cũng giống như ở Hàn Quốc, môn đá cầu ở Việt Nam có khi là một người đá chơi với một người, nhưng thường chủ yếu là những người chơi quay thành vòng tròn và giao cầu qua lại cho nhau.





수미: 우리 가족이에요. 아버지하고 어머니, 그리고 언니하고 제 동생이에요.

Su-mi: Đây là gia đình em. Đây là bố em và mẹ em, còn đây là chị gái và em của em.

선생님: 수미 옆에 있는 아이가 동생이에요?

Cô giáo: Người đứng bên cạnh Su-mi là em gái Su-mi phải không?

수미: 아니에요. 우리 언니예요.

Su-mi: Dạ không, là chị gái của em ạ.

선생님: 수미가 형제 중에서 제일 커요?

Cô giáo: Su-mi cao nhất trong các chị em à?

수미: 네, 작년까지는 언니가 컸는데 이제는 제가 더 커요.

Su-mi: Dạ, đến năm ngoái thì chị của em cao nhất nhưng giờ thì em cao hơn rồi.

선생님: 둘이 많이 닮았어요.

Cô giáo: Hai chị em giống nhau quá nhỉ.

수미: 외모는 비슷한데 성격은 달라요.

Su-mi: Ngoại hình thì giống nhau nhưng tính cách thì khác nhau ạ.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

제일  
nhất

작년  
năm ngoái

이제  
giờ đây

외모  
ngoại hình

비슷하다  
giống



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- 올해가 ( )보다 날씨가 더 더워요.
- 언니 가방과 ( )은/는 가방을 사고 싶어요.
- 세계에서 중국이 사람이 ( ) 많아요.
- 어릴 때는 매운 음식을 잘 못 먹었는데 ( )은/는 아주 잘 먹어요.
- ( )이/가 아름다운 사람보다 마음이 아름다운 사람이 되고 싶어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

몸무게  
trọng lượng cơ  
thể

자라다  
lớn lên

늘다  
tăng

줄다  
giảm



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

### Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

## - 보다 더



백두산이 한라산**보다 더** 높아요.

영화**보다** 책이 **더** 재미있어요.

쌀국수를 스파게티**보다** 좋아해요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

다음 단어를 보고 문장을 만드세요.

Xem các từ sau và viết thành câu.

Exam 보기 (자동차, 비행기)

**비행기가 자동차보다 더 빨라요.**

1. (하노이, 호찌민)

\_\_\_\_\_.

2. (영어, 수학)

\_\_\_\_\_.

3. (버스, 지하철)

\_\_\_\_\_.

4. (시장, 백화점)

\_\_\_\_\_.

5. (일본, 중국)

\_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

### - 중에서 제일



동물 **중에서** 치타가 **제일** 빨라요.

꽃 **중에서** 장미꽃을 **제일** 좋아해요.

한국 음식 **중에서** 불고기가 **제일** 맛있어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

문장을 만드세요.

Viết câu.

Exam 보기 좋아하는 과일 :

**과일 중에서 딸기를 제일 좋아해요.**

1. 좋아하는 가수

\_\_\_\_\_.

2. 여행하고 싶은 나라

\_\_\_\_\_.

3. 싫어하는 채소

\_\_\_\_\_.

4. 어려운 과목

\_\_\_\_\_.

5. 높은 산

\_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử

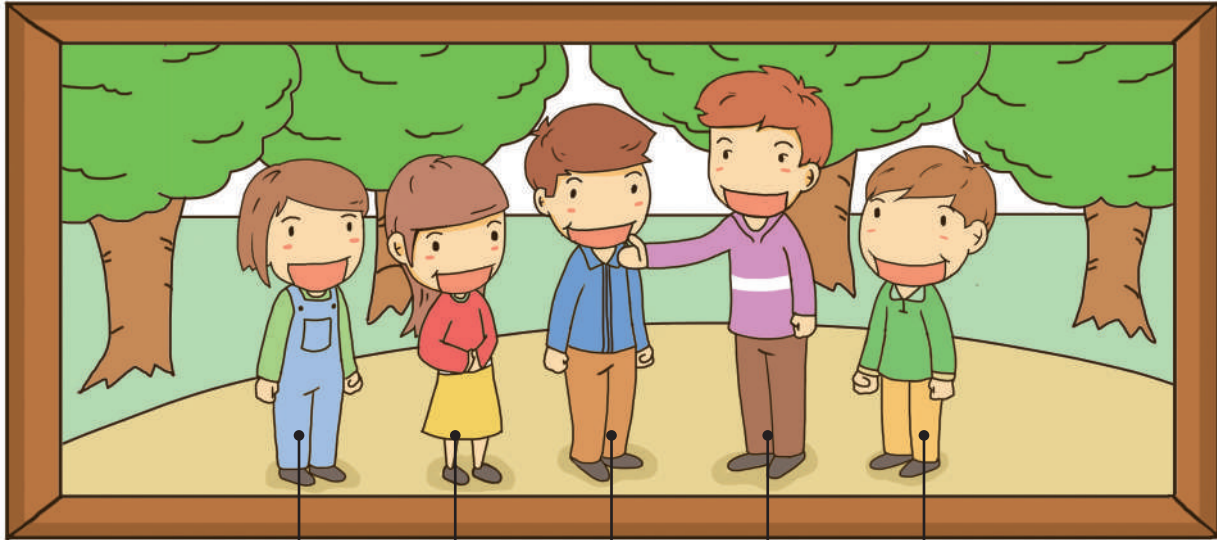


CD TRACK 16

01

**대화를 듣고 누구인지 이름을 쓰십시오.**

Nghe đoạn hội thoại và viết tên người đó là ai.



민우

02

**우리반에서 다음 운동을 제일 잘 하는 사람은 누구입니까? 이름을 쓰십시오.**

Trong lớp mình, người chơi giỏi nhất các môn thể thao sau là ai? Viết tên người đó ra.

축구	야구	농구
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

03

**친구들 사진을 가지고 와서 친구들을 설명해보세요.**

Mang ảnh các bạn của bạn đến và giới thiệu về các bạn ấy.



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

여러분은 서울이나 부산에 가 본 적이 있어요? 서울과 부산은 모두 큰 도시지만 다른 점이 많습니다. 서울에는 천만 명쯤의 사람들이 살고 있습니다. 서울 다음으로 사람들이 많이 사는 도시는 부산입니다. 삼백 육십만 명쯤이 사람들이 살고 있습니다.

서울에 사람들이 더 많이 살지만, 부산이 서울보다 더 넓습니다. 그리고 날씨는 부산이 서울보다 남쪽에 있어서 따뜻합니다. 부산은 서울보다 자동차가 적고 산도 많아서 공기가 깨끗합니다. 그리고 바다도 있어서 경치도 좋습니다. 서울은 부산보다 복잡합니다. 하지만 영화관이나 미술관은 부산보다 서울에 더 많습니다. 여러분은 어디에서 살고 싶으세요?

01

### 위 글의 내용과 다른 것을 고르십시오.

Chọn câu có nội dung khác với bài đọc bên trên.

- (1) 부산은 작은 도시입니다.
- (2) 서울이 부산보다 날씨가 춥습니다.
- (3) 서울과 부산은 많이 다릅니다.
- (4) 서울은 한국에서 가장 사람이 많은 도시입니다.

02

### (     ) 안에 도시 이름을 쓰십시오.

Viết tên thành phố vào trong (     )

- (1) (     )이 (     )보다 넓어요.
- (2) (     )이 (     )보다 따뜻해요.
- (3) (     )이 (     )보다 미술관이 많아요.

03

### 부산은 왜 서울보다 공기가 좋습니까?

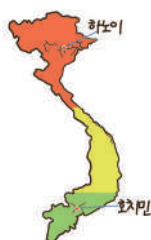
Tại sao không khí ở Bu-san lại tốt hơn ở Seo-ul?

---

04

### 다음 두 도시를 비교하는 글을 써 봅시다.

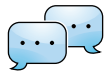
Viết bài so sánh hai thành phố sau.



---

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 숫자 맞추기 게임  
Trò chơi đoán số



**술래가 생각하는 숫자를 말하는 사람이 바로 술래가 된다.**

Người nói được con số mà người bắt đang nghĩ đến sẽ trở thành người bắt tiếp theo.

**술래 : 1~100 사이의 숫자예요. (77을 생각한다)**

1. 50보다 커요? 네, 50보다 커요.
2. 90보다 작아요? 네, 90보다 작아요.
3. 60보다 커요? 네, 60보다 커요.
4. 80보다 작아요? 네, 80보다 작아요.
5. 70보다 커요? 네, 70보다 커요.
6. 75보다 작아요? 아니요, 75보다 커요.
7. 77보다 작아요? 아니요, 바로 77이에요.

**답을 맞힌 사람에게는 재미있는 벌칙을 주고 다음 번 술래가 된다.**

Phạt người đoán đúng 1 hình phạt vui và người đó trở thành người bắt trong lượt tiếp theo.





## 문화를 배워요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

### Ngôn ngữ thời đại thông tin

- 안녕! 방가방가! ^^
- <(\*^□^\*)>나도 방가! 근데 어제는 뭐하느라 동아리 방에 안 나온 거야?
- 앗, 그게 말이지, (-,-;;) 엄마 심부름하느라 바빴어. 헉헉(‘-’;;)
- 그래두 그렇지! -.-++++
- 용서해 줘, 힝. (^=^;)
- 그래, 내일 보자. 안뇽! (\*-^)

컴퓨터 통신상에서는 감정기호가 활발하게 사용되고 있습니다. 그러나 직접 얼굴을 마주 본 상태에서 소통하는 것이 아니기 때문에 의미를 전달하기가 쉽지 않습니다.

감정기호	감정기호의 의미
^^	웃고 있는 얼굴로 즐거움, 반가움 등을 나타냄.
<(*^▽^*)>	귀, 눈, 코 등 얼굴전체를 나타냄. 기쁨, 귀여움, 반가움의 의미.
:-(	삐침.
(-,-;;)	미안함. 또는 생각 중, 고민 중.
(‘-’;;)	힘듦, 바쁨.
-.-++++	눈총을 줌.



수미: 엄마, 좀 쉬세요.

Su-mi: Mẹ, mẹ nghỉ một chút đi ạ.

엄마: 청소랑 빨래하고 집안일이 이렇게 밀렸는데 어떻게 쉬니?

Mẹ: Nào là quét dọn, giặt giũ, biết bao nhiêu là việc nhà dồn lại thế này, làm sao mà mẹ nghỉ được?

수미: 제가 좀 도와 드릴까요?

Su-mi: Để con giúp mẹ một tay nhé?

엄마: 그래? 그럼 청소기 좀 돌려줄래?

Mẹ: Thế à? Vậy thì con đẩy máy hút bụi giúp mẹ nhé?

수미: 네, 엄마는 앉아서 텔레비전이나 보면서 쉬세요.

Su-mi: Dạ, mẹ ngồi xuống xem ti vi và nghỉ một chút đi ạ.

엄마: 그럼 난 세탁기를 돌릴게. 네 덕분에 일을 빨리 끝내고 쉴 수 있겠어.

Mẹ: Vậy thì mẹ sẽ đi chạy máy giặt đây. Nhờ có con mà mẹ có thể làm xong việc sớm và nghỉ được đó.



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

빨래  
giặt giũ

집안일  
việc nhà

밀리다  
đồn

돌리다  
chạy (máy)

덕분  
ơn, sự giúp đỡ

끝내다  
kết thúc



## 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

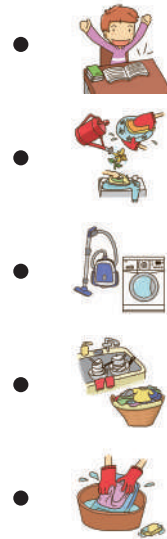
(1) 빨래하다 •

(2) 집안일 •

(3) 돌리다 •

(4) 끝내다 •

(5) 밀리다 •



## 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



설거지하다  
rửa chén



걸레질하다  
lau nhà



다림질하다  
là (ủi) quần áo



정리하다  
dọn dẹp



닦다  
lau chùi



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - (으)면서



영화를 보**면서** 팝콘을 먹어요.

피아노를 치**면서** 노래를 불러요.

책을 읽**으면서** 음악을 들어요.



## 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

그림을 보고 문장을 만드세요.

Xem tranh và viết câu.

### Exam 보기



음악을 들으면서 책을 읽어요.

1.



\_\_\_\_\_.

2.



\_\_\_\_\_.

3.



\_\_\_\_\_.

4.



\_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 이나/나



시간도 많은데 잡지책**이나** 읽을까?

비가 오면 집에서 텔레비전**이나** 볼래요.

돈도 없는데 과자**나** 먹자.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

대화를 완성하세요.

Viết câu.

Exam **보기** 민우: 콜라를 마시고 싶은데 콜라가 없어. (물)

흐영: **그럼 물이나 마시자.**

1. 수미: 밖에 나가서 놀고 싶은데, 비가 와. 우리 뭐 할래? (게임)

영준: \_\_\_\_\_.

2. 영준: 영화 '해리포터'는 표가 없는데 어떻게 하지? (텔레비전)

마이: \_\_\_\_\_.

3. 엄마: 수미야, 오늘 저녁에 뭘 먹을까? (라면)

수미: 그냥 \_\_\_\_\_.

4. 리콩: 수영장이 오늘 문을 안 열었어. 어떻게 하지? (배드민턴)

민우: \_\_\_\_\_.

5. 언니: 심심한데 뭐 할까? (낮잠)

수미 : 피곤한데 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 18

※ 대화를 듣고 질문에 답하십시오.  
Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

01

**두 사람은 누구의 선물을 준비합니까? 그 이유는 무엇입니까?**  
Hai người chuẩn bị quà cho ai? Lý do là gì?

---

02

**두 사람이 도와드릴 집안일로 맞는 것에 ○, 틀린 것에 ×하십시오.**  
Đánh ○ cho việc đúng với việc nhà mà hai người định giúp bố mẹ, đánh × nếu sai.

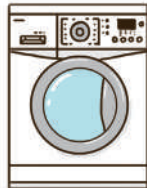
(1)



(2)



(3)



(4)



03

**여러분은 언제 어떤 집안일을 도와 드렸습니까?**  
Khi nào các bạn giúp bố mẹ làm việc nhà? Và làm những việc gì?

언제	어떤 집안일
[보기] 작년 엄마 생신	설거지



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

같이 하면 좋은 것이 있어요. 저는 조용한 음악을 들으면서 공부를 하면 좋아요. 공부  
가 더 잘 돼요. 반대로 같이 하면 좋지 않은 것도 있어요. 가족과 식사를 하면서 텔레비  
전을 보면 좋지 않아요. 가족들과 이야기를 할 수 없기 때문이에요. 마지막으로 같이 하  
면 안 되는 것도 있어요. 수업을 들으면서 떠들면 안 돼요.

음악을 듣다 영화를 보다 이야기하다 떠들다 수업을 듣다 공부하다  
책을 읽다 식사를 하다 TV를 보다 장난을 치다 친구와 놀다 콜라를 마시다  
껌을 씹다 게임을 하다 .....

01

### 무엇을 같이 하면 좋습니까? 그 이유는 무엇입니까?

Việc gì cùng làm với nhau thì tốt? Lý do là gì?

---

---

---

02

### 무엇을 같이 하면 좋지 않습니까? 그 이유는 무엇입니까?

Việc gì cùng làm với nhau thì không tốt? Lý do là gì?

---

---

---

03

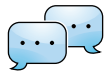
### 무엇을 같이 하면 안 돼요?

Việc gì không được làm cùng với nhau?

---

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 보기와 같이 몇 가지 일을 한 번에 할 수 있는지 쓰고 친구들과 이야기해 봅시다.  
누가 점수가 제일 많습니까?  
Viết ra những việc có thể cùng làm một lần như mẫu rồi nói với các bạn khác.  
Ai sẽ có nhiều điểm nhất?

Exam **보기** 공부를 해요

⇒ 음악을 들으면서 공부를 할 수 있어요 **1점**

⇒ 과자를 먹으면서 음악을 들으면서 공부를 할 수 있어요 **2점**

⇒ 운동을 하면서 과자를 먹으면서 음악을 들으면서 공부를 할 수 있어요 **3점**

1

영화를 봐요.

2

청소를 해요.

3

친구와 전화를 해요.

4

종이접기를 해요.

5

춤을 춰요.





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Ngày kỷ niệm của thanh thiếu niên Hàn Quốc, ngày 14

Trong số những ngày đặc biệt của thanh thiếu niên Hàn Quốc có ngày hai ngày 14. Đó là ngày 14 tháng 2, ngày Valentine day và ngày 14 tháng 3, ngày White day.

Vào khoảng thế kỷ thứ 3, ở Roma, việc cái kết hôn chỉ được thực hiện khi có sự cho phép của Hoàng đế. Nhưng mà Valentine đã tổ chức kết hôn cho những đôi nam nữ yêu nhau mà không có sự cho phép của Hoàng đế. Với tội đó, Valentine đã bị thiêu chết. Từ đó hình thành ra phong tục tặng cho nhau những tấm thiệp của tình yêu và lòng biết ơn để tưởng nhớ đến tinh thần của thánh Valintine và ngày đó gọi là ngày Valentine day. Đặc biệt đây còn là ngày cho phép những phụ nữ thổ lộ tình yêu của mình dành cho người đàn ông mình yêu thích. Và món quà là thông điệp chuyển tải cho tình yêu đó là sô cô la, vì sự ngọt ngào cũng ngọt ngào như tình yêu. Ngày 14 tháng 3 là ngày mà cánh đàn ông tặng kẹo và thổ lộ tình yêu của mình dành cho người con gái mà mình thích.

Ở Việt Nam không có ngày kỷ niệm Valentine day hay White day. Nhưng những năm gần đây hình thành nên một phong tục mới là đến ngày 14 tháng 2 những người yêu nhau tặng cho nhau sô cô la và tình cảm của mình.





민우: 날씨가 점점 흐려지는데 빨리 집에 가자.

Min-u: Trời càng lúc càng âm u, mình về nhà nhanh lên.

마이: 내일 소풍가는 날인데 비가 오면 어떻게 하지?

Su-mi: Mai là đi cắm trại mà trời mưa thì sao nhỉ?

민우: 어? 비가 오네. 우산 있니?

Min-u: Ờ? Mưa rồi. Bạn có ô (dù) không?

마이: 없어. 곧 그칠지도 몰라. 그러니까 좀 기다려보자.

Su-mi: Không. Không chừng lại tạnh ngay đấy. Vậy mình đợi một chút đi.

민우: 하늘이 점점 어두워지네. 내일 소풍 못 가면 어떻게 하지?

Min-u: Trời càng lúc càng tối. Mai không đi cắm trại được thì làm sao đây?

마이: 괜찮아. 내일 아침이면 다시 갠 거야. 걱정하지 마.

Su-mi: Không sao đâu. Sáng mai thì trời sẽ sáng lại thôi. Đừng lo lắng quá.

민우: 집에 가서 일기예보를 보자.

Min-u: Mình về nhà xem dự báo thời tiết đi.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

그치다

tạnh(mưa)

어둡다

tối

개다

trong, sáng

일기예보

dự báo thời tiết



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

어제는 사촌 누나의 결혼식이 있었어요. 야외에서 하는 결혼식이기 때문에 가족들은 날씨 걱정을 많이 했어요. ( )에서는 날씨가 좋을 거라고 했지만 아침에는 하늘이 ( )고 비도 조금 내렸어요. 그렇지만 점점 날씨가 ( )고, 비도 ( )서 오후에는 날씨가 좋아졌어요. 하늘도 누나의 결혼을 축하하는 것 같았어요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2



바람이 불다

gió thổi



안개가 끼다

sương mù giăng



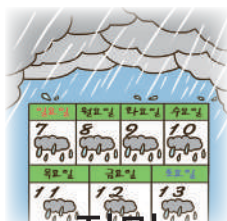
구름이 끼다

mây đen tụ lại



소나기

mưa rào



장마

mùa mưa



태풍

bão



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

### Grammar 문법

## - 네요



이 운동화가 예쁘지만 너무 크**네요**.

우유가 다 팔리고 없**네요**.

아이가 매운 음식을 잘 먹**네요**.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

친구 집에 처음으로 놀러 갔어요. 친구 집이 어때요?

Lần đầu tiên bạn đến nhà bạn mình chơi. Nhà của bạn ấy thế nào?

### Exam 보기



집이 아름답**네요**.

1. \_\_\_\_\_.

2. \_\_\_\_\_.

3. \_\_\_\_\_.

4. \_\_\_\_\_.

5. \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

#### Grammar 문법

### - (으)르지도 몰라요



방학 때 미국으로 여행갈지도 몰라요.

대학교 시험이 없어질지도 몰라요.

집에 어머니가 안 계실지도 몰라요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

대화를 완성하세요.

Viết câu.

Exam 보기 엄마: 날씨도 좋은데 왜 우산을 가지고 가니?

리공: **오후에 비가 올 지도 몰라요.**

1. 수미: 너도 이번 여행 같이 갈 거지?

지영: 모르겠어. 엄마가 몸이 안 좋으셔서 \_\_\_\_\_.

2. 엄마: 6시가 넘었는데 선생님이 학교에 계시겠니? 벌써 가셨을 거야.

영준: 그렇지만 \_\_\_\_\_.

3. 윈득: 천당과 지옥이 어디 있어? 그런 건 없어. 다 거짓말이야.

마이: 글썸... 그렇지만 \_\_\_\_\_.

4. 지영: 흐영에게 전화해서 물어보자.

민우: 지금 열한시야. 흐영은 지금 \_\_\_\_\_.

5. 영준: 화장실에 지갑을 놓고 왔어. 어떻게 하지?

흐영: 빨리 뛰어가 봐. \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 20

※ 대화를 듣고 질문에 답하십시오.  
Nghe đoạn hội thoại và trả lời câu hỏi.

01

## 어떤 날씨입니까? 연결하십시오.

Thời tiết như thế nào? Nối hai bên với nhau

(1)



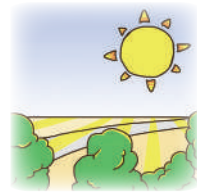
(2)



(3)



(4)



02

## 무엇을 걱정합니까? 연결하십시오.

Người ta lo lắng điều gì? Nối hai bên với nhau.

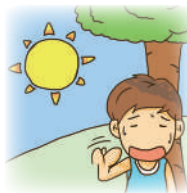
(1)



(2)



(3)



(4)



03

## 친구와 같이 이야기해 보세요.

Nói chuyện với các bạn.

- (1) 안개 낀 날 조심해야 할 것이 무엇입니까?
- (2) 비가 오는 날 조심해야 할 것이 무엇입니까?
- (3) 바람이 많이 부는 날 조심해야 할 것이 무엇입니까?
- (4) 날씨가 아주 더운 날 조심해야 할 것이 무엇입니까?
- (5) 날씨가 아주 추운 날 조심해야 할 것이 무엇입니까?



# 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

※ 그림을 보고 날씨에 대해 써 보세요.  
Xem tranh và viết về thời tiết.

Exam 보기 **오늘의 생활 날씨: 11월 27일**



오늘은 밖에서 운동하지 마세요. 비가 올지도 몰라요.  
그리고 세차하지 마세요. 자동차가 다시 더러워질지도 몰라요.  
빨래를 밖에 널지 마세요. 빨래가 비에 젖을지도 몰라요.

01

**오늘의 생활 날씨: 2월 27일**



Thời tiết hôm nay: Ngày 27 tháng 2



---

---

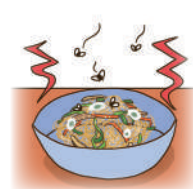
---

02

**오늘의 생활 날씨: 6월 27일**



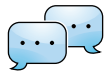
Thời tiết hôm nay: Ngày 27 tháng 6



---

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 여러분은 어떤 선택을 하겠습니까? 표를 보고 [보기]와 같이 이야기하십시오.  
Các bạn sẽ chọn như thế nào? Xem bảng và nói như [mẫu].

### Exam 보기 친구와 영화관에 갑니다. 무슨 영화를 볼까요?

“유령의 성”	공포영화, 너무 무서워서 잠을 못 잘 수도 있다.
“행복한 하루”	요즘 인기 있는 영화. 표가 없을 수도 있다.
“완득이”	시작한 지 오래 되었다. 지금도 하는지 안 하는지 모른다.

가: 무슨 영화를 보러 갈까?

나: ‘유령의 성’은 어때?

가: 무서워서 밤에 잠을 못 잘지도 몰라. ‘행복한 하루’는 어때?

나: 요즘 너무 인기 있어서 표가 없을지도 몰라.

가: 그럼 ‘완득이’ 보러 갈까?

나: 시작한 지 오래 되어서 벌써 끝났을 지도 몰라.

### 상황 1 친구 선물을 사러 백화점에 갑니다.

소설책	벌써 읽었다.
CD	이 가수를 안 좋아하다.
게임기	너무 비싸다

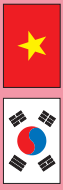
### 상황 2 친구들에게 줄 음식을 만들려고 합니다.

떡볶이	너무 맵다.
불고기	만들기가 어렵다.
잡채	시간이 많이 걸리다

### 상황 3 여름 방학에 가족과 여행을 가려고 합니다.

제주도	너무 비싸다
설악산	더워서 등산하기가 힘들다
부산	사람이 많고 복잡하다





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Chào hỏi

Ở Hàn Quốc nếu gặp người khác thì cúi đầu để chào. Khi chào người lớn thì hai tay chập lại và để trên bụng ngay ngắn rồi vừa chào vừa nói bằng giọng rõ ràng '안녕하세요.' Sau khi chào xong không được bỏ chạy trước khi người lớn đi chỗ khác. Khi chào thì không được lấy tay mặt vì xấu hổ hay vẫy vẫy tay. Ngoài ra, việc chào một cách qua loa không thành ý hay chào bằng giọng không kéo lê là một hành động không đúng đắn.

Ở Việt Nam khi chào thì nói 'Chào' hoặc 'Xin chào' nhưng khác với Hàn Quốc ở chỗ không cúi gập người xuống. Khi chào người lớn thì khoanh hai tay để trước ngực, cuối đầu và vừa cười vừa chào.

Người Hàn Quốc thường dùng những cách hỏi về việc đã ăn cơm chưa, hay đi đâu để chào thay cho việc nói lời chào. Ở Việt Nam cũng có những cách nói như vậy thay cho câu nói 'chào', ví dụ như 'Anh/chị ăn cơm chưa?', "Anh/chị đi đâu đấy"





민우: 아빠, 내일은 토요일인데 우리 어디로 놀러 가요.

Min-u: Cha ơi, ngày mai thứ bảy, gia đình mình đi đâu chơi đi Cha.

아버지: 그럼 오랜만에 놀이공원에 가서 놀이기구를 탈까?

Cha: Ừm, vậy chúng ta đi công viên trò chơi để chơi trò chơi nhé?

지영: 야외로 가면 무척 더울 텐데 관찰을까요?

Ji-yong: Đi chơi ngoài trời thì nắng lắm, có sao không Cha?

아버지: 그럼, 시원한 영화관에 가서 영화를 보는 게 어떨까?

Cha: Vậy hay là mình đi vào trong rạp chiếu phim ngồi xem phim cho mát nhé?

어머니: 그게 좋겠어요. 민우야, 요즘 인기 있는 영화가 뭐니?

Mẹ: Được đấy. Min-u à, dạo này phim gì đang ăn khách thế con?

민우: 하노이 영화관에서 상영하는 '토이스토리' 어때요?

Min-u: Mình xem phim 'Toy story' đang chiếu ở rạp Hà Nội nhé, Cha Mẹ?

아버지: 좋아, 이번 토요일에는 '토이스토리' 를 보러 가자.

Cha: Tốt lắm. Thứ bảy tuần này mình đi xem 'Toy story' đi.

지영: 영화도 보고 맛있는 것도 먹으러 가요.

Ji-yong: Mình đi xem phim rồi đi ăn món gì ngon ngon luôn nha, Cha Mẹ.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

놀이기구

trò chơi,  
thiết bị trò chơi

야외

dã ngoại,  
ngoài trời

무척

rất

인기

sự ăn khách

상영하다

chiếu, trình chiếu



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

- (1) 지금 호찌민 영화관에서는 재미있는 만화 영화를 ( ) 있다.
- (2) 요즘은 춤을 잘 추는 아이가 친구들에게 ( )이/가 있다.
- (3) 내가 제일 좋아하는 ( )은/는 바이킹이다.
- (4) 지영과 수미는 ( ) 가까운 사이이다.
- (5) 따뜻한 봄이 되니까 ( ) (으)로 나가는 사람이 많이 늘었다.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

음악 감상

thường thức âm  
nhạc

여행

du lịch

오락

giải trí, trò chơi

외식

việc đi ăn cơm tiệm

쇼핑

việc đi mua sắm



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

#### Grammar 문법

### - (으)ㄴ 텐데



앞에 자리가 **많을 텐데** 왜 서 있지?  
 오후에 비가 **올 텐데** 우산을 가지고 가세요.  
 시내는 막 **힐 텐데** 가까운 곳에서 만나요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành câu giống như ví dụ mẫu sau.

#### Exam 보기

힘이 들다. → 쉬었다 가자 ⇒ **힘이 들 텐데 쉬었다 가자.**

1. 무척 바쁘다.      •      •      잘 먹는다. ⇒ \_\_\_\_\_.
2. 무척 맵다.      •      •      와 주셔서 감사합니다. ⇒ \_\_\_\_\_.
3. 목이 아프다.      •      •      잘 찾아왔다. ⇒ \_\_\_\_\_.
4. 장소를 잘 모르다.      •      •      노래를 잘 부른다. ⇒ \_\_\_\_\_.
5. 화가 많이 나다.      •      •      잘 참는다. ⇒ \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 는 게 어떨까?



바람이 불면 모자를 **쓰는 게 어떨까?**

길을 잘 모르면 친구와 같이 **가는 게 어떨까?**

몸에 잘 맞고 편하면 이 옷을 **사는 게 어떨까?**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành câu giống như ví dụ mẫu sau.

Exam 보기

영준: 여름 방학 때 여행을 하고 싶어. (할롱 만에 가보다)

마이: 베트남에서 제일 유명한 **할롱 만에 가보는 게 어떨까.**

1. 수미: 베트남 음식을 먹고 싶어요. (짜조를 먹다)

아버지: 시청 앞에 있는 베트남식당에서 \_\_\_\_\_.

2. 영준: 학교에서 친한 친구가 많지 않아요. (친구들과 운동을 하다)

선생님: 친구를 많이 만나려면 주말에 \_\_\_\_\_.

3. 수미: 놀이공원에서 가방이 없어졌어요. (안내소에 가보다)

관람객: 가방을 찾으려면 \_\_\_\_\_.

4. 마이: 친구 생일인데 무슨 선물이 좋을까요? (인형을 선물하다)

어머니: 마이가 좋아하는 \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 22

01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 수미는 주말에 가족들과 함께 놀러 가기도 한다.



(2) 민우는 주말에 운동하는 것을 좋아한다.



(3) 지영은 공부도 많이 하고 잘 놀기도 한다.



02

친구들이 주말에 하는 활동을 연결해 보십시오.

Liên kết những hoạt động mà các bạn cùng tham gia vào cuối tuần.

- |        |   |              |
|--------|---|--------------|
| (1) 민우 | • | • 축구하기       |
| (2) 수미 | • | • 가족하고 놀러 가기 |
| (3) 지영 | • | • 숙제하기       |
|        |   | • 바이올린 연습    |
|        |   | • 노래 듣기      |
|        |   | • 영어 공부하기    |

03

친구들은 보통 주말에 무엇을 하는지 같이 이야기해 보십시오.

Trao đổi xem thường vào ngày cuối tuần các bạn làm gì.

	주말 활동
언제	
어디서	
누구와	
무엇을	
어떻게	



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

### 4월 5일 토요일 맑음

오늘은 주말이어서 친구들과 시내 구경을 갔다.  
 가게마다 예쁘고 마음에 드는 물건들이 많았다.  
 그 중에 강아지를 팔고 있는 가게도 있었다.  
 거기에 있는 작은 강아지 한 마리가 정말 마음에 들었다.  
 눈이 크고 귀가 잘생긴 강아지였다.  
 강아지를 갖고 싶었지만 집으로 돌아왔다.  
 나에게서는 강아지를 살 돈이 없었다.  
 그러나 지금도 예쁘고 귀여운 강아지 생각뿐이다. 어떻게 하면 좋을까?

01

#### 맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

Nếu đúng với nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu sai thì đánh dấu X.

(1) 나는 가족들과 시내 구경을 했다.



(2) 시내 구경을 할 때 마음에 드는 물건이 많이 있었다.



(3) 나는 내일 강아지를 사러 갈 것이다.



02

#### 알맞은 대답을 쓰십시오.

Trả lời câu hỏi.

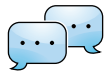
(1) 강아지는 어떻게 생겼습니까?

---

(2) 강아지를 가질 수 있는 방법을 친구들과 이야기해 보고 ‘-는 게 어떨까’ 를 사용하여 아래에 써 보십시오.

---

---



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

- ※ 소원을 말해 봐요  
Nói lên ước muốn



- 1 6~10명이 한 조가 되도록 나눕니다.  
Chia một đội có từ 6 đến 10 người.
- 2 조원들은 종이 카드에 하고 싶은 일이나 고민을 써 보십시오.  
Các thành viên trong đội ghi vào một tờ giấy việc mình đang lo lắng, hay việc mình muốn làm.
- 3 한 사람씩 나와서 종이 카드에 쓴 내용을 크게 읽어 보십시오.  
Từng người đứng ra đọc to nội dung đã ghi trong tờ giấy.
- 4 같은 조원은 '-(으)ㄹ 텐데'와 '-는 게 어떨까요?'를 사용하여 추천이나 제안을 해 보십시오.  
Sau khi nghe đọc nội dung bạn viết, thành viên còn lại trong nhóm sử dụng cấu trúc ngữ pháp '-(으)ㄹ 텐데' và '-는 게 어떨까요?' để đưa ra một lời đề nghị hoặc một giải pháp.
- 5 발표자는 가장 마음에 드는 추천이나 제안을 한 조원에게 상품권을 주십시오.  
Người phát biểu tặng phiếu quà tặng cho thành viên đưa ra lời đề nghị hoặc giải pháp mà mình vừa ý nhất.
- 6 다음 사람도 종이카드를 고른 다음에 같은 방법으로 추천이나 제안을 해 보십시오.  
Những thành viên khác cũng thử chọn một tờ giấy đã có ghi nội dung và đưa ra lời đề nghị hoặc giải pháp theo cách tương tự.
- 7 모든 조원은 상품권이 한 개씩 있습니다.  
Tất cả thành viên ai cũng có 1 phiếu quà tặng.
- 8 상품권을 제일 많이 가진 조원에게 상을 줍니다.  
Người có nhiều phiếu quà tặng sẽ được thưởng.





## 문화를 배워요 Cùng học văn hóa

### Ca dao của Việt Nam và Hàn Quốc.

#### Arirang và bài Cây trúc xinh

Trong những bài ca dao của mỗi nước đều chứa đựng tình cảm và cuộc sống của người dân. Arirang là một bài ca dao truyền miệng tiêu biểu của Hàn Quốc. Bài Arirang bắt đầu được hát từ khi nào thì không rõ nhưng âm điệu trầm bổng cơ bản của bài hát được tất cả già trẻ bé lớn yêu thích này rất phù hợp với tình cảm của người Hàn Quốc. Chữ '아리' trong bài Arirang có cùng nghĩa với chữ 'Han (Hàn)' thể hiện một cái gì đó to lớn hay thiêng liêng. 'Han- Hàn' là cách nói tượng trưng cho Hàn Quốc như Hàn Quốc, dân tộc Hàn, bán đảo Hàn, chữ Hàn, Hàn phục v.v... 'Rang' thể hiện ý nghĩa của 'Hoa lang-một đội chiến binh trẻ', sức mạnh của thời thống nhất tam quốc của Hàn Quốc.

Bài hát 'Cây trúc xinh' là một bài hát so sánh cô gái trẻ đẹp với cây trúc ở Việt Nam. Cây trúc thể hiện sự bình dân và chân thật. Bài hát 'Cây trúc xinh' là một bài dân ca Nam Bộ của Việt Nam mà từ già đến trẻ ai ai cũng yêu thích.

#### Bài hát: “Cây trúc xinh”

Cây trúc xinh tang tình là cây trúc mọc / Qua lối nọ như bờ ao

Chị hai xinh tang tình là chị hai đứng / Nơi nào như lối xinh cùng xinh

Cây trúc xinh tang tình là cây trúc mọc / Qua lối nọ như bến đình

Chị hai xinh tang tình là chị hai đứng / Đứng một mình qua lối xinh cùng xinh.



수미: 아주머니, 버스 정류장까지 어떻게 가요?

Su-mi: Cô ơi, đi đến trạm xe buýt thế nào ạ?

아주머니: 저기 사거리쪽으로 곧장 가다가 오른쪽으로 돌아가세요.  
그러면 제과점이 보일 거예요.

Cô: Cháu hãy đi thẳng đến hướng ngã tư đằng kia và rẽ phải. Ở đó cháu sẽ nhìn thấy một cửa hàng bán bánh.

수미: 제과점이요?

Su-mi: Cửa hàng bán bánh ạ?

아주머니: 네, 제과점 맞은편으로 건너 다음에 오른쪽으로 가세요.

Cô: Vâng, cháu băng qua bên kia cửa hàng bán bánh và đi về phía bên phải.

수미: 얼마나 더 가야 하나요?

Su-mi: Phải đi thêm bao lâu nữa ạ?

아주머니: 1분쯤 걸어가면 옷가게 앞에 정류장이 있어요.

Cô: Cháu đi chừng một phút là có trạm xe buýt trước cửa hàng quần áo.

수미: 네, 감사합니다.

Su-mi: Vâng, cháu cảm ơn cô ạ.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

사거리  
ngã tư

곧장  
thẳng

제과점  
cửa hàng bánh

맞은편  
phía đối diện

건너다  
băng qua

보이다  
trông thấy



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 버스 정류장 ( )에 병원이 있어요.
2. 차가 오는지 잘 보고 길을 ( ).
3. 병원에서 ( ) 가면 도서관이 나와요.
4. 학교 앞에 있는 ( )에서 파는 빵은 정말 맛있어요.
5. 시청 ( )에서 오른쪽으로 가면 은행이 있어요.
6. 안경을 벗으면 잘 안 ( ).



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

쪽  
tít (tuốt)

똑바로  
thẳng

직진  
đi thẳng

좌회전  
rẽ trái

우회전  
rẽ phải

신호등  
đèn hiệu giao thông



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

#### Grammar 문법

### - (으)ㄴ 다음에



똑바로 **간 다음에** 오른쪽으로 가세요.  
 저녁을 먹은 **다음에** 아빠와 운동을 했어요.  
 숙제를 **한 다음에** TV를 봤어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành câu như ví dụ mẫu sau.

Exam 보기

숙제를 했어요. ⇒ 책을 읽었어요.

**숙제를 한 다음에 책을 읽었어요.**

1. 청소를 했어요. ⇒ 빨래를 했어요.

⇒ \_\_\_\_\_.

2. 곧장 가세요. ⇒ 왼쪽으로 가세요.

⇒ \_\_\_\_\_.

3. 버스에서 내리세요. ⇒ 길을 건너세요.

⇒ \_\_\_\_\_.

4. 먼저 밥을 먹으세요. ⇒ 약을 드세요.

⇒ \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## - 다가



아기가 우유를 먹**다가** 자요.

누나는 청소를 하**다가** TV를 봐요.

학교에 가**다가** 숙제를 안 가지고 와서 다시 집으로 돌아 왔어요.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành câu như ví dụ mẫu sau.

Exam **보기**

숙제하다 ⇒ 자다

지영은 **숙제하다가** 자요.

1. 책을 읽다 ⇒ TV를 보다

민수는 \_\_\_\_\_.

2. 요리하다 ⇒ 전화를 하다

엄마가 \_\_\_\_\_.

3. 길을 걷다 ⇒ 친구를 만났다

길을 \_\_\_\_\_.

4. TV를 보다 ⇒ 동생과 싸운 다음에 기분이 나빠졌다.

\_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 24

01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 여기에서 서점까지는 가깝다.



(2) 서점을 찾기는 어렵지 않다.



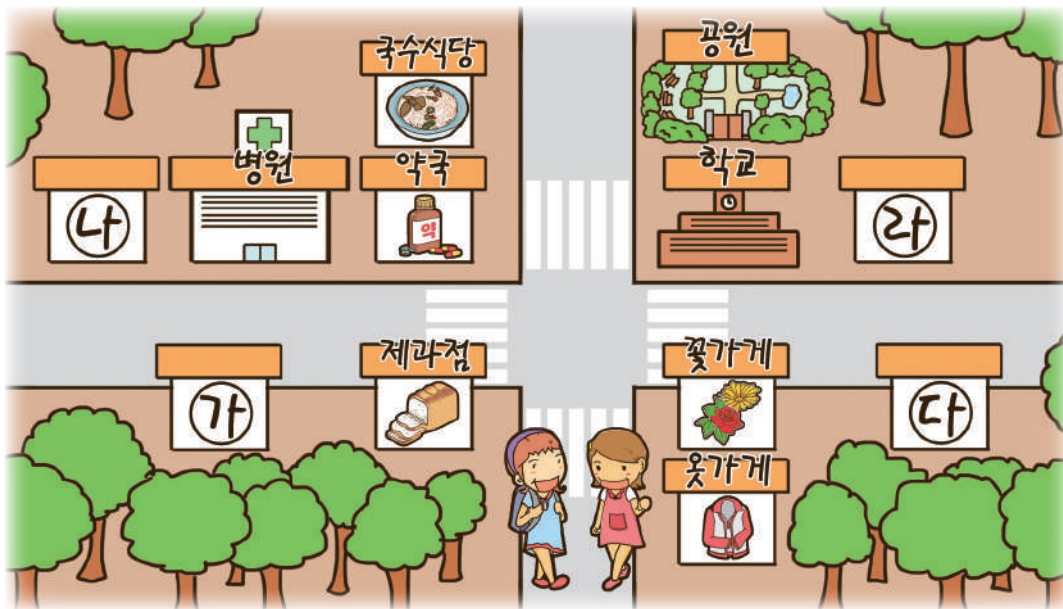
(3) 서점까지 버스로 10분 걸린다.



02

다음 중 서점은 어디에 있습니까?

Trong bức tranh sau, nhà sách nằm ở đâu?



03

지도를 보고 어떻게 가야하는지 친구와 이야기해 보십시오.

Xem tranh và trao đổi với các bạn về cách đi đến.

(1) 약국

(2) 옷가게

(3) 학교

(4) 경찰서



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

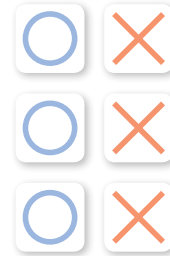
오늘은 맛있는 식당을 소개하려고 합니다.  
 우리 지역에서 유명한 식당은 ‘호찌민 식당’입니다.  
 쌀국수가 정말 맛있어서 사람들이 멀리에서도 많이 찾아옵니다.  
 버스를 타고 가다가 호찌민 시립 극장 앞에서 내리세요.  
 극장 앞 신호등에서 길을 건너 다음에 오른쪽으로 걸어가세요.  
 조금 가다가 좌회전을 하면 식당이 보입니다.  
 여러분도 꼭 한번 가 보세요.

01

맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

Nếu đúng nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu sai thì đánh dấu ×.

- (1) 호찌민 식당은 다른 지역의 식당입니다.
- (2) 호찌민 식당은 쌀국수가 맛있습니다.
- (3) 호찌민 식당에 가려면 기차와 버스를 타야 합니다.



02

위의 글을 읽고 아래 글을 완성해 보십시오.

Đọc nội dung trên và hoàn thành nội dung sau.

## 호찌민 식당

쌀국수가 제일 맛있는 집! 한번 가면 또 가고 싶은 식당!

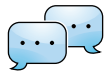
오시는 길

버스 ⇒ (            )에서 내린다. ⇒ 극장 앞 신호등에서 (            ) 오른쪽 ⇒  
 조금 가다가 (            ) ⇒ 식당

03

친구에게 소개하고 싶은 식당이나 가게가 있습니까? 식당을 소개하고 학교에서 찾아 가는 방법을 설명해 보십시오.

Bạn có nhà hàng hay cửa hàng nào muốn giới thiệu với bạn bè không? Giải thích về cách đi từ trường đến nơi mà bạn muốn giới thiệu.



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 위치 묻고 대답하기  
Hỏi và trả lời vị trí

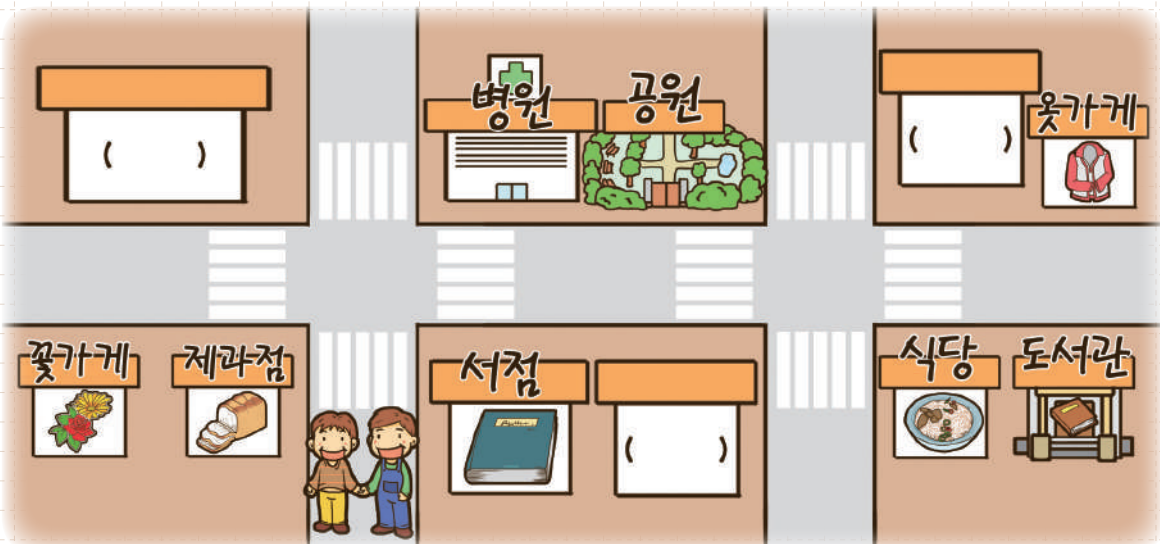
가야할 곳이 많은데 가는 방법을 모릅니다. 그렇지만 내 짝은 알고 있는 것 같습니다. 짝에게 가야할 곳을 물어 보고 지도의 빈칸에 써 넣으십시오.

Bạn có nhiều nơi phải đi nhưng bạn không biết cách đi. Tuy nhiên bạn cùng nhóm với bạn thì biết. Bạn hãy thử hỏi bạn trong nhóm về nơi bạn phải đi và điền vào ô trống trong bản đồ.

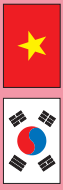
**지도(가)** 찾아가야 할 곳 : 꽃가게, 병원, 도서관



**지도(나)** 찾아가야 할 곳 : 학교, 슈퍼마켓, 은행







## 문화를 배우요 Cùng học văn hóa

### VUA SE-JONG VÀ CHỦ TỊCH HỒ CHÍ MINH

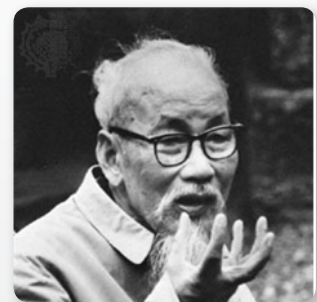


Vua Se-jong, tên thật là Lee Do, là vua đời thứ 4 của triều đại Jo-seon.

Thiên tính rất thông minh và yêu thích khoa học.

Vì vậy ông đã cùng với những học giả trẻ ở Tập Hiền Điện (cung điện tập hợp những hiền tài) để sáng chế ra Huấn Dân Chính Âm (bảng chữ cái của Hàn Quốc) và giúp cho nhân dân không lệ thuộc vào chữ Hán mà cũng có thể dễ dàng hiểu chữ nghĩa. Với việc nghiên cứu ra cấu tạo của miệng, nguyên lý phát âm mà ông đã sáng chế cách viết mới có thể ghi lại tất cả các âm bằng cách tập hợp 17 phụ âm và 11 nguyên âm. Nhờ đó mà dân tộc Hàn đã có được một loại văn tự mang tính khoa học nhất trên thế giới.

Là một vị lãnh tụ của dân tộc đã lãnh đạo nhân dân kháng chiến chống thực dân Pháp trong một thời gian dài và dành độc lập, thống nhất dân tộc, người được gọi là 'Cha già của dân tộc Việt Nam', Hồ Chí Minh. Ông là một nhà cách mạng, nhà chính trị đại diện cho tinh thần của người Việt Nam.



Trong di chúc để lại ông viết "Nay dù phải từ biệt thế giới này, tôi không có điều gì phải hối hận, chỉ tiếc là tiếc rằng không được phục vụ lâu hơn nữa, nhiều hơn nữa."



**관광객:** 학생, 시청에 가려고 하는데 어떻게 가야 하지?

Khách du lịch: Em ơi, tôi định đi đến Tòa thị chính nhưng phải đi như thế nào vậy?

**지영:** 버스로 가실 거예요? 택시로 가실 거예요?

Ji-yong: Cô sẽ đi bằng xe buýt hay đi bằng xe tắc xi ạ?

**관광객:** 택시를 타면 시간이 얼마나 걸리지?

Khách du lịch: Nếu đi bằng tắc xi thì mất thời gian bao lâu?

**지영:** 지금은 도로가 많이 막히니까 한 20분쯤 걸려요.

Ji-yong: Dạ bây giờ đường đang bị tắc nên mất khoảng 20 phút ạ.

**관광객:** 뭘 타고 가는 게 좋을까?

Khách du lịch: Vậy đi bằng gì thì tiện vậy em?

**지영:** 택시가 조금 비싸지만 빨리 갈 수 있고 아주 편리해요.

Ji-yong: Đi bằng tắc xi thì hơi đắt tiền nhưng có thể đi nhanh và tiện lợi ạ.

**관광객:** 지하철이 있으면 요금도 싸고 빠를 텐데 지하철은 어디에 있지?

Khách du lịch: Nếu có tàu điện ngầm thì sẽ nhanh và chi phí cũng rẻ hơn. Tàu điện ngầm ở đâu vậy em?

**지영:** 여기에는 아직 지하철이 없어요.

Ji-yong: Dạ ở đây chưa có tàu điện ngầm ạ.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

시청

Tòa thị chính

도로

đường phố

막히다

tắc, kẹt

요금

phí

편리하다

tiện lợi



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 오늘은 일요일이어서 ( )에 차가 별로 없어요.
2. 서울 시내에서 길이 많이 ( ) (으)면 지하철을 이용하세요.
3. 동네에 공원이 필요하다면 ( )에 가서 말해 보세요.
4. 버스를 탈 때에는 반드시 ( )을/를 내야 해요.
5. 서울에서 교통카드가 있으면 버스나 지하철을 탈 때 아주 ( ).



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

교통수단

phương tiện giao thông

고속버스

xe buýt cao tốc

오토바이

xe gắn máy

수상택시

trên mặt nước  
tắc xi

여객선

tàu chở khách



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### 얼마나



집에서 학교까지 걸어서 **얼마나** 걸려요?

베트남에서 한국까지 비행기로 **얼마나** 걸려요?

하노이에서 호찌민까지 기차로 **얼마나** 걸려요?



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 '얼마나'를 활용하여 문장을 바꿔 보십시오.

Dùng '얼마나' giống như mẫu và chuyển đổi các câu sau.

Exam 보기

서울 ⇒ 제주도 (비행기)

⇒ **서울에서 제주도까지 비행기로 얼마나 걸려요?**

1. 집 ⇒ 학교(학교 버스)

⇒ \_\_\_\_\_ ?

2. 하노이 공항 ⇒ 하노이 시청(택시)

⇒ \_\_\_\_\_ ?

3. 서울 ⇒ 대구(고속버스)

⇒ \_\_\_\_\_ ?

4. 집 ⇒ 버스 정류장(걸어서)

⇒ \_\_\_\_\_ ?



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

### Ngữ pháp 2

## Grammar 문법

## 한 - 쯤



아침에 **한 7시 쯤** 일어나요.

우리 부모님은 베트남에서 **한 10년 쯤** 살았어요.

교장 선생님이 교실에 오셔서 **한 10분 쯤** 말씀하셨습니다.



### 문법을 연습해요

### Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 대화를 완성해 보십시오.

Hoàn thành câu như ví dụ mẫu sau.

### Exam 보기

가: 지금 몇 시 쯤 됐어요?(두 시)

나: **한 두 시 쯤 됐어요.**

1. 가: 교실에 학생들이 몇 명 쯤 있어요?(20명)

나: \_\_\_\_\_.

2. 가: 일주일에 몇 시간 쯤 운동해요?(5시간)

나: \_\_\_\_\_.

3. 가: 여기서 집까지 얼마나 걸려요?(50분)

나: \_\_\_\_\_.

4. 가: 베트남 돈이 얼마나 필요해요?(40만 동)

나: \_\_\_\_\_.



## 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 26

01

**무엇에 대해서 이야기하고 있습니까?**

Người này đang nói về điều gì?

- (1) 상품 설명
- (2) 여행 안내
- (3) 생일 초대
- (4) 교통수단 안내

02

**여행객들은 호찌민에서 어디까지 갑니까?**

Những khách du lịch đi từ thành phố Hồ Chí Minh đến đâu?



03

**호찌민에서 미토까지 얼마나 걸립니까?**

Từ thành phố Hồ Chí Minh đến Mỹ Tho mất bao lâu?

04

**거북섬에서는 무엇을 할 수 있습니까?**

Ở Cồn Phụng, khách du lịch có thể làm gì?



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

베트남에서는 오토바이를 쉽게 볼 수 있어요. 베트남 사람 세 명 중 한 사람은 오토바이를 가지고 있어요. 그래서 하노이나 호찌민에서는 오토바이들이 항상 도로를 오고 가지요. 오토바이는 좁은 도로를 빠르게 달릴 수 있기 때문에 베트남에서는 중요한 교통수단이 되고 있어요. 가족들이 어디에 갈 때도 오토바이를 자주 이용해요. 그리고 오토바이로 물건 등을 싣고 다니기도 해요. 저녁이 되면 오토바이를 타고 데이트를 하는 사람도 많아요.

그러나 이렇게 베트남 사람들이 많이 이용하는 오토바이도 여러 가지 문제점이 있어요.

01

**이 글은 무엇에 대해 말하고 있습니까?**

Bài viết trên viết về nội dung gì?

02

**위의 글 다음에 나올 내용을 친구들과 이야기하고 써 보십시오.**

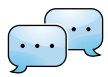
Trao đổi với các bạn về nội dung tiếp theo sau và ghi lại.

02

**선생님과 함께 시내에 있는 박물관에 가려고 합니다. 여러 교통수단의 좋은 점과 나쁜 점을 써 보십시오.**

Bạn đang định đi Viện bảo tàng trong trung tâm thành phố cùng với cô giáo. Ghi lại những ưu và nhược điểm của các loại phương tiện giao thông.

	좋은 점	나쁜 점
버스		
택시		요금이 비싸다.
자전거		
오토바이		



# 같이 해 봐요

Cùng làm thử

※ 정보를 함께 나눠요  
cùng chia sẻ thông tin

1. 학생들은 2명이 한 조가 되어서 서로 다른 응답지를 하나씩 갖습니다.  
Các bạn học sinh chia ra mỗi đội 2 người và mỗi người cầm một tờ giấy trả lời khác nhau.
2. 두 응답지는 서로 다른 정보가 들어 있습니다.  
Hai tờ giấy trả lời có nội dung khác nhau.
3. 두 사람은 서로에게 질문하고 대답하면서 응답지를 완성해 보십시오.  
Hai người hỏi nhau và trả lời rồi hoàn thành tờ giấy trả lời.
4. '얼마나 걸려요?'로 물어보고 '한 -쯤 걸려요'로 대답을 하십시오.  
Dùng cấu trúc '얼마나 걸려요?' để hỏi và cấu trúc '한 [ ]쯤 걸려요' để trả lời.
5. 응답지가 다 완성되었으면 선생님과 함께 정답을 확인합니다.  
Nếu đã hoàn thành xong tờ giấy trả lời thì cùng cô giáo kiểm tra lại đáp án



하노이 ⇄ 호찌민	비행기		2시간 20분	자전거		하노이 ⇄ 호찌민
	기차	24시간	40분	버스		
서울 ⇄ 부산	고속버스			기차		서울 ⇄ 부산
	비행기	50분		버스		
	고속버스	4시간 30분		기차		
부산 ⇄ 제주도	KTX		2시간	버스		부산 ⇄ 제주도
	여객선			기차		
하노이 ⇄ 할롱 만	비행기	50분	1시간	버스		하노이 ⇄ 할롱 만
	버스		30분	KTX		
집 ⇄ 학교	기차	2시간 30분	30분	고속버스		집 ⇄ 학교
	버스	20분		기차		
	택시	10분		버스		
	자전거			기차		
	걸어서			48시간	고속버스	
			2시간	기차		
				비행기		

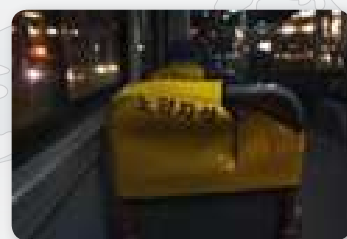


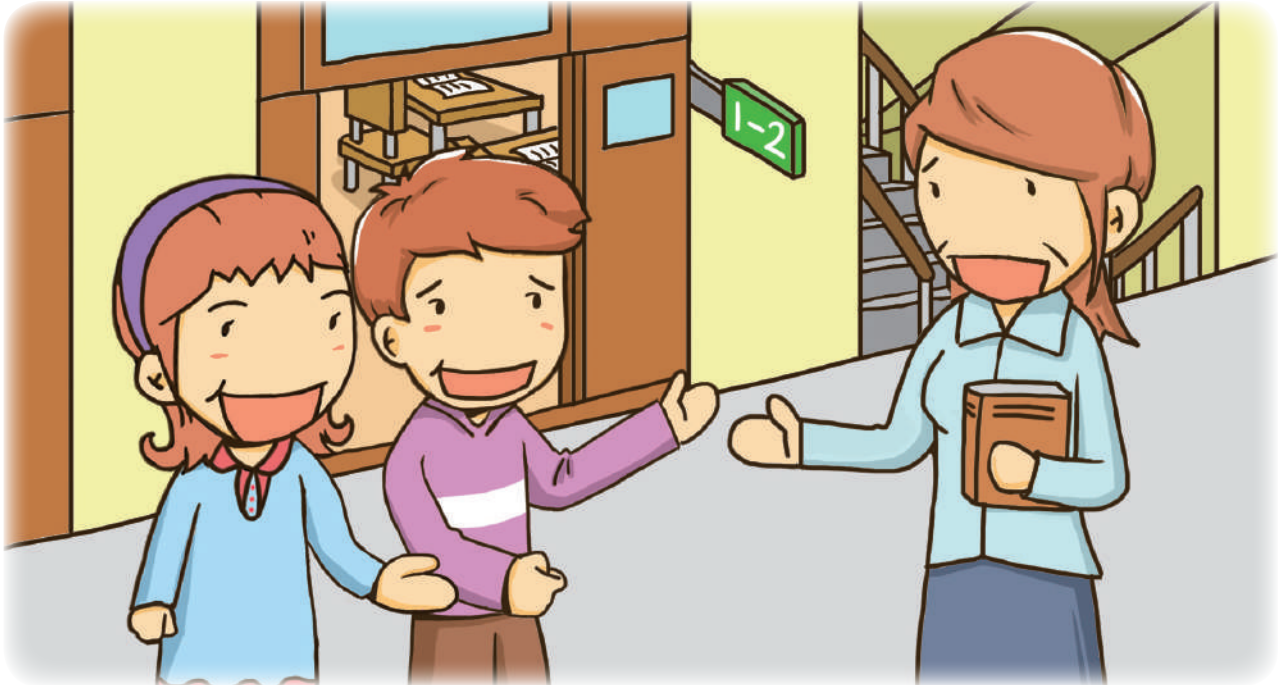


## Văn hoá nhường chỗ

Từ khi mới sinh ra đời, con người đã hình thành nên những mối quan hệ với cha mẹ, anh chị em, bà con họ hàng, hàng xóm láng giềng, thầy cô và bạn bè ở trường học v.v... Và trong mỗi quan hệ đó nhất định tồn tại một phép lịch sự. Phép lịch sự nghĩa là một trật tự mà thông qua hành động đó nó thể hiện một tấm lòng cao đẹp. Tấm lòng biết nghĩ đến người khác, tấm lòng biết suy nghĩ và hành động trước để người khác không cảm thấy bất tiện... Tiêu biểu cho tấm lòng này là ‘nhường chỗ’. Đó là một nét văn hóa nhường ghế khi thấy người cao tuổi, người tàn tật, phụ nữ có thai trên xe buýt hay tàu điện ngầm. ‘Chỗ dành riêng cho người già yếu’ là một cách thể hiện sự thông hiểu và tấm lòng ấm áp của cá nhân dành cho người già và yếu. Những bức ảnh trên là ký hiệu cho biết đây là ghế dành cho người già yếu mà chúng ta có thể thấy trên xe buýt hay tàu điện ngầm.

Phương tiện giao thông chủ yếu của Việt Nam là xe gắn máy. Giao thông công cộng cũng có xe buýt nhưng không có đánh dấu chỗ dành cho người già yếu. Tuy nhiên là một xã hội mà ở đó con người luôn có suy nghĩ kính trọng người lớn tuổi nên khi thấy có người lớn tuổi lên xe thì những người trẻ tuổi cũng nhường ghế.





수미: 요즘 왜 자꾸 지각을 해? 어디 아파?

Su-mi: Đạo này sao cậu hay trễ học thế? Cậu có đau ở đâu không?

리공: 아니, 늦잠을 자서 그래.

Lý Công: Không, tại tớ dậy muộn nên mới thế đây.

수미: 밤에 늦게까지 게임을 하니까 그렇지. 내일부터는 내가 데리러 갈게.

Su-mi: Chắc tại cậu chơi game tới khuya nên mới thế chứ gì. Bắt đầu từ ngày mai, tớ tới rữ cậu đi nhé.

리공: 고마워. 그럼 8시에 우리 집 앞에서 만나기로 하자.

Lý Công: Cảm ơn cậu. Vậy 8 giờ chúng ta gặp nhau trước nhà tớ nhé.

선생님: 둘이서 무슨 이야기를 하고 있었니? 리공아, 내일 또 지각하면 안 돼.

Cô giáo: Hai em đang nói chuyện gì thế? Lý Công à, ngày mai em không được đến trễ nữa đây.

리공: 네, 내일부터는 일찍 일어나기로 결심했어요.

Lý Công: Vâng, thưa cô. Em đã quyết tâm từ ngày mai sẽ thức dậy sớm rồi ạ.

선생님: 정말이니? 잘 생각했어.

Cô giáo: Thật không? Em giỏi lắm.

리공: 네, 내일부터 수미랑 같이 학교에 오기로 약속했어요.

Lý Công: Dạ, em đã hứa sẽ cùng đến trường với Su-mi rồi ạ.

선생님: 그랬구나. 그럼 새로운 리공이 모습을 기대하고 있을게.

Cô giáo: Thì ra là thế. Cô sẽ xem Lý Công đổi mới như thế nào nhé.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

늦잠

việc dậy muộn

지각

trễ, muộn

데리러 가다

đến dẫn đi

결심하다

quyết tâm

기대하다

kỳ vọng



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 밤에 늦게 자면 ( )을/를 자니까 일찍 자.
2. 학교에서 ( )을/를 하면 별로 청소를 해야 해요.
3. 이번 방학에 한국에 간다고 해서 ( ) 있어요.
4. 한번 ( ) 것은 꼭 지키도록 노력해요.
5. 매일 제가 동생을 ( ) 가요.



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

마음먹다

quyết tâm

결정하다

quyết định

흔들리다

lung lay



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - 기로 하다



내일 친구와 같이 영화를 보기로 했어요.

매일 1시간씩 책을 읽기로 했어요.

내일부터 열심히 공부하기로 했어요.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 해 보십시오.

Hoàn thành những câu sau theo mẫu.

Exam 보기

피아노를 못 쳐요. (매일 피아노 연습을 하다.)

그래서 매일 피아노 연습을 하기로 했어요.

1. 시험을 못 봤어요. (열심히 공부하다.)

그래서 \_\_\_\_\_.

2. 건강이 나빠졌어요. (매일 운동을 하다.)

그래서 \_\_\_\_\_.

3. 동생이 혼자 놀아서 심심해해요. (매일 놀아 주다.)

그래서 \_\_\_\_\_.

4. 내일 친구와 만날 약속을 했어요. (2시에 만나다.)

내일 친구와 \_\_\_\_\_.

5. 친구와 같이 영화관에 갈 거예요. (영화를 보다.)

친구와 같이 \_\_\_\_\_.



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 2

Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

## - 니까



배가 고프**니까** 밥을 먹을까요?

밖이 시끄러우**니까** 창문을 닫으세요.

방학이**니까** 같이 여행을 가자.



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 알맞은 단어를 찾아 문장을 완성해 보십시오.

Tìm từ trong khung và hoàn thành những câu sau theo mẫu.

Exam 보기

(방학이다, 비가 오다, 바쁘다, 춥다, 재미있다)

그 영화는 **재미있으니까** 같이 보러 갑시다.

1. 밖이 \_\_\_\_\_ 문을 닫으세요.

2. 오늘은 \_\_\_\_\_ 내일 만나요.

3. 내일부터 \_\_\_\_\_ 학교에 오지 마세요.

4. 밖에 \_\_\_\_\_ 우산을 가지고 가.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 28

01

### 들은 내용과 맞도록 선으로 이어 보십시오.

Nối những nội dung phù hợp với nội dung đã nghe.

- |         |   |         |
|---------|---|---------|
| (1) 선생님 | • | 일찍 일어나기 |
| (2) 지영  | • | 매일 운동하기 |
| (3) 영준  | • | 방청소 하기  |

02

### 들은 내용과 다른 것을 고르십시오.







Chọn nội dung khác với nội dung đã nghe.

- (1) 선생님은 매일 청소하기로 했다.
- (2) 영준은 동생과 같이 결심을 했다.
- (3) 지영은 늦잠을 자지 않는다.
- (4) 영준의 동생은 청소를 하지 않는다.

03

### 여러분의 새해 계획은 무엇이었습니까? 잘 지키고 있습니까? 친구들과 이야기해 보십시오.

Kế hoạch năm mới của bạn là gì? Bạn có đang thực hiện đúng theo kế hoạch không? Trao đổi với bạn bè về kế hoạch năm mới của bạn.

	1월	2월	3월	4월	5월	6월	7월	8월	9월	10월	11월	12월
1												
2												
3												
												



## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

이것은 다음 학기의 내 계획표예요. 밤 10시에 자고 아침 7시 30분에 일어나기로 했어요. 요즘은 운동을 전혀 안 하니까 아침 식사를 하기 전에 30분씩 매일 운동을 하기로 했어요. 그리고 학교에 갔다가 집에 오면 숙제를 먼저 하기로 했어요. 저녁 식사는 6시에 하는데 숙제가 빨리 끝나면 6시까지 동생과 놀기로 약속했어요. 그리고 컴퓨터를 많이 해서 엄마한테 혼났었는데 앞으로는 조금만 하기로 했어요. 저녁을 먹고 나면 컴퓨터를 했었는데 그 시간에 한국 영화나 한국 책을 많이 보기로 했어요. 계획표를 지킬 수 있도록 열심히 노력할 거예요.

01

맞으면 ○, 틀리면 ×하십시오.

Nếu đúng nội dung trên thì đánh dấu ○, nếu sai thì đánh dấu ×.

(1) 요즘은 운동을 안 한다.



(2) 숙제를 안 해서 엄마한테 혼났다.



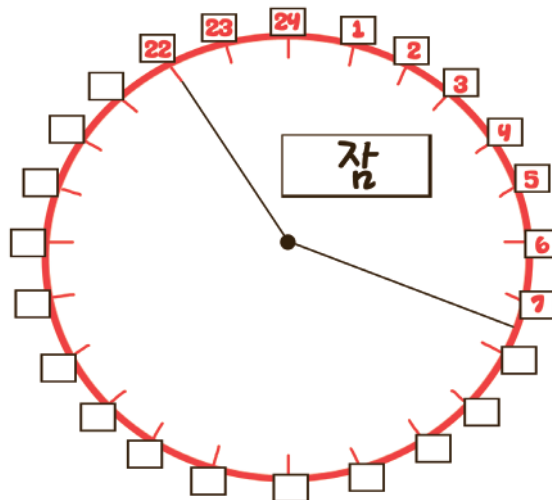
(3) 숙제는 저녁을 먹고 한다.



02

위의 글을 읽고 아래 계획표를 완성해 보십시오.

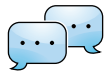
Đọc kỹ nội dung trên và hoàn thành bản kế hoạch dưới đây.



03

여러분의 계획표를 만들고 설명해 보십시오.

Làm bản kế hoạch và giải thích về bản kế hoạch đó.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ **황당 질문 대답하기**  
trả lời về câu hỏi ngớ ngẩn

친구의 질문에 대답해 보십시오.  
그리고 그림을 보고 왜 그런지 이유를 말해 보십시오.  
Trả lời câu hỏi của bạn bè. Và nhìn vào tranh rồi giải thích lý do.

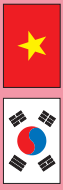
Exam **보기**

민우: 먹을 수 있니?  
지영: 응, 먹을 수 있어.  
민우: 가게에서 살 수 있니?  
지영: 응, 살 수 있어.



지영: 사과는 맛있으니까 먹을 수 있어.  
그리고 사과는 가게에서 파니까 살 수 있어.





## 문화를 배우요 CÙNG HỌC VĂN HÓA

### Tư tưởng kính lão

Từ xa xưa, người Hàn Quốc từ lúc sinh ra đã được giáo dục rằng hiếu thảo với cha mẹ, cung kính người lớn là một đức tính cao đẹp. Nếu bất hiếu với cha mẹ thì sẽ bị người dân trong làng trừng phạt, thậm chí còn đuổi ra khỏi làng. Hiện nay trong xã hội hiện đại, tư tưởng này vẫn còn tồn tại như một nét văn hóa của Hàn Quốc. Trên



xe buýt hay tàu điện ngầm luôn có ghế ưu tiên dành cho người già, với những người trên 65 tuổi thì khi đi tàu điện ngầm không phải trả phí. Ngoài ra còn nhiều chương trình mà người cao tuổi có thể nhận được sự ưu đãi đặc biệt, hay trong luật cũng có quy định rằng con cái phải có nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ già.

Người Việt Nam cũng xem sự hiếu thảo của con cái đối với cha mẹ là một đức tính quan trọng nhất của con người. Con cái luôn phải biết ơn cha mẹ của mình. Từ bé người Việt Nam đã được giáo dục rằng cần phải hy sinh thân mình, yêu thương gia đình và phụng dưỡng cha mẹ già. Vì vậy trong gia đình người ta luôn có thái độ kính trọng cha mẹ, anh chị em, họ hàng lớn tuổi, luôn cản trở trong lời nói và hành động.

Người nhỏ phải biết chào hỏi người lớn và khi có thức ăn ngon phải để cho người lớn dùng trước. Tư tưởng kính lão của Việt Nam còn mở rộng đến việc thờ cúng tổ tiên ông bà. Vì vậy trong tất cả mọi gia đình đều có bàn thờ tổ tiên. Trên bàn thờ đó lúc nào cũng phải được dọn dẹp sạch sẽ và cúng kiếng hoa quả.

Nếu vậy, trong số những cách thực hiện sự cung kính người lớn tuổi, có những cách nào nhỉ?

Trước hết, nếu gặp người lớn trên đường thì chúng ta phải chào hỏi chứ đừng làm mặt lơ.

Thứ hai, khi mang biếu thức ăn cho hàng xóm thì việc đưa cho người lớn tuổi xem thức ăn đó trước là một sự cung kính.

Thứ ba, phải đợi người lớn trong nhà cầm đũa bắt đầu ăn cơm rồi người nhỏ mới được ăn. Và khi ăn cơm, chúng ta nên để gần người lớn tuổi những món mà người lớn tuổi thích.



점원: 어서 오세요. 무엇을 찾으세요?

Nhân viên bán hàng: Xin mời vào. Cô tìm gì ạ?

어머니: 우리 딸이 입을 티셔츠를 찾고 있어요.

Mẹ: Tôi tìm cho con gái tôi một chiếc áo thun.

점원: 여학생이면 분홍색 바탕에 줄무늬가 들어간 이 옷이 어떨까요?

Nhân viên bán hàng: Nếu là học sinh thì áo sọc trên nền màu hồng thì được không ạ?

어머니: 그것보다는 빨간색 옷이 더 잘 어울릴 것 같아요.

Mẹ: Tôi thấy hình như áo màu đỏ thì hợp hơn cái đó.

점원: 네, 빨간색은 밝고 눈에 잘 띄어서 잘 어울릴 것 같아요.

Nhân viên bán hàng: Vâng, màu đỏ thì sáng và dễ đập vào mắt nên sẽ hợp hơn.

어머니: 마이야, 너는 이 빨간색 옷이 어떠니?

Mẹ: Mai à, con thấy chiếc áo màu đỏ này thế nào?

마이: 요즘 우리 반 애들도 이런 옷을 잘 입어요. 나도 이 옷이 맘에 들어요.

Mai: Đạo này các bạn trong lớp con cũng hay mặc áo như thế nào.

Con cũng thích cái áo này lắm.

어머니: 그럼 한번 입어볼래?

Mẹ: Vậy con mặc thử nhé?



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 단어를 배워요 1

Từ vựng 1

분홍색  
màu hồng

바탕  
nền

줄무늬  
sọc

어울리다  
hợp

(눈에) 띄다  
đập vào (mắt)



### 단어를 연습해요

Luyện tập từ vựng

1. 호랑이는 꼬리에 길고 검은 ( )이/가 있다.
2. 하늘색 ( )에 꽃무늬가 들어간 셔츠를 입었다.
3. 손톱을 ( )(으)로 물들이니 참 예쁘다.
4. 민수는 키가 커서 멀리에서도 쉽게 눈에 ( ).
5. 청바지와 흰색 티셔츠가 잘 ( ).



### 단어를 배워요 2

Từ vựng 2

주황색  
màu cam

보라색  
màu tím

하늘색  
màu xanh da trời

하얀색  
màu trắng

검정색  
màu đen

회색  
màu xám tro



## 배워 봐요 Cùng học thử



### 문법을 배워요 1

Ngữ pháp 1

## Grammar 문법

### - (으)니까요?



날씨가 흐린데 오후에 비가 **올까요?**

오늘 편지를 보내면 언제쯤 찾을 수 **있을까요?**

길을 잘 모르는데 민우가 박물관을 찾을 수 **있을까요?**



### 문법을 연습해요

Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 문장을 바꿔 보십시오.

Chuyển đổi các câu sau theo mẫu.

Exam **보기**

흐영은 긴 바지가 잘 어울린다. (긴 바지를 입다)

⇒ 흐영은 축제 때 **긴 바지를 입을까요?**

1. 리공은 매일 운동을 한다. (운동을 하다)

⇒ 날씨가 추운데 리공은 내일도 \_\_\_\_\_.

2. 민우는 무슨 음식이든지 잘 먹는다. (된장찌개도 잘 먹다)

⇒ 민우는 \_\_\_\_\_.

3. 마이는 다음 주에 시험을 본다. (이번 주말에 바쁘다)

⇒ 마이는 \_\_\_\_\_.

4. 수미는 예쁜 인형을 많이 가지고 있다. (바비 인형도 가지고 있다)

⇒ 수미는 \_\_\_\_\_.

5. 정호는 여행을 좋아한다. (여행을 하다)

⇒ 정호는 이번 여름 방학에도 \_\_\_\_\_.



# 배워 봐요 Cùng học thử



## 문법을 배워요 2

## Ngữ pháp 2

### Grammar 문법

### - (으)ㄹ 것 같아요



미아는 날씨가 쌀쌀하니까 이 옷이 잘 **맞을 것 같아요.**

공부를 열심히 했으니까 이번 시험을 잘 **볼 것 같아요.**

민우는 베트남에서 10년 동안 있었으니까 베트남어를 **잘할 것 같아요.**



## 문법을 연습해요

## Luyện tập ngữ pháp

〈보기〉와 같이 문장을 만들어 보십시오.

Hoàn thành đối thoại sau theo mẫu.

### Exam 보기



⇒ 농구를 잘할 것 같아요.

1.



⇒ \_\_\_\_\_.

2.



⇒ \_\_\_\_\_.

3.



⇒ \_\_\_\_\_.



# 듣고 해 봐요 Hãy nghe rồi nói thử



CD TRACK 30

01

들은 내용과 같으면 ○, 다르면 ×하십시오.

Nếu giống với nội dung đã nghe thì đánh dấu ○, nếu khác thì đánh dấu ×.

(1) 지영은 지금 공부를 잘하고 있다.

(2) 엄마는 지영의 방을 다른 방과 바꾸려고 한다.

(3) 지영은 이불도 새로 바꾸려고 한다.

02

들은 내용에 맞게 가구와 색깔을 연결해 보십시오.

Nối những màu sắc và đồ đạc phù hợp với nội dung đã nghe.

(1) 벽지 •



(2) 책상 •



(3) 이불 •



(4) 의자 •



03

아름다운 무지개는 무슨 색깔로 이루어졌습니까?

Cầu vồng gồm những màu gì?





## 읽고 써 봐요 Đọc rồi viết thử

때로는 색깔이 어떤 의미를 나타내기도 합니다. 빨간색은 ‘따뜻함’과 ‘사랑’을 나타냅니다. 노란색은 ‘힘’ 또는 ‘참음’을 나타내며 파란색은 ‘희망’을 의미하기도 합니다. 또 흰색은 ‘깨끗함’을 나타내고 검은색은 ‘어두움’을 나타내기도 합니다. 분홍색은 ‘부드러움’과 ‘맑고 깨끗한 사랑’을 의미하며 녹색은 ‘자연’과 ‘건강’을 의미합니다.

또 사람들의 성격에 따라 좋아하는 색깔도 다르다고 합니다. ( ㉠ )

01

**위의 글은 무엇에 대해 말하고 있습니까?**

Bài viết trên nói về nội dung gì?

- (1) 색깔의 종류
- (2) 색깔의 역사
- (3) 색깔의 의미
- (4) 색깔로 본 성격

02

**어울리는 색깔과 연결한 것입니다. 잘못 연결된 것을 고르십시오.**

Chọn ra nhóm kết nối màu sắc không phù hợp với nội dung bài trên.

- (1) 병원 - 검정색
- (2) 음식 - 녹색
- (3) 젊은 여자 - 분홍색
- (4) 어린이 - 파란색

03

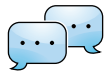
**'-(으)ㄹ 것 같아요'를 사용하여 ㉠에 이어질 내용을 <보기>와 같이 추측해서 써 보십시오.**

Dùng cấu trúc '-(으)ㄹ 것 같아요' để viết câu dự đoán nội dung có đánh chữ ㉠ trong bài trên theo mẫu.

Exam **보기**

성격이 곱고 부드럽다. (분홍색)

⇒ 성격이 곱고 부드러우면 분홍색을 좋아할 것 같아요.



## 같이 해 봐요 Cùng làm thử

※ 색칠을 해 봐요  
Tô màu



### 게임 방법 Cách chơi

1. 5~10명이 한 조가 됩니다.  
Chia 5 đến 10 người thành một đội.
2. 각 조별로 다트판 모양의 종이 하나씩을 나눠줍니다.  
Mỗi đội chia nhau từng tờ giấy có hình tròn nhiều vòng dùng để ném phi tiêu.
3. 다트판 모양의 종이에 검은색, 흰색으로 구분하고 흰색 바탕이 5~7개가 됩니다.  
Phân biệt những vòng tròn trên nền giấy bằng màu đen và màu trắng, trong đó vòng tròn màu trắng có từ 5 đến 7 cái.
4. 다트판 모양의 종이 중 흰색 부분에 여러 가지 색깔 이름을 적습니다.  
색깔 이름은 조별로 다를 수가 있습니다.  
Ghi tên của nhiều loại màu lên phần vòng màu trắng trên giấy. Tên màu của mỗi đội có thể khác nhau.
5. 각 팀은 일정한 거리에서 색깔 이름이 적힌 부분을 다트 핀으로 맞춥니다.  
Mỗi đội đứng ở một vị trí nhất định và ném phi tiêu vào phần có ghi tên màu sắc.
6. 맞힐 때마다 색깔을 칠합니다. 이때 이름과 색깔이 정확하게 일치해야 합니다.  
Mỗi lần ném trúng thì tô màu vào ô đó. Lúc này tên và màu phải trùng khớp một cách chính xác.
7. 각 조별로 색깔이 정확하게 완성되기까지의 시간을 정해 우승 팀을 정합니다.  
Xác định ra đội chiến thắng bằng cách dựa vào thời gian mà đội đó hoàn thành chính xác các màu.





## Tục ngữ của Việt Nam và Hàn Quốc

Tục ngữ là một câu nói ngắn gọn nhưng chứa đựng nhiều kinh nghiệm cuộc sống của con người được trải qua trong một thời gian dài.

Điều quan trọng nhất trong việc chúng ta làm cho cuộc sống chúng ta phong phú hơn đó là làm hết sức mình những việc của bản thân. Có một câu tục ngữ nói rằng một ước mơ dễ dàng đạt được thì không bao giờ tồn tại nhưng dù khó khăn đến mấy mà ta luôn cố gắng thì sẽ làm được đó là “무쇠도 갈면 바늘이 된다.” Và ở Việt Nam cũng có một câu tục ngữ giống với nghĩa như vậy. Đó là “Có công mài sắt có ngày nên kim”. Trong mọi việc, dù khó khăn đến mấy chỉ cần tập trung, cố gắng, nhẫn nại, giữ vững ý chí thì mới có thể thành công.

Trong số những câu tục ngữ mà trẻ con Việt Nam hay dùng đó là “Gần mực thì đen gần đèn thì sáng”.

Ở Hàn Quốc cũng có một thành ngữ tương tự như thế. ‘Cận mực giả hắc’, nghĩa là nếu gần với mực thì sẽ bị đen, do đó nếu gần người tốt thì sẽ tốt gần người xấu thì sẽ xấu.





# 부록

- 듣기 스크립트
- 문법 설명
- 단어 색인
- 문화를 배워요



## 듣기 스크립트

### 제1과

### 친하게 지내자

#### 본문

수미(여): 안녕. 내 이름은 수미야. 만나서 반가워.

영준(남): 내 이름은 박영준이야.

수미(여): 나는 베트남 국제학교에 다녀. 너는?

영준(남): 나도 한국 국제학교 5학년이야.

수미(여): 그래? 잘 됐다. 앞으로 친하게 지내자.

영준(남): 그래. 이따 집에 같이 가자.

#### 듣고 해 봐요

민우(남): 안녕? 만나서 반가워. 내 이름은 민우야. 나는 한국 국제학교 5학년이야.

지영(여): 나는 지영이야. 나는 베트남 국제학교 5학년이야.

민우(남): 반갑다. 그런데 너는 취미가 뭐야?

지영(여): 나는 책 읽기를 좋아해.

민우(남): 그래? 나도 책 읽기를 좋아하는데...

지영(여): 그럼 우리 다음에 같이 서점에 가자.

민우(남): 응 좋아! 이번 주말에 시간이 있어?

지영(여): 응 토요일에 만나자. 어느 서점에 갈까?

민우(남): 우리 집 근처에 서점이 있어. 그 서점이 크고 책이 많으니까 거기에 가자.

## 제2과

## 어디에 사니?

### 본문

수미(여): 영준아, 너는 어디에 사니?

영준(남): 난 편빈에 살아. 한국 문화원 근처야.

수미(여): 아, 거기. 나도 가봤어. 내 친구 집도 거기야.

영준(남): 친구 집은 어디니?

수미(여): 나터득바 성당 근처야. 너희 집에서 멀지 않아.

영준(남): 그럼 다음에 셋이 같이 만나서 놀면 좋겠다. 문화원에서 책도 읽고.

수미(여): 그래. 좋은 생각이야. 우리 이번 주말에 만날까?

### 듣고 해 봐요

#### 1.(일번)

(1)(일)

수미(여): 민우야, 오늘 수업 끝나고 뭐 할 거니?

민우(남): 글썄... 너는 뭐 할 거니?

수미(여): 도서관에서 같이 숙제할까?

민우(남): 그래, 좋아!

(3)(삼)

영준(남): 민우야 안녕? 어디에 가니?

민우(남): 영준아 안녕? 학교에 가.

영준(남): 일요일인데, 학교에 왜 가니?

영준(남): 학교 운동장에서 축구 시합이 있어.  
너도 같이 가자.

(2)(이)

수미(여): 민우야, 지금 뭐 하니?

민우(남): 그냥 집에서 텔레비전 봐.

수미(여): 너 영화 좋아하니?

우리 같이 영화관에 가자.

민우(남): 응 좋아. 몇 시에 만날까?

#### 2.(이번)

(1)(일) 나는 학교 근처에 살아.

(2)(이) 나는 자전거 타기를 좋아해.



## 듣기 스크립트

### 제3과

### 우리 집에 놀러 와

#### 본문

마이(여): 민우야, 다음 주 토요일에 준수 집에 놀러 가자.

민우(남): 다음 주 토요일에? 왜?

마이(여): 준수 생일인데 친한 친구들을 초대했어.

민우(남): 그래? 나는 초대도 안 받았는데 내가 가도 될까?

마이(여): 준수가 너희 집 전화번호를 몰라서 나한테 부탁했어.

민우(남): 그런데 난 준수 집도 모르는데 어떻게 하지?

마이(여): 약도 그려줄게. 금방 찾아올 수 있어.

#### 듣고 해 봐요

민우(남): 지영아, 이번 주말에 시간 있니?

지영(여): 왜?

민우(남): 우리 학교에서 내일 '바자회' 를 하는데, 놀러 와.

지영(여): 재미있겠다. 몇 시에 하니?

민우(남): 오전 11시부터 오후 2시까지야. 참, 2시부터 5시까지는 음식도 팔아.  
맛있는 거 많으니까 놀러오면 내가 맛있는 것도 사 줄게.

지영(여): 그럼 토요일 10시 반쯤 갈게. 어디로 가면 되니?

민우(남): 우리 학교 운동장에서 해.

지영(여): 그런데 난 너희 학교에 안 가봤는데 어떻게 하지?

민우(남): 수미도 오니까, 수미하고 같이 와.

지영(여): 응, 수미랑 같이 구경하러 갈게. 그날 보자.

## 제4과

## 너도 같이 보러 갈래?

### 본문

수미(여): 리공아, 내일 수업 끝나고 뭐 하니?

리공(남): 저녁에 우리 사촌 누나 피아노 연주회가 있어서 거기 갈 거야.

수미(여): 피아노 연주회? 몇 시에 하는데?

리공(남): 6시에 시민 극장에서 해. 너도 같이 보러 갈래?

수미(여): 내가 가도 되니? 몇 시까지 가야 되니?

리공(남): 시작하기 30분 전까지는 입장해야 돼. 그러니까 5시20분에 시민 극장 로비에서 만나자.

수미(여): 1층 로비? 그래. 알겠어. 그럼 내일 보자.

### 듣고 해 봐요

영준(남): 수미야, 토요일 저녁에 우리 학교 연극반 공연이 있어.

이번 공연에 민우하고 지영이가 나와..공연을 보러 너도 같이 갈래?

수미(여): 응, 좋아. 그런데 공연은 어디에서 하니?

영준(남): 시민회관에서 해. 학교에서 멀지 않아.

수미(여): 나는 시민회관을 모르는데, 어떻게 하지?

영준(남): 학교 앞에서 만나서 같이 가.

참 공연이 7시여서, 공연을 보기 전에 같이 저녁을 먹어야 해. 같이 먹을래?

수미(여): 응. 그래. 그리고 민우하고 지영이에게 줄 꽃을 사는 게 좋겠어.

밥을 먹기 전에 꽃을 살래?

영준(남): 아니야. 시민회관 바로 옆에 꽃 가게가 있어. 공연장에 들어가기 전에 꽃을 사.

수미(여): 그래 좋아. 그럼 토요일 5시에 학교 앞에서 만나.



## 듣기 스크립트

### 제5과

### 무슨 운동을 할 줄 알아요?

#### 본문

선생님(여): 우리 반에 태권도 할 줄 아는 사람 있어요?

민우(남): 제가 할 줄 알아요. 배운 적이 있어요.

선생님(여): 태권도를 얼마나 배웠어요?

민우(남): 3년쯤 배웠어요.

선생님(여): 그래요? 그럼 까만 띠예요?

민우(남): 네, 그렇지만 까만 띠를 띤 지 이제 6개월밖에 안 됐어요.

선생님(여): 대단해요. 다른 운동도 할 줄 알아요?

민우(남): 탁구를 좀 칠 줄 알지만 잘 못 쳐요.

#### 듣고 해 봐요

수미(여): 언제 찍은 사진이니?

윙득(남): 응 2년 전에 피아노 대회에서 찍은 사진이야.

수미(여): 피아노 대회? 너 피아노를 칠 줄 아니?

윙득(남): 응, 내 취미가 피아노 치는 거야.

수미(여): 언제부터 피아노를 배웠니?

윙득(남): 피아노를 배운 지 6년쯤 됐어.

수미(여): 그럼 정말 잘 치겠다. 또 다른 악기도 할 줄 아니?

윙득(남): 응 잘 치지는 못하지만, 기타도 조금 칠 줄 알아. 너는 취미가 뭐야?

수미(여): 나는 운동을 좋아해. 배드민턴도 자주 쳐.

윙득(남): 그래? 나도 배우고 싶었는데. 다음에 나 좀 가르쳐 줄래?

수미(여): 그래 좋아! 이번 주말에 같이 치러 가자.



## 제6과

## 시간이 있을 때 독서를 해요

### 본문

마이(여1): 수미는 취미가 뭐예요?

수미(여2): 시간이 있을 때 독서를 해요.

마이(여1): 무슨 책을 좋아해요?

수미(여2): 소설도 좋아하고, 위인전이나 자서전도 좋아해요.

마이(여1): 요즘 읽고 있는 책이 뭐예요?

수미(여2): 반기문 UN 총장의 자서전을 읽고 있어요.

마이(여1): 재미있어요? 다 읽으면 좀 빌려줄래요?

### 듣고 해 봐요

#### 1.(일번)

영준(남): 수미야, 너는 심심할 때 뭐 해?

수미(여): 심심할 때는 책을 읽어.

영준(남): 그럼 슬플 때는 뭘 해?

수미(여): 슬플 때는 신나는 음악을 들어.

영준(남): 그럼 기분이 좋을 때는 뭘 해?

수미(여): 기분이 좋을 때는 춤을 춰.

영준(남): 그럼 화가 날 때는 어떻게 해?

수미(여): 화가 날 때는 운동을 해. 기분이 좋아져.



## 듣기 스크립트

### 2.(이번)

영준(남1): 민우야 너는 취미가 뭐니?

민우(남2): 내 취미는 테니스야.

영준(남1): 테니스를 자주 치니?

민우(남2): 아니, 요즘은 바빠서 자주 못 쳐. 하지만 주말에 시간이 있을 때는 테니스장에 가. 영준 이 너는 취미가 뭐야?

영준(남1): 나는 여러 나라 동전 모으기가 취미야.

민우(남2): 어떻게 동전을 모으니?

영준(남1): 우리 가족은 여행을 좋아해서 여행을 자주 가. 그래서 다른 나라에 여행 갈 때 그 나라 동전을 모아. 지영아 네 취미는 뭐야?

지영(여): 내 취미는 음악 감상이야. 늘 음악을 들어. 기분이 안 좋을 때는 신나는 음악을 듣고, 공부할 때는 조용한 음악을 들어.

## 제7과

## 읽으면 읽을수록 더 궁금해져요

### 본문

아빠(남1): 아직도 안 자고 뭘 하고 있니? 늦었는데 빨리 자.

민우(남2): 네, 아빠. 이거 조금만 더 읽고 잘게요.

아빠(남1): 무슨 책인데 이렇게 늦게까지 보니?

민우(남2): 추리 소설책인데 읽으면 읽을수록 다음 내용이 점점 더 궁금해져요.

아빠(남1): 늦게 자면 내일 일찍 못 일어나. 그만 자.

민우(남2): 네, 금방 잘게요. 안녕히 주무세요.

아빠(남1): 그래. 잘 자.

### 듣고 해 봐요

선생님(여): 민우야 이번 시험 잘 봤니?

민우(남): 아니요. 시험공부를 열심히 했는데... 잘 못 봤어요.

선생님(여): 너 집에서 텔레비전을 많이 보거나 게임을 많이 하니?

민우(남): 네, 학교 끝나고 집에 가면 보통 텔레비전을 보거나 게임을 해요.

선생님(여): 텔레비전을 보거나 게임을 많이 하면 할수록 성적이 좋지 않아.

공부할 시간이 부족하니까 성적이 안 좋지.

민우(남): 네..., 텔레비전을 보거나 게임하는 시간을 줄일게요. 조금만 할게요.



## 듣기 스크립트

### 제8과

제가 언니보다 더 키가 커요.

### 본문

수미(여): 우리 가족이에요. 아버지하고 어머니, 그리고 언니하고 제 동생이에요.

선생님(남): 수미 옆에 있는 아이가 동생이에요?

수미(여): 아니에요. 우리 언니예요.

선생님(남): 수미가 형제 중에서 제일 커요?

수미(여): 네, 작년까지는 언니가 컸는데 이제는 제가 더 커요.

선생님(남): 둘이 많이 닮았어요.

수미(여): 외모는 비슷한데 성격은 달라요.

### 듣고 해 봐요

수미(여): 민우야, 언제 찍은 사진이니?

민우(남): 봄 소풍 가서 찍은 사진이야. 우리 반 친구들이야.

수미(여): 키가 큰 이 아이는 누구니? 너도 키가 큰데, 너보다 더 크다...

민우(남): 응 그 친구는 영준이야. 우리 반에서 키가 제일 커.

수미(여): 그 옆의 아이는 누구야?

민우(남): 지성이야. 우리 반에서 제일 운동을 잘 해.

수미(여): 너도 운동을 잘 하는데... 축구도 너보다 더 잘 해?

민우(남): 축구는 내가 더 잘하지만, 야구하고 농구는 지성이가 더 잘해.

수미(여): 이 여자 애들은 누구야?

민우(남): 지영이와 민지야. 머리가 긴 아이가 지영이야.

## 제9과

앉아서 텔레비전이나 보면서 쉬세요.

### 본문

수미(여): 엄마, 좀 쉬세요.

엄마(여2): 청소랑 빨래하고 집안일이 이렇게 밀렸는데 어떻게 쉬니?

수미(여): 제가 좀 도와 드릴까요?

엄마(여2): 그래? 그럼 청소기 좀 돌려줄래?

수미(여1): 네, 엄마는 앉아서 텔레비전이나 보면서 쉬세요.

엄마(여2): 그럼 난 세탁기를 돌릴게. 네 덕분에 일을 빨리 끝내고 쉴 수 있겠어.

### 듣고 해 봐요

민지(여): 민우야, 내일이 어버이날인데 부모님께 드릴 선물은 준비했니?

민우(남): 난 아직 안 정했어. 누나는?

민지(여): 선물은 내가 살게. 너는 카네이션이나 사.

민우(남): 알았어. 그리고 엄마가 요즘 많이 피곤하신 것 같으니까 집안일을 도와 드리자.

민지(여): 그럼 오늘하고 내일은 내가 설거지를 할게. 너는 뭘 할래?

민우(남): 나는 아빠 바지를 다림질을 할게.

민지(여): 아니야. 다림질은 위험해. 내가 할게. 너는 그냥 청소기나 한 번 돌려.

민우(남): 응 알았어.



## 듣기 스크립트

### 제10과

### 비가 오네

#### 본문

민우(남): 날씨가 점점 흐려지는데 빨리 집에 가자.

마이(여): 내일 소풍가는 날인데 비가 오면 어떻게 하지?

민우(남): 어? 비가 오네. 우산 있니?

마이(여): 없어. 곧 그칠지도 몰라. 그러니까 좀 기다려보자.

민우(남): 하늘이 점점 어두워지네. 내일 소풍 못 가면 어떻게 하지?

마이(여): 괜찮아. 내일 아침이면 다시 갠 거야. 걱정하지 마.

민우(남): 집에 가서 일기예보를 보자.

#### 듣고 해 봐요

① 가(여): 오늘 안개가 많이 껴네.

나(남): 이런 날은 운전을 조심해야 해요. 자동차 사고가 많이 나.

② 가(여): 철수야, 우산 꼭 가지고 가. 밤에 비가 올지도 몰라.

나(남): 네, 정말 날씨가 흐리네요. 알겠어요. 엄마.

③ 가(여): 눈이 오네.

나(남): 빨리 집에 가자. 눈이 더 많이 오면 길이 복잡해질지도 몰라.

④ 가(남): 오늘 많이 더워요, 엄마?

나(여): 그래. 그러니까 학교 끝나면 운동장에서 놀지 말고 일찍 집에 와.

## 제11과

## 더울 텐데 관찮을까요?

### 본문

민우(남): 아빠, 내일은 토요일인데 우리 어디로 놀러 가요.

아버지(남2): 그럼 오랜만에 놀이공원에 가서 놀이기구를 탈까?

지영(여): 야외로 가면 무척 더울 텐데 관찮을까요?

아버지(남2): 그럼, 시원한 영화관에 가서 영화를 보는 게 어떨까?

어머니(여2): 그게 좋겠어요. 민우야, 요즘 인기 있는 영화가 뭐니?

민우(남): 하노이 영화관에서 상영하는 '토이스토리' 어때요?

아버지(남2): 좋아, 이번 토요일에는 '토이스토리'를 보러 가자.

지영(여): 영화도 보고 맛있는 것도 먹으러 가요.

### 듣고 해 봐요

민우(남): 수미야, 주말에는 주로 뭐하고 지내니?

수미(여): 밀린 숙제도 하고, 집에서 좋아하는 가수 노래도 다운로드 해서 듣기도 해.

가끔 가족들과 놀러 가기도 하고. 민우 너는?

민우(남): 난 주말에 친구들과 축구를 하는 게 제일 재미있어. 그리고 컴퓨터 게임도 많이 해.

지영(여2): 너희들은 좋겠다. 나는 주말이면 영어 공부, 미술 공부도 해야 하고,

바이올린 연습도 해야 해. 그래서 놀 시간이 없어.

민우(남): 지영아, 학교 다니면서 힘들 텐데 주말에는 좀 쉬는 게 어떨까?



## 듣기 스크립트

### 제12과

맞은편으로 건넌 다음에 오른쪽으로 가세요

### 본문

흐영(여1): 아주머니, 버스 정류장까지 어떻게 가요?

아주머니(여2): 저기 사거리쪽으로 곧장 가다가 오른쪽으로 돌아가세요.  
그러면 제과점이 보일 거예요.

흐영(여1): 제과점이요?

아주머니(여2): 네, 제과점 맞은편으로 건넌 다음에 오른쪽으로 가세요.

흐영(여1): 얼마나 더 가야 하나요?

아주머니(여2): 1분쯤 걸어가면 옷가게 앞에 정류장이 있어요.

흐영(여1): 네, 감사합니다.

### 듣고 해 봐요

수미(여1): 이 근처에 서점이 있니?

흐영(여2): 이 근처에는 없고 좀 걸어가야 해.

수미(여1): 얼마나 가야 돼? 멀어?

흐영(여2): 10분 쯤 걸어가야 해. 우선 이 길로 곧장 가다가 보면 제과점이 나와.  
제과점 맞은편에는 꽃집이 있어. 꽃집 앞에서 길을 건넌 다음에 학교 쪽으로 가.  
서점은 학교 오른쪽에 있어.

수미(여1): 꽃집만 찾으면 쉬울 것 같다. 그렇지?

흐영(여2): 맞아. 금방 찾을 수 있어.

수미(여1): 고마워.



## 제13과

## 택시로 한 20분쯤 걸려요

### 본문

관광객(남): 학생, 시청에 가려고 하는데 어떻게 가야 하지?

지영(여): 버스로 가실 거예요? 택시로 가실 거예요?

관광객(남): 택시를 타면 시간이 얼마나 걸리지?

지영(여): 지금은 도로가 많이 막히니까 한 20분쯤 걸려요.

관광객(남): 뭘 타고 가는 게 좋을까?

지영(여): 택시가 조금 비싸지만 빨리 갈 수 있고 아주 편리해요.

관광객(남): 지하철이 있으면 요금도 싸고 빠를 텐데 지하철은 어디에 있지?

지영(여): 여기에는 아직 지하철이 없어요.

### 듣고 해 봐요

(여)

안녕하세요?

미토 여행사를 이용해 주신 여러분께 감사드립니다. 저는 오늘 안내를 맡은 응웬이라고 합니다. 여러분은 호찌민시에서 이 버스를 타고 미토까지 가게 됩니다. 미토까지는 한 두 시간쯤 걸립니다. 미토에서는 다시 거북섬으로 가는 여객선을 타고 가야 합니다. 한 50명쯤 탈 수 있는데 섬까지는 30분쯤 걸립니다. 그곳에서 아름다운 베트남 남쪽의 경치를 보실 수 있습니다. 그리고 여러 가지 맛있는 과일들을 드실 수가 있습니다. 오늘 하루도 즐거운 여행 되십시오. 감사합니다.



## 듣기 스크립트

### 제14과

### 일찍 일어나기로 했어요

#### 본문

수미(여): 요즘 왜 자꾸 지각을 해? 어디 아파?

리꽁(남): 아니, 늦잠을 자서 그래.

수미(여): 밤에 늦게까지 게임을 하니까 그렇지. 내일부터는 내가 데리러 갈게.

리꽁(남): 고마워. 그럼 8시에 우리 집 앞에서 만나기로 하자.

선생님(여2): 둘이서 무슨 이야기를 하고 있었니? 리꽁아, 내일 또 지각하면 안 돼.

리꽁(남): 네, 내일부터는 일찍 일어나기로 결심했어요.

선생님(여2): 정말이니? 잘 생각했어.

리꽁(남): 네, 내일부터 수미랑 같이 학교에 오기로 약속했어요.

선생님(여2): 그랬구나. 그럼 새로운 리꽁의 모습을 기대하고 있을게.

#### 듣고 해 봐요

선생님(여1): 여러분, 오늘은 올해 어떤 결심을 했는지 이야기해 봅시다.

저는 건강을 위해서 매일 운동하기로 했어요. 지영이는 무엇을 하기로 했나요?

지영(여2): 저는 자꾸 늦잠을 자니까 일찍 자고 일찍 일어나기로 했어요.

선생님(여1): 영준이는요?

영준(남): 저는 동생과 같이 방 청소를 하기로 했어요.

선생님(여1): 결심한 것을 잘 지키고 있나요?

지영(여2): 네, 매일 일찍 일어나고 있어요.

영준(남): 저는 지키려고 하는데 동생이 도와주지 않아요.

선생님(여1): 새해 계획은 자신과의 약속입니다. 그러나 처음 2~3일은 지키는데 계속 하기가 어렵습니다. 약속은 꼭 지켜야 하니까 앞으로도 열심히 노력해 보세요.

## 제15과

## 빨간색 옷이 잘 어울릴 것 같아요

### 본문

점원(여1): 어서 오세요. 무엇을 찾으세요?

어머니(여2): 우리 딸이 입을 티셔츠를 찾고 있어요.

점원(여1): 여학생이면 분홍색 바탕에 줄무늬가 들어간 이 옷이 어떨까요?

어머니(여2): 그것보다는 빨간색 옷이 더 잘 어울릴 것 같아요.

점원(여1): 네, 빨간색은 밝고 눈에 잘 띄어서 잘 어울릴 것 같아요.

어머니(여2): 마이야, 너는 이 빨간색 옷이 어때니?

마이(여3): 요즘 우리 반 애들도 이런 옷을 잘 입어요. 나도 이 옷이 맘에 들어요.

어머니(여2): 그럼 한번 입어볼래?

### 듣고 해 봐요

엄마(여1): 지영아? 요즘 공부를 잘 하고 있니?

지영(여2): 아니요. 방이 어두워서 그런지 공부도 잘 안돼요.

엄마(여1): 그럼, 방을 밝은 색으로 바꾸고 가구도 다시 바꿔 볼까?

지영(여2): 정말요? 야, 신난다. 그럼, 벽지는 분홍색으로 해 주세요.

엄마(여1): 책상이 하늘색이니까 의자도 밝은 회색으로 바꿔 보자.

지영(여2): 그리고 꽃무늬가 있는 노란색 이불도 새로 사 주세요.

엄마(여1): 그래, 걱정하지 말고 공부만 열심히 해라.



## 문법 설명

제1과

친하게 지내자

-야, -이야 là

어떤 사실을 서술하거나 물어볼 때 쓰며 '이에요/예요'의 비격식체 반말 표현이다.

Cách thể hiện thân thiện của '이에요/예요', dùng khi hỏi hoặc mô tả một sự thật nào đó.

-자 chúng ta hãy

친구나 아랫사람에게 권유나 제안, 요청이나 승낙의 뜻을 나타내며 '-읍시다/ㅂ시다'의 비격식체 반말 표현이다.

Cách thể hiện thân thiện của '읍시다/ㅂ시다', dùng để thể hiện sự đồng ý, yêu cầu, đề nghị hay khuyến dụ bạn bè hay người có vai vế thấp hơn mình.

## 제2과

## 어디에 사니?

### -아/야 ㅁ

친구나 아랫사람, 동물을 부를 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi gọi bạn bè, người có vai vế thấp hơn mình hay con vật nào đó.

### -니? ㄹ?

물음의 뜻을 나타내며 '-습니까/습니까?' 의 반말 표현이다.

Cách thể hiện thân thiện của '습니까/습니까', dùng để hỏi.



## 문법 설명

제3과

우리 집에 놀러와

-**(으)러 가다/오다** đi/đến để

어떤 목적을 위해 이동할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng khi di chuyển đến đâu đó để làm điều gì đó.

-**ㄴ데, 은데, 는데, 어떻게 하지?** ...mà làm thế nào nhỉ?

상황을 설명하고, 그 상황에서 어떻게 하는 것이 좋을지 말할 때 쓰는 표현이다. 주로 난감하거나 걱정되는 상황에서 쓴다.

Cách thể hiện dùng khi giải thích một tình huống nào đó và không biết nên làm gì trong tình huống đó. Thường dùng trong tình huống khó xử hoặc lo lắng.

## 제4과

## 너도 같이 보러 갈래?

-(으)ㄹ래? nhé?

어떤 일이나 선택에 대해 상대방의 의견을 물음으로써 제안하는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để đề nghị bằng cách hỏi ý kiến của người khác về một việc hay một sự lựa chọn nào đó.

-기 전에 trước khi

어떤 행위나 상태가 앞에 오는 사실보다 시간상 앞섬을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một hành vi hay một trạng thái nào đó trước một sự thật ở trước đó về mặt thời gian.



## 문법 설명

### 제5과

### 무슨 운동을 할 줄 알아요?

**-(으)ㄹ 줄 알아요** biết (làm gì đó)

어떤 일을 할 능력이 있거나 하는 방법을 안다는 뜻을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả nghĩa là có khả năng hay biết cách làm việc gì đó.

**-(으)ㄴ 적이 있어요** đã từng

앞에 나오는 동사에 대한 경험이 있음을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc có kinh nghiệm về một động từ trước đó.



## 제6과

## 시간이 있을 때 독서를 해요

-(으)ㄴ 때 khi, lúc

어떤 행위나 상황이 계속되는 동안이나 시간을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả thời gian hay trong khoảng thời gian mà một hành vi hay một tình huống nào đó được liên tục.

-고 있어요 đang

어떤 동작이 진행되고 있음을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một động tác nào đó đang được tiến hành.



## 문법 설명

### 제7과

읽으면 읽을수록 더 궁금해져요

-**(으)면 ㄹ수록** càng ... thì càng...

앞 문장의 내용이 계속 진행될 때 뒤 문장의 결과나 상황도 그에 비례하여 더하거나 덜하게 됨을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả khi nội dung của câu trước được tiếp diễn thì kết quả hay tình huống của câu sau cũng trở nên được tăng lên hoặc bớt đi ngược với nội dung trước đó .

- **어/아/여져요** trở nên

점점 어떤 상태로 되어 감을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để thể hiện việc đang đi dần vào một trạng thái nào đó.

## 제8과

## 제가 언니보다 더 키가 커요

### -보다 더 hơn....

앞말이 비교의 기준이 되는 대상임을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc nội dung trước trở thành đối tượng tiêu chuẩn của sự so sánh.

### - 중에서 제일 nhất trong số...

일정한 범주 혹은 대상을 나타내는 명사 뒤에 붙어서 여럿 가운데 가장을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện gắn sau danh từ chỉ một phạm trù hay một đối tượng nhất định nào đó, dùng để diễn tả sự to tát nhất trong nhiều cái.



## 문법 설명

### 제9과

앉아서 텔레비전이나 보면서 쉬세요

**-(으)면서** vừa... vừa

둘 이상의 동작을 동시에 하고 있음을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả việc đang thực hiện đồng thời hai hành động trở lên.

**-이나/나** cũng được

최선은 아니지만 괜찮은 정도의 차선임을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả mức độ tạm chấp nhận dù không phải là tuyệt đối.

## 제10과

## 비가 오네

-네요 *nhì!*

말하는 사람이 새삼스럽게 알게 된 사실에 대해 감탄함을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả sự cảm thán về một sự thật mà người nói mới được biết.

-(으)ㄴ지도 몰라요 *biết đâu*

불확실한 추측을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả sự không chắc chắn hoặc dự đoán.



## 문법 설명

### 제11과

### 더울 텐데 관찮을까요?

-(으)ㄹ 텐데 mà

어떤 사실이나 상황에 대하여 말하는 사람의 추측을 나타내면서 뒤이어 그와 관련되거나 반대되는 내용을 제시할 때 쓴다.

Cách thể hiện dùng để vừa diễn tả dự đoán của người nói về một sự thật hay tình huống nào đó, vừa đưa ra nội dung có liên quan hay đối ngược với nội dung trước đó.

-는 게 어떨까 việc làm gì đó thì sao nhỉ?

상대방에게 묻는 형식으로 어떤 일을 조언하거나 권유할 때 쓰는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để khuyên nhủ hay gợi ý một việc nào đó bằng hình thức hỏi lại đối phương.

## 제12과

맞은편으로 건너 다음에 오른쪽으로 가세요

### -(으)ㄴ 다음에 sau khi

어떤 일이나 과정이 끝난 뒤임을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả trình tự theo sau một việc hay một quá trình nào đó.

### -다가 đang ... thì

어떤 행위나 상태가 중단되고 다른 행위나 상태로 바뀔을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả một hành vi hay một trạng thái nào đó bị dừng lại và đổi sang hành vi hay trạng thái khác.



## 문법 설명

제13과

택시로 한 20분쯤 걸려요

얼마나 ~ chừng nào

잘 모르는 수량이나 정도를 물어 보는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để hỏi về số lượng hay mức độ không biết rõ.

한 ~ 쯤 khoảng chừng

대략 추정하여 어느 정도임을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để một mức độ đại khái nào đó/



## 제14과

## 일찍 일어나기로 했어요

**-기로 하다**   định, hứa, quyết tâm

결정이나 결심, 약속의 뜻을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả ý hứa hẹn, quyết tâm hay quyết định.

**-니까**   vì

이유나 판단의 근거를 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả căn cứ của sự phán đoán hay lý do.



## 문법 설명

### 제15과

### 빨간색 옷이 잘 어울릴 것 같아요

-(으)ㄴ까요? *nhi?*

아직 일어나지 않았거나 모르는 일에 대해 말하는 사람이 추측하거나 질문하는 표현이다.

Cách thể hiện mà người nói dùng để hỏi hoặc dự đoán về một việc chưa xảy ra hoặc không biết rõ.

-(으)ㄴ 것 같아요 *hình như là*

추측의 뜻을 나타내는 표현이다.

Cách thể hiện dùng để diễn tả nghĩa dự đoán.





# 단어색인

단어	번역	과
반갑다	vui	1
친하다	thân	1
지내다	sống, trải qua	1
이따	lát nữa, một chút nữa	1
학년	lớp, năm	1
다니다	đi (học, làm)	1
초등학교	trường tiểu học (trường cấp 1)	1
중학교	trường trung học cơ sở (trường cấp 2)	1
고등학교	trường trung học phổ thông (trường cấp 3)	1
대학교	trường đại học	1
국제학교	trường quốc tế	1
멀다	xa	2
문화원	trung tâm văn hóa	2
성당	nhà thờ	2
생각	suy nghĩ, ý kiến	2
너희	các bạn, các cậu	2
체육관	trung tâm thể thao	2
은행	ngân hàng	2
서점	nhà sách	2
교회	nhà thờ (cơ đốc giáo)	2
대사관	đại sứ quán	2
초대하다	mời	3
부탁하다	nhờ vả	3
약도	lược đồ	3
금방	ngay	3
찾아오다	tìm đến	3
학용품	đồ dùng học sinh	3
장난감	đồ chơi	3

단어	번역	과
게임기	máy chơi game	3
꽃다발	bó hoa	3
인형	búp bê	3
사촌	họ hàng	4
연주회	buổi biểu diễn	4
시민 극장	nhà hát nhân dân	4
입장하다	đi vào	4
로비	sảnh	4
음악회	buổi diễn ca nhạc	4
콘서트	buổi hòa nhạc	4
연극	kịch	4
사물놀이	trò đánh Sa-mul-no-ri (4 loại nhạc cụ)	4
까맣다	đen	5
띠	đai	5
따다	lấy, hái	5
밖에	bên ngoài	5
대단하다	đáng nể, giỏi	5
__을/를 하다/ 농구, 배구, 야구, 축구	bóng rổ, bóng chuyền, bóng chày, bóng đá	5
__을/를 치다/ 탁구, 골프, 테니스, 배드민턴	bóng bàn, gôn, quần vợt, cầu lông	5
__을/를 타다/ 스케이트, 스키, 자전거, 스노보드	trượt băng, trượt tuyết, xe đạp, trượt ván tuyết	5
독서	đọc sách	6
소설	tiểu thuyết	6
위인전	truyện về danh nhân	6
자서전	tự truyện	6
총장	hiệu trưởng, chủ tịch, tổng thống	6
시	thơ	6



## 단어색인

단어	번역	과
수필	bài tiểu luận	6
동화	đồng thoại	6
만화	truyện tranh	6
늦다	trễ	7
추리 소설	tiểu thuyết trinh thám	7
내용	nội dung	7
궁금하다	tò mò	7
더	hơn, nữa	7
이르다	đạt tới	7
일찍	sớm	7
늦게	trễ	7
빨리	nhanh	7
천천히	chậm	7
제일	nhất	8
작년	năm ngoái	8
이제	giờ đây	8
외모	ngoại hình	8
비슷하다	giống	8
몸무게	trọng lượng cơ thể	8
자라다	lớn lên	8
늘다	tăng	8
줄다	giảm	8
빨래	giặt giũ	9
집안일	việc nhà	9
밀리다	dồn	9
돌리다	chạy (máy)	9
덕분	ơn, sự giúp đỡ	9
끝내다	kết thúc	9

단어	번역	과
설거지하다	rửa chén	9
걸레질하다	lau nhà	9
다림질하다	là (ủi) quần áo	9
정리하다	dọn dẹp	9
닦다	lau chùi	9
그치다	tạnh(mưa)	10
어둡다	tối	10
개다	trong, sáng	10
일기예보	dự báo thời tiết	10
바람이 불다	gió thổi	10
안개가 끼다	sương mù giăng	10
구름이 끼다	mây đen tụ lại	10
소나기	mưa rào	10
장마	mùa mưa	10
태풍	bão	10
놀이기구	trò chơi, thiết bị trò chơi	11
야외	dã ngoại, ngoài trời	11
무척	rất	11
인기	sự ăn khách	11
상영하다	chiếu, trình chiếu	11
음악 감상	thưởng thức âm nhạc	11
여행	du lịch	11
오락	giải trí, trò chơi	11
외식	việc đi ăn cơm tiệm	11
쇼핑	việc đi mua sắm	11
사거리	ngã tư	12
곧장	thẳng	12
제과점	cửa hàng bánh	12



# 단어색인

단어	번역	과
맞은편	phía đối diện	12
건너다	băng qua	12
보이다	trông thấy	12
쭉	tít (tuốt)	12
똑바로	thẳng	12
직진	đi thẳng	12
좌회전	rẽ trái	12
우회전	rẽ phải	12
신호등	đèn hiệu giao thông	12
시청	Tòa thị chính	13
도로	đường phố	13
막히다	tắc, kẹt	13
요금	phí	13
편리하다	tiện lợi	13
교통수단	phương tiện giao thông	13
고속버스	xe buýt cao tốc	13
오토바이	xe gắn máy	13
수상택시	trên mặt nước tắc xi	13
여객선	tàu chở khách	13
늦잠	việc dậy muộn	14
지각	trễ, muộn	14
데리러 가다	đến dẫn đi	14
결심하다	quyết tâm	14
기대하다	kỳ vọng	14
마음먹다	quyết tâm	14
결정하다	quyết định	14
흔들리다	lung lay	14
분홍색	màu hồng	15





# 문화 배우기

## 1. 한국과 베트남의 교육제도

한국의 유치원은 3세부터 초등학교 입학 전까지 어린이를 대상으로 하는 교육입니다. 사회주의 국가인 베트남은 많은 여성들이 일을 하기 때문에 유아원과 유치원 제도가 잘 되어 있습니다.

한국의 초등학교는 남녀공학으로 교복을 입지 않습니다. 중등 교육과정은 여자 중고등학교, 남자 중고등학교, 남녀 공학으로 학교마다 다른 교복을 입습니다. 베트남은 모든 교육과정이 남녀공학이며, 초, 중, 고등학생은 반드시 교복을 입어야 합니다. 초등학생은 파란바지에 흰 와이셔츠, 빨간 머플러를 두릅니다. 중고등학생은 바지와 흰 셔츠 차림으로 머플러는 하지 않습니다. 여자고등학생은 흰색아오자이를 교복으로 입습니다.

한국에서 선생님들의 체벌이 금지되어 있듯이 베트남 선생님들도 학생체벌이 금지되어 있습니다. 단지 문제 학생을 수업에서 쫓아냅니다.

한국의 시험은 수, 우, 미, 양, 가로 평가합니다. 그러나 베트남은 시험을 10점 만점제로 5점 이하면 낙제입니다.

한국의 교육과정은 초등 6년, 중등 3년, 고등 3년인데 반해 베트남은 초등 5년, 중등 4년, 고등 3년입니다. 한국은 3월초에 학기가 시작되고 베트남의 학기는 우 9월초에 학기가 시작됩니다. 베트남에도 우리나라처럼 12년 과정이 끝나면 어려운 대학입시가 있습니다.

## 2. 재미있는 게임

### 줄다리기와 깨오코

줄다리기는 전래 민속놀이입니다. 줄다리를 통해 풍년을 빌었는데 놀이에서 이긴 편이 마을은 그 해 논농사가 잘되고 병 없이 지낸다고 합니다. 한국의 줄다리는 승부를 떠나 협동과 풍요를 기원하는 놀이라는 점에서 가치가 높습니다. 요즘은 운동회에서도 많이 하는 놀이입니다.

베트남의 줄다리는 '깨오코(Trò kéo co)' 라고 하는데 장소를 가리지 않고 어디에서든지 할 수 있는 놀이입니다. 우리와 마찬가지로 여러 명이 두 편으로 나뉘어서 자기 쪽으로 많이 끌어당기는 팀이 이깁니다. 또한 남자와 여자로 나뉘어서 하기도 합니다. 베트남 전통놀이의 줄다리는 마당 가운데에 기둥을 세우고 그 기둥에 양쪽으로 약 20m 길이의 밧줄을 묶어 잡아당깁니다.

※다음 줄다리기의 놀이방법을 익힌 후 운동장에서 시험을 해 봅시다.

1. 바닥의 중심이 되는 선을 긋습니다.
2. 굵은 끈 가운데를 바닥과 선에 맞추어서 놓습니다.
3. 양쪽에서 똑같은 숫자로 나뉘 줄을 잡고 일어서 후 끌고 잡아당깁니다.
4. 선을 기준으로 가운데의 끈이 많이 들어와 있는 편이 이깁니다

## 3. 동아리 활동 (호찌민시 한국국제학교)

동아리란 같은 목적으로 한패를 이루는 무리를 말합니다. 호찌민 한국국제학교에서는 학생들의 다양한 인성교육을 위해 동아리를 만들어서 취미생활을 하고 있습니다. 예를 들어 축구 동아리는 2012년 6월 박지성 자선 축구대회이후 각종 시합에 참가하고 활동을 하고 있습니다.

야구부는 2012년 10월 허구연 야구 해설위원이 베트남을 방문한 후 베트남 야구협회장이 특강을 하거나 다른 동아리 반들과 시합을 가지며 우의를 다집니다. 뮤지컬부에서는 학생들이 스스로 기획하고 참여하여 공연을 합니다.

발명부에서는 '에너지 재생관련 연구', '에어백 구조변경' 등의 주제로 2012년 8월 전국 사이버창의력 대회에 참가해 14명이 입상하기도 했습니다. 사물놀이, 밴드부 등은 여러 단체에서 요청이 있을 경우 적극적으로 참여하며 봉사활동을 합니다. 이외에도 골프반, 디카반, 플룻반, 체스반, 퍼즐과 게임반 등 17개의 동아리가 있습니다.

## 4. 효(孝) 사상

우리나라를 대표하는 정신문화로 효 사상이 있습니다. '효'는 자식이 부모를 잘 섬기는 것을 말합니다. 즉 아들이 부모를 공양한다는 뜻입니다. 효(孝)의 유래에 대한 재미있는 이야기가 있습니다.

시골에 장이 서게 되면 아들은 그 동안 모은 나뭇짐을 지게에 지고서 장에 팔러 나갔습니다. 늦은 저녁이 되면 어머니는 이제나 저제나 아들을 기다렸습니다.

그래도 돌아오지 않으면 걱정이 되어 동구 밖까지 나가서 기다렸습니다.

멀리서 한 사람씩 보이기 시작하면 어머니는 좀 더 멀리 보기 위해 나무 위로 올라갔습니다. 아들은 시장에 가서 나무를 팔아 그 돈으로 어머니께 드릴 반찬과 몇 가지 일용품을 사들고 오다가 자기를 기다리고 있는 어머니를 만납니다.

아들은 어머니에게 공손하게 말하였습니다.

“어머니! 다리 아프실텐데 어찌 여기까지 나오셨습니까? 제가 업어드릴 테니까 지게 위에 타십시오.”

그래서 노인을 지게 위에 태우고 오는 아들의 모습이 한자의 효도 ‘효(孝) 자’입니다.

베트남 사람들에게도 효는 매우 중요합니다. 베트남에서 효는 부모를 공경하고 존중하며 부모님 말씀을 잘 듣고, 부모님을 잘 모시는 것입니다. 각 가정마다 부모님을 모시는 방법은 다르지만 풍습에 의하면 부모님을 집에 혼자 두고 자식들이 멀리 나가서는 안 됩니다. 맛있는 음식은 부모님에게 먼저 드리며, 매월 용돈을 드려야 합니다. 자식은 열심히 노력하여 사회에서 성공하는 것이 부모님에게 효도하는 일이라고 생각합니다. 또한 아들이 효도하려면 반드시 결혼을 하여 혈통을 이어 주는 아들을 낳아야 합니다. 지금도 효 사상은 베트남 사람들에게 중요한 가치가 있는 덕목입니다. 그러므로 서양처럼 부모님을 양로원에 보내는 것을 좋아하지 않습니다.

## 5. 몸짓 언어

몸짓언어는 손이나 얼굴, 몸을 이용해서 전달하는 의사소통으로 제스처(Gesture)라고 합니다. 그래서 소통이 불가능한 나라에서 몸짓언어는 중요한 의사소통의 방법이 되고 있습니다.

1. 양 손가락으로 귀를 막고 있는 모습은 한국에서는 상대방이 말 할 때 ‘듣기 싫다’는 의미입니다. 그러나 베트남에서는 시끄럽다 (Ồn ào quá!)는 의미로 쓰입니다.

2. 양손으로 하트 모양을 만드는 것은 ‘사랑한다’는 것을 의미합니다.

3. 검지를 세워 입에 갖다 대는 몸짓언어의 의미는 ‘조용히 해라’입니다.

베트남에서도 “조용히 하자”는 의미와 “질서를 지키자”라는 두 가지 의미로 쓰이고 있습니다.

4. 친밀감을 표시하는 몸짓 언어로 서로 어깨동무를 하는 것이 있습니다. 베트남에서는 친구사이의 친밀감을 나타내는 몸짓으로 어깨나 허리를 감싸줍니다.

5. 한국에서는 상대방의 이야기에 동의하지 않을 때 고개를 좌우로 젓습니다.

베트남에서는 “아니다.”, “싫어”라고 할 때 팔을 들어 손가락을 좌우로 흔듭니다.

## 6. 한국과 베트남의 생일 문화

### 돌

돌잔치는 생후 12개월이 된 아기의 생일을 축하하는 한국의 전통 문화입니다. 생일에 아기들은 한복을 입고 전통 모자를 씁니다. 손님들은 금반지, 금팔찌, 옷, 현금 등을 선물합니다. 돌잔치에는 ‘돌잡이’라는 것을 하는데 돌잡이는 아기 앞에 쌀, 연필, 책, 실 등을 놓고 아기에게 그 중 하나를 잡도록 합니다. 이를 통해 아기가 장차 무엇이 될지 짐작해 보기도 합니다. 쌀이나 돈을 잡으면 부자, 연필이나 책은 학

자, 실을 잡으면 오래 산다고 합니다. 요즘에는 마이크, 골프공, 청진기, 컴퓨터 마우스를 올려놓기도 합니다.

# 문화 배우기

베트남에도 ‘Thôi nôi’ 라는 생일잔치가 있는데 한국의 돌과 같은 의미입니다. ‘Thôi nôi’는 “tôi tôi” 또는 “tuổi tôi”라고 하는데 생후 12개월을 뜻합니다.

이 날 여러 신들에게 올릴 음식들을 준비합니다. 먼저 아기를 낳을 때 도움을 주었던 산파신에게 차와 찰밥, 삶은 오리고기를 올리고, 부엌신에게는 돼지고기를 올립니다. 이는 한 살까지 보호해 주신 여러 신의 은혜에 감사를 드리고, 아기가 계속 건강하게 자랄 수 있도록 비는 의식입니다.

‘Thôi nôi’는 우리와 마찬가지로 돌잡이가 있습니다. 가위, 칼, 자, 연필을 놓으면 아기가 골라잡는데 이를 통해 미래 아이의 직업을 예상하기도 합니다.

## 7. 제기차기와 다 까오

제기차기는 발을 이용하여 제기를 떨어뜨리지 않고 오랫동안 차올리는 놀이입니다. 한 번 차고 땅을 딛고, 또 차고 땅을 딛는 ‘맨제기’, 두발을 번갈아 차는 ‘양발차기’, 땅을 딛지 않고 계속 차는 ‘발 들고차기’ 등이 기본적인 방법입니다.

그밖에 제기를 뒤로 차올리거나 발 등 바깥쪽으로 차는 ‘뒷발차기’, 무릎으로 차는 ‘무릎차기’ 등이 있습니다. 제기차기는 두 사람 이상 여럿이 개인별 내기도 할 수 있고, 편을 갈라 할 수도 있는데 제기를 정해진 방법으로 많이 차는 쪽이 이깁니다.

베트남의 제기차기는 đá cầu (다 꺼우)라고 합니다. 한국과 같이 발을 이용하여 제기를 떨어뜨리지 않고 오랫동안 차올리는 점은 같습니다. 그러나 팔을 이용하는 방법도 있습니다. 제기차기는 우리의 양발차기 방법이지만 다른 점은 오른 발은 발 등 안쪽으로 차고 왼 발은 뒷꿈치를 이용하여 차올립니다.

한국처럼 개인 대 개인이 놀이하는 경우도 있지만 주로 동그랗게 원을 만들어 서로 주고받습니다.

< 제기차기 게임 >

두 편으로 나누어 제기차기를 해 봅시다.

1. 개인 전 - 맨 제기, 양발차기, 발 들고차기의 방법을 섞어서 많이 차는 사람이 승리합니다.
2. 단체전 - 양쪽 대표 각3명을 정합니다.
  - 6명이 원을 만들어 서로 주고받습니다.
  - 제기차기 방법은 뒷꿈치로 차서 상대방에게 보냅니다.
  - 제기를 받지 못한 사람은 탈락입니다.
  - 대표가 많이 남아 있는 팀이 승리합니다.

## 8. 컴퓨터 통신언어

- 안녕! 방가방가! ^^
- <(\*^□^\*)>나도 방가! 근데 어제는 뭐하느라 동아리 방에 안 나온 거야?
- 앗, 그게 말이지, (-,-;;) 엄마 심부름하느라 바빴어. 헉헉( ‘-’ ;;)
- 그래두 그렇지! -. -+++
- 용서해 줘, 히. (^=^;)
- 그래, 내일 보자. 안뇽! (\*-^)

컴퓨터 통신상에서는 감정기호가 활발하게 사용되고 있습니다. 그러나 직접 얼굴을 마주 본 상태에서 소통하는 것이 아니기 때문에 의미를 전달하기가 쉽지 않습니다.

## 9. 한국 청소년이 축하하는 14일의 기념일

한국 청소년이 축하하는 14일의 기념일에는 2월14일 발렌타인데이와 3월14일 화이트데이가 있습니다.

3세기경 로마에서 결혼은 황제의 허락 하에 할 수 있었습니다. 그러나 발렌타인은 서로 사랑하는 젊은이들을 황제의 허락 없이 결혼을 시켜주었습니다. 그 죄로 순교하였는데 발렌타인은 순교한 사제의 이름입니다. 병들고 가난한 사람을 도왔던 성 발렌타인의 정신을 기념하기위해 사랑과 감사의 카드를 주고받는 풍습이 생겼는데 이 날을 ‘발렌타인데이’ 라고 했습니다. 특히 여자가 평소 좋아했던 남자에게 사랑을 고백하는 것이 허락되는 날이기도 합니다. 사랑을 전하는 매개체로 초콜렛이 이용되는데 그것은 초콜렛의 달콤함 때문입니다.

3월 14일 화이트 데이는 남자가 여자에게 사탕을 선물하며 마음을 전하는 날입니다.

베트남에서 발렌타인데이와 화이트데이를 기념하는 날은 없었습니다. 그러나 최근에 주로 청소년들이 2월 14일 되면 초콜렛을 주고받으며 마음을 전하는 모습이 신 풍습으로 자리 잡고 있습니다.

## 10. 인사 표현

한국에서 사람들을 만나면 고개를 숙여 인사를 합니다. 어른에게 인사를 할 때는 손을 바르게 배 위에 모은 뒤 인사합니다. 그리고 또렷한 목소리로 "안녕하세요"라고 합니다. 인사한 후에는 어른이 움직이기 전에 달아나지 않아야 합니다. 인사할 때 창피하다고 팔로 얼굴을 가리거나 손을 흔들면 안 됩니다. 또한 기어들어가는 목소리로 인사하거나 고함치듯이 성의 없이 인사하는 것은 바람직하지 못한 행동입니다.

베트남에서는 Chào (안녕, 짜오), 또는 Xin chào (안녕하세요, 썬 짜오)라는 인사를 하는데 우리나라와 다른 점이 있다면 허리를 굽혀서 인사하지 않는다는 점입니다. 뒷사람에게 인사를 할 때에는 양쪽 팔짱을 끼듯이 가슴 아래로 모아서 고개를 숙이고 웃으면서 인사를 합니다.

한국 사람들은 “아침드셨어요?”, “어디가세요?” 처럼 식사나 외출여부로 인사를 대신하기도 하는데 베트남에도 인사를 대신하는 표현이 있습니다. “An com chua?” (식사하셨어요?) “Di dau day?”(어디가세요?) 는 서로 만났을 때 인사말과 바뀌서 하는 표현입니다.

## 11. 한국과 베트남의 민요

아리랑과 끼이 쪽 씩

민요는 나라마다 백성의 삶과 정서가 담겨있습니다. 아리랑은 우리나라의 대표적인 구전민요입니다. 아리랑이 어느 때부터 불리기 시작하였는지 확실하지 않으나, 남녀노소 사이에서 널리 애창되는 이 노래의 기본 장단은 세마치로 우리의 정서에 알맞습니다. 아리랑에서 ‘아리’ 는 크거나 신성한 것을 나타내는 ‘한’ 과도 같은 뜻입니다. ‘한’은 한국, 한민족, 한반도, 한글, 한복 등 한국을 상징하는 말입니다. ‘랑’은 삼국통일의 원동력이 된 화랑을 의미합니다.

“Cây trúc xinh” (아름다운 대나무)은 베트남에서 젊고 아름다운 아가씨를 대나무로 비유한 노래입니다. 대나무는 서민적이고 정직한사람을 나타냅니다. “Cây trúc xinh”은 베트남 남부지방의 민요로 어린아이부터 어른까지 가장 애창되는 민요중의 하나입니다.

# 문화 배우기

## 12. 세종대왕과 호찌민

난 조선의 4대 왕으로 이름은 이도입니다.

천성이 총명하고 학문을 좋아합니다. 그래서 집현전 젊은 학자들과 함께 훈민정음을 창제하여 백성들이 어려운 한자에 의존하지 않고 쉽게 뜻을 이해할 수 있게 하였습니다. 입의 구조와 발성 원리를 연구하여 자음17개, 모음 11개가 서로 합하여 모든 소리를 적을 수 있는 새로운 표기법을 창제한 것입니다. 이로써 우리 민족은 세계에서 가장 과학적인 문자를 갖게 되었습니다.

긴 세월 프랑스 식민지에 대항하여 독립과 통일을 일으킨 민족의 지도자로 '베트남의 아버지'라 불리고 있는 호찌민입니다.

난 베트남 사람들의 정신적 지주로서 혁명가이자 정치가입니다.

“오늘까지 80 평생을 살아오면서 베트남의 독립과 베트남 사람의 해방을 위하여 단 일본 일초도 헛되게 살지 않았기 때문에 후회스럽 지는 않다. 단지, 죽음을 맞이하는 이 순간, 한 가지 회한이 남는다면 좀 더 베트남을 위하여 일 할 수 있는 기회가 없는 것이 안타까울 따름이다”라는 유언을 남겼습니다.

## 13. 자리 양보 문화

사람은 태어나면서부터 부모, 형제자매, 친척, 이웃, 학교의 선생님과 친구 등 인간관계를 맺습니다. 그리고 거기에는 반드시 예절이 존재합니다. 예절은 서로 지켜주어야 하는 질서로서 행동을 통하여 아름다운 마음씨를 나타냅니다. 남을 생각하는 마음, 남이 불편해 하지 않도록 미리 생각하고 행동하는 것입니다. 그 대표적인 것이 '자리 양보'입니다. 지하철이나 버스 승객 중 연세가 많거나 장애인, 임산부를 보면 자리를 양보하는 문화입니다. '노약자석'은 노인에게 대한 개인의 따뜻한 마음씨와 배려를 나타내는 것입니다. 위의 사진들은 버스나 지하철에서 볼 수 있는 있는데 노약자석의 표시입니다.

베트남의 교통수단은 주로 오토바이입니다. 대중교통으로 버스가 있지만 한국처럼

노약자석이 따로 있거나 표시되어 있지 않습니다. 그러나 노인에게 대한 공경을 존중하는 사회이기 때문에 대부분의 젊은 사람들은 버스 안에서 연세가 많으신 어른들을 보면 먼저 자리를 양보합니다.

## 14. 경로 사상

우리 민족은 예로부터 부모에게 효도하고 웃어른을 공경하는 것을 큰 덕목으로 가르쳤습니다. 부모에게 불효를 하면 동네에서도 벌을 받고 심하면 쫓겨나기도 했습니다. 지금도 버스나 지하철에는 경로우대석이 있고 지하철 요금의 경우 65세 이상은 요금을 내지 않고 탑니다. 또한 각종 행사에서도 혜택을 받고, 법률로도 자식에게 부모를 모셔야 할 의무를 주고 있습니다.

베트남사람들도 자식의 효도를 가장 중요한 덕목으로 생각합니다. 자녀들은 부모에게 항상 감사하게 생각합니다. 자신을 희생하여 가족을 우선적으로 사랑하고, 노령의 부모를 돌보도록 교육받으며 자랍니다. 그래서 가정에서는 부모, 형, 누나, 친척 연장자를 존경하고, 말과 행동을 조심하며 순종하는 태도를 배웁니다.

아이들은 항상 어른에게 인사를 하여야 하며, 맛있는 음식은 어른께 먼저 드립니다.

베트남에서 경로사상은 조상을 모시는 제도에서 발전되었습니다. 그래서 모든 가정에는 조상을 모시는 제단이 있는데 엄숙한 분위기로 항상 깨끗하게 청소하며 그 앞에는 과일과 채소를 올립니다.

그러면 우리가 가까이에서 어른을 공경하고 실천할 수 있는 방법에는 어떤 것이 있을까요.

먼저 길에서 아는 어른을 만나면 모른 척 하지 않고 인사를 드립니다.

둘째, 옆집에서 음식을 나눠드렸을 때 어른들께 먼저 보여드리는 것도 공경입니다.

셋째, 어른이 먼저 수저를 드는 것을 기다렸다가 밥을 먹습니다. 그리고 밥 먹을 때 할머니께서 잘 드시는 음식을 할머니 가까이 놓아드리는 것도 우리가 할 수 있는 일입니다.

## 15. 한국과 베트남의 속담

속담은 짧은 문장으로 되어있지만 오랜 세월 동안 같고 다듬어진 삶의 지혜가 담겨 있습니다.

우리가 인생을 풍요롭게 가꾸는 데 제일 중요한 것은 자신의 일에 최선을 다 하는 것입니다. 쉽게 이룰 수 있는 꿈은 어디에도 없지만 아무리 어려운 일이라도 꾸준히 노력하면 해 낼 수 있다는 속담이 있습니다.

“무쇠도 갈면 바늘이 된다.” 라는 말인데요. 베트남에도 이와 비슷한 속담이 있습니다. “Có công mài sắt có ngày nên kim”입니다. (아무리 일이 어렵더라도 자신의 위치에서 노력하며 참고, 견디면 성공한다. -

베트남 어린이들이 가장 많이 사용하는 속담 중에 “좋은 사람과 가까이 하면 좋은습관이 들지만 나쁜 사람과 가까이 하면 나쁜 습관이 든다” 라는 말이 있습니다.

우리나라에도 이와 비슷한 사자성어가 있습니다. “근묵자흑[近墨者黑]”이라는 말로 먹을 가까이 하면 검어진다는 뜻으로, 나쁜 사람과 가까이 하면 나쁜 버릇에 물들게 됨을 이르는 말입니다..

※ 함께 풀어볼까요? Cùng luyện tập.

다음 속담을 보고 괄호 안에 알맞은 단어를 골라보세요. Đọc kỹ những tục ngữ sau và điền vào ô trống trong ngoặc.

1. 어머니는 어렸을 적부터 ( )이라며 좋은 친구들과 사귀어야 한다고 말씀 하셨다.

- ① 대장부      ② 다다익선      ③ 근묵자흑      ④ 부전자전

2. 무쇠도 갈면 ( )이 된다

- ① 바늘      ② 칼      ③ 돌      ④ 나무





# 맞춤 한국어 5

베트남어권

**집필진** 김미옥 (연세대학교)  
김용경 (경동대학교)  
박성태 (성균관대학교)  
임정순 (문화집필-호찌민국제한국학교)

**심의** 류봉희 (교육과학기술부 재외동포교육담당관)  
양미숙 (교육과학기술부 교육연구관)  
최성보 (교육과학기술부 교육연구사)

**발행** 2012년 3월

**저작권자** 교육과학기술부